

NỘI SAN

HOẰNG PHÁP

VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUẾ

PL.2550



Mẹ Hiền Quán Thế Âm

HUẾ - 2006

15

THÁNG 09 (ÂL)

BÍNH TUẤT



Tâm hay tâm thức có nhiều dạng. Cũng giống như những điều kiện và đối tượng bên ngoài, có thứ hữu dụng, có thứ tác hại và có thứ trung tính. Khi đối diện với những điều kiện bên ngoài này, chúng ta phải nhận diện cái nào xấu, cái nào tốt. Tốt thì giữ lại để xài, xấu thì vứt bỏ. Tâm hay ý thức của chúng ta cũng có hàng ngàn dạng thức khác nhau và chúng ta cũng phải nhận diện để giữ lại những ý thức tích cực, tốt đẹp và cố gắng giảm bớt những ý thức tiêu cực, bất thiện.

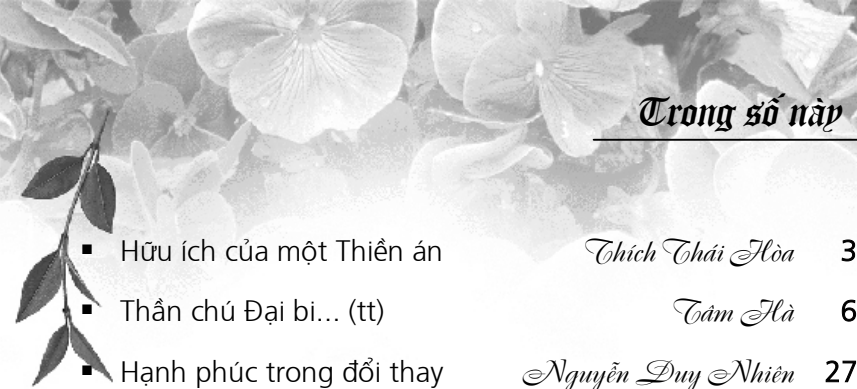
Vậy thì, bước đầu tiên đi tìm hạnh phúc là học tập. Trước nhất, phải biết tại sao những cảm xúc hoặc hành vi xấu/có hại và những hành vi tốt/có lợi cho chúng ta. Rồi phải tìm hiểu tại sao những hành vi xấu không chỉ có hại cho cá nhân chúng ta, mà cả đến xã hội, cộng đồng và tương lai của cả thế giới. Hiểu được như vậy chúng ta mới đủ quyết tâm để trực diện mà khắc phục chúng. Bên cạnh đó là phải nhận thức được những lợi dưỡng do những hành vi tốt đem lại để từ đó cũng tạo một quyết tâm nuôi dưỡng, phát triển chúng bất chấp những khó khăn. Đây là một việc làm song đôi, hai việc một lúc. Trong tiến trình phân biệt những cảm xúc và hành vi tốt hoặc xấu, chúng ta dần dà phát triển cái quyết tâm thay đổi cách thể cảm nhận của chúng ta và thế là chúng ta đã có trong tay cái bí quyết của hạnh phúc.

(Trích Hạnh phúc chân thường, Đức Đạt Lai Lạt Ma)





NAM MÔ ĐẠI BI QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT



Trong số này

- Hữu ích của một Thiên án *Chích Chái Hòa* 3
- Thần chú Đại bi... (tt) *Tâm Hà* 6
- Hạnh phúc trong đổi thay *Nguyễn Duy Nhiên* 27
- Triều đại Gupta... *Trần Trúc Lâm* 34
- Thăm Hàn San Tử *Nguyễn Khôi* 49
- Từ Tô Đông Pha, những phương trời... *Diệu Trần* 52
- Lưu Chuyển và Hoàn Diệt *Đạo Sinh* 64
- Cánh hạc về Tây *Tâm Hương* 75
- Chùa làng *Tuệ Chương* 84
- Một chuyến trở về *Lam Khê* 92
- Trong nhật ký của Ô Mai *Chiêu Hoàng* 97
- Duyên tu *Trần Kiêm Đoàn* 108
- Chỉ có một Pháp *Hiện Trú* 126
- Trở về *Diệu Ngọc* 132
- Thơ: *Hạnh Phương* 26, *Minh Đức Triều Tâm Ảnh* 48,
Nguyễn Căn 63, *Ninh Giang Chu Cúc* 91,
Phan Thành Minh 107, *Tâm Nhiên* 131



HỮU ÍCH CỦA MỘT THIỀN ÁN

✎ THÍCH THÁI HÒA ✎

Trong Thiền học ta có công án: *"Đầu lọt, bụng lọt, đuôi không lọt"*.

Thiền án ấy thật phi lý đối với những chiêm nghiệm vật lý.

Có sự hiện hữu nào thuần về vật lý mà cái đuôi to hơn cái đầu và cái bụng không nhỉ?

Không. Một trăm phần trăm là không. Vì là không một trăm phần trăm, nên công án ấy trở thành công án miên mật và sống chết của thiền giả.

Nhưng thiền án ấy, ta

chiêm nghiệm từ phía tâm học, thì nó không phải là phi lý mà chân lý đối với tất cả chúng ta.

Ta khởi lên một ý niệm tốt, nhưng ý niệm ấy, ta khó mà duy trì từ khi phát sinh cho đến giai đoạn cuối cùng.

Như vậy, ngay cả một ý niệm tốt khởi lên ở tâm thức ta, nó có thể tồn tại ở khoảnh khắc đầu, mà không tồn tại ở khoảnh khắc thứ hai và nó có thể tồn tại đến khoảnh khắc thứ hai, nhưng không thể kéo dài và tồn tại đến khoảnh khắc thứ ba, và

lại tiếp tục sau đó hay cả một đời người.

Nên, ngay trong một ý niệm thiện của ta khởi lên từ tâm thức, mà nó có khi đầu lọt, bụng lọt mà đuôi không lọt, hướng chỉ là sự hành xử của ta xuyên suốt một đời người!

Ta ngồi vào một bữa ăn hay một bữa tiệc, bước đầu ta ăn uống rất từ tốn, sau đó thì không còn từ tốn nữa, ta bị điều khiển bởi bản năng ăn, nên ta ăn uống không còn dễ thương và đẹp như buổi ban đầu.

Như vậy, ngay trong bữa ăn, ta bị rơi vào tình trạng: *"Đầu lọt, bụng lọt mà đuôi không lọt"*.

Ở mặt tình cảm vợ chồng, thân hữu cũng vậy. Bước đầu ta quen nhau, ta thương nhau và quý nhau, nhưng sống gần bên nhau, thấy rõ những nhược điểm của nhau, khiến cho tình cảm của ta không còn như thuở

ban đầu ấy và hành xử của ta với nhau không còn dễ thương như ngày ấy nữa.

Như vậy, đầu và bụng tình cảm của ta đối xử với nhau lọt, mà cái đuôi tình cảm của ta không lọt.



Ở mặt con người chúng ta cũng vậy. Ở tuổi trẻ ta ham học và vô tư, đến tuổi trưởng thành ta có nhiều hạo khí, nghĩa hiệp, thấy việc phải thì làm mà không tính toán, ghét những kẻ so đo, tính toán và bạc nhược; ta sống vì người quên mình, vì nước quên thân, nhưng khi về già, hạo khí ẩn mất, nghĩa hiệp không còn, quên hết mọi người mà chỉ thích con cháu, quên hết danh dự và quyền lợi quốc gia,

chỉ còn nghĩ tới những quyền lợi lật vặt cho mình, đó chính là con người của ta: "Đầu lọt, bụng lọt mà đuôi không lọt".

Ở mặt xã hội cũng vậy, ta đưa ra một học thuyết, một chủ nghĩa, một chính sách, một chủ trương mà ngày hôm nay làm theo thì tốt, nhưng ngày mai làm theo thì xấu; ngày hôm qua làm là đúng, mà ngày nay làm là sai. Và lại nữa, cái đúng của ngày hôm qua không còn là cái đúng của ngày hôm nay và ngày mai.

Như vậy, ở mặt xã hội đã rơi vào tình trạng: *"Đầu lọt, bụng lọt mà đuôi không lọt"*.

Do đó, trong đời sống ta phải sống như thế nào, để đời sống của ta có tiền vận tốt, trung vận tốt, hậu vận tốt, và nếu không được cả ba thời vận đều tốt, thì ít nhất là: tiền vận xấu, trung vận xấu, mà hậu vận tốt, chứ đừng bao giờ để xảy ra tình trạng: *"Tiền vận và trung vận tốt, nhưng hậu vận xấu"*.

Ta sống tiền vận và trung vận tốt mà hậu vận xấu, chứng

tỏ đời sống của ta: *"Đầu lọt, bụng lọt mà đuôi không lọt"*.

Đời sống của một người mà "đầu lọt, bụng lọt mà đuôi không lọt" là đời sống của một người có hành xử với người khác: *"Trước mặt tốt, sau lưng xấu; trước mặt là bạn, sau lưng là thù; trước mặt là phải, sau lưng là quấy; trước mặt là khen, sau lưng là chê..."*.

Đó là đời sống của một người phản trắc, không thi chung, hậu quả sẽ xảy ra cho họ rất xấu.

Bởi vậy, thiền án này, chúng ta cần chiêm nghiệm thật sâu sắc và hết sức thực tế từ nhiều mặt, để thấy hữu ích của một thiền án đem lại cho đời sống của tất cả chúng ta!

Và thiền án không còn là đối tượng để cho những ẩn sĩ chiêm nghiệm từ núi rừng cô tịch mà là một đoán án treo giữa công đường cho tất cả mọi người trong một xã hội đầy sinh động và đa thù, chiêm nghiệm và thực nghiệm để có nhiều cơ hội đi lên. ■

THẦN CHÚ ĐẠI BI



& VIÊN NGỌC CỦA NGƯỜI CÙNG TỬ

☞ TÂM HÀ

(tiếp theo và hết)

B. Thần Chú Đại Bi: Một Pháp Môn Bao Gồm Thiền-Tịnh-Mật

1. Thần Chú Đại Bi, Vận Dụng Vào Thiền Định

Như đã nói ở trên, muốn đạt đến cứu cánh giác ngộ không thể không thông qua phương pháp thiền định. Nhưng khi nghe nói đến Thiền, một người Phật tử bình thường khó hình dung ra nổi và nghĩ đến nó như là một cái gì đó mờ mờ lung lung, trừu tượng, huyền bí. Thậm chí Phật tử rất hoang mang vì trong thời đại hiện nay, có rất nhiều loại "thiền" khác nhau xuất hiện trên thị trường, được khai thác nhằm mục đích thương mại hơn là

giúp con người đạt đến bến bờ giải thoát, và đôi khi biến Thiền trở thành một cái "mốt" thời thượng làm người ta bối rối và dễ bị mê lầm. Cho nên, để có thể tu tập đúng hướng, hành giả cần phải có một số nhận thức căn bản đúng đắn về các loại Thiền Phật giáo.

Khái niệm về các loại Thiền Phật giáo

Thiền chỉ (Thiền định) và Thiền quán (Thiền minh sát)

Thông thường khi nói đến Thiền là người ta thường nghĩ ngay đến thiền đốn ngộ, đến "dĩ tâm truyền tâm", đến những công án hóc búa... Hình

ảnh của những vị Thiền sư "hoát nhiên đạt ngộ" khi tâm thức bùng vỡ trước tiếng thét của một bậc minh sư, khi soi mặt mình trên một vũng nước mưa đọng trước hiên nhà... bỗng trở thành như những câu chuyện thần thoại, người căn cơ thấp kém khó mà lãnh hội được ý nghĩa của sự đạt ngộ này. Như vậy phải chăng Thiền là một thứ "xa xỉ phẩm" chỉ dành riêng cho những bậc thượng căn đã đứng mấp mé ở bên bờ giác ngộ, chỉ cần chờ một sự khai thị đúng lúc là tỏ ngộ chân lý? Dĩ nhiên Thiền không phải hoàn toàn như thế, bởi lẽ nếu hiểu Thiền theo cung cách này thì lịch sử của tông phái Thiền Phật giáo trong suốt bao nhiêu thế kỷ qua chỉ sản xuất ra được mấy chục vị Tổ!

Phải nên hiểu rằng các pháp hành thiền, như đã được lưu truyền đến nay trong kinh điển, đều được căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, căn cứ trên sự kinh nghiệm của chính bản thân Ngài trong suốt quá trình tu tập, trau giồi và phát triển tâm, pháp môn hành thiền

đó đã đưa Ngài đến đạo quả Vô Thượng Bồ Đề và Niết bàn.

Để kiểm soát, uốn nắn và giải phóng tâm, Phật giáo có hai loại Thiền chính yếu sau đây:

- Thiền chỉ hay Thiền định (samatha bhavana hay samadhi): là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục (cittakagata, Sanskrit là cittaikagrata, nhất điểm tâm), tức là an trụ tâm.

- Thiền quán hay Thiền minh sát (vipassanā, Sanskrit là vipasyana hay vidarsana), - cũng gọi là thiền tuệ – tức là hướng tâm soi vào đời sống để chứng ngộ thực tướng của vạn pháp.

Thiền quán đã được một vị danh tăng Phật giáo đương đại, Đại đức Piyadassi giải thích như sau:

"... Danh từ vipassanā (vi + passanā), trong một biến thể, có nghĩa là "thấy một cách phi thường", thấy khác với lối thấy thông thường, do hai thành phần "passati" là thấy và "vi"

hàm ý đặc biệt, khác lạ hơn thông thường. Như vậy, vipassanā là thấy vượt ra ngoài cái gì thông thường, là minh tuệ. Đây không phải là nhìn thoáng qua. Cũng không phải chỉ nhìn bên trên bề mặt, ở mặt ngoài mà nhìn sâu vào bên trong Thực Tại của đời sống. Chính nhờ cái nhìn sâu sắc căn cứ trên tâm hoàn toàn vắng lặng ấy mà hành giả tẩy sạch mọi bợn nhơ, mọi ô nhiễm ngủ ngầm để thành mục tiêu cuối cùng, Niết bàn. Thiền minh sát (vipassanā bhāvanā) là loại thiền mà chính Đức Phật đã tìm ra, đã thực hành, đã thành công và đã ban truyền, trước kia chưa từng có, và ngoài Phật giáo không có ..." (3)

Pháp hành "thiền chỉ" trong Phật giáo đưa đến tột đỉnh là đắc Thiền (Jhana), trong khi pháp hành "thiền quán" dẫn đến bốn tầng Thánh mà bậc Thánh cuối cùng là A La Hán, hay tiến thêm một bước nữa là đạt quả vị Phật, giải thoát.

Đi trên con đường Bồ-tát đạo, cứu cánh tu tập của chúng ta dứt khoát là không nhắm đến trạng thái Định hay thư giãn.

Ta vận dụng công năng, oai lực của Thần chú Đại Bi bằng cách chuyên tâm trì tụng Thần chú này một số biến nhất định-như là một pháp hành của Thiền chỉ, và chỉ xem đó như là một cỗ xe đưa ta đến bến bờ giác ngộ. Cho nên, khi tâm đã an trụ vững vàng, chúng ta bắt đầu bước vào Thiền minh sát, lúc này dùng hình trạng và tướng mạo của Thần chú Đại Bi làm nội dung thiền quán: Tâm Đại Từ Bi, Tâm Bình Đẳng, Tâm Vô Vi, Tâm Không Quán... và nên được bắt đầu bằng Tâm Đại Từ Bi.

Tại sao chúng ta bắt đầu nội dung Thiền quán bằng Tâm Đại Từ Bi? Trước tiên, đây là một yêu cầu của Bồ-tát. Tri chú Đại Bi sẽ không linh nghiệm nếu không được phát khởi bằng Đại Bi tâm. Thứ hai, khi chọn phương pháp thiền định dùng Thần chú Đại Bi như là phương tiện - vắn tắt xin được tạm gọi là Thiền Quán Âm-chúng ta đã phát tâm noi theo hạnh nguyện ban vui cứu khổ của đức Bồ-tát Quán Thế Âm, tự nguyện trở thành một cánh tay, một chiến sĩ trong đạo quân tình thương của Ngài, đem gieo rắc ánh

sáng từ bi đến khắp muôn loài chúng sanh, góp phần xây dựng một cõi Tịnh độ Nhân gian trên cõi thế. Thiền Quán Âm như thế là một loại thiền tích cực, đi thẳng vào đời sống, tác động vào đồng loại, chúng sanh và môi trường sống. Hành giả khi dùng Thiền quán sẽ vận dụng Tâm Đại Bi làm ngọn đuốc soi đường, rọi chiếu vào tất cả ngõ ngách tâm linh và hành động của chính mình trong từng mỗi phút giây hiện tại.

Làm Thế Nào Để Thực Hiện Đại Từ Bi Tâm Quán?

Từ Bi Quán là phương thức để huân tập lòng Từ Bi. Trong đạo Phật có rất nhiều phương pháp thực hành Từ bi quán mà cổ Hoà Thượng Thích Thiệnn Hoa đã giảng rõ trong cuốn "Phật Học Phổ Thông", ở đây xin được tóm tắt lại bằng ba phép quán từ thấp đến cao như sau :

a. Quán chúng sinh duyên từ :

Quán sát cảnh khổ của chúng sinh ở trong cõi dục giới mà phát khởi lòng từ.

- những kẻ bị đọa ở địa

ngục hiện đang bị hành phạt, loài ngạ quỷ đói khát;

- loài súc sanh (trâu, bò heo, gà...) bị hành hình, phân thây xẻ thịt làm thức ăn cho loài khác;

- loài a tu la phải đấu tranh chém giết;

- chúng sanh ở cõi trời khi hết phước đức cũng phải bị đọa lạc;

- những cảnh khổ của kiếp người...

Thấy được những cảnh khổ của chúng sinh, để cho lòng từ bi phát khởi, Phật dạy ta phải xem tất cả chúng sinh như là bà con thân thuộc trong một đại gia đình. Nhân loại như đang sống trong một ngôi nhà lớn và rộng ra các loài khác cũng là thành phần của một đại gia đình, do nghiệp duyên ràng buộc, có thể họ đã là bà con quyến thuộc của ta trong kiếp trước hoặc sẽ là anh em cha mẹ ta trong những kiếp tương lai...

b. Quán Pháp duyên từ :

Cao hơn một bậc, hành giả có thể quán sát thấy tất cả chúng sanh đều có chung pháp

tánh cho nên nói như ngài Duy Ma Cật, "vì chúng sanh bệnh nên ta bệnh", chúng sanh khổ nên ta khổ và vì thế ta tìm cách cứu độ chúng sanh. Ta cứu khổ nhưng không cần biết đối tượng được cứu khổ và cũng không chấp rằng ta đang cứu khổ vì ta và chúng sanh đã đồng một bản thể, đồng một pháp giới tánh.

c. Quán Vô duyên từ :

Đây là lòng từ bi của chư Phật, theo thể tánh chơn tâm mà phát ra, bao la trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào như ánh sáng mặt trời chiếu rọi khắp gần xa một cách vô tư, không dụng công và không bỏ sót một nơi nào. Loại này chúng ta chỉ biết qua chữ không áp dụng vào thiền tập vì quá cao siêu.

Phương pháp thiền quán này đã được một vị tổ Thiên Thai tông, ngài Trí Lễ đem vào áp dụng trong một nghi lễ sám hối nổi tiếng: Đại Bi Sám Pháp, vẫn còn được thực hành thường xuyên cho đến ngày hôm nay. Nhìn vào bản cầm nang thực hành Đại Bi Sám Pháp do ngài Trí Lễ soạn, ta thấy ngài đã

xem nặng việc phát mười đại nguyện và trì tụng Thần chú Đại Bi như là những chủ đề trung tâm của sám pháp. Tuy nhiên những lời nguyện này đã được ngài vận dụng một cách thông minh để không còn là những ước vọng đơn thuần của một người tín đồ thuần thành chất phác, mà trở thành những cánh cửa qua đó mười phương thức thiền quán căn bản có thể được thực hành.

Cũng tương tự như thế, khi luận bình về “chín loại tâm” tức là “hình trạng và tướng mạo” của Thần chú như đã trình bày ở trên, ngài Trí Lễ đã làm cho cái ý nghĩa đáng suy gẫm của chúng trở thành cái bầu khí của toàn thể buổi lễ khi mỗi hành giả tham dự sám hội rút vào thiền quán một mình. Với cung cách này chẳng khác gì ngài đã chuyển hoá Thần chú từ bùa chú thần bí trở thành một cửa ngõ bước vào giác ngộ.

Cũng theo ngài Trí Lễ, tình trạng nhất tâm mà hành giả đạt được qua thiền quán sẽ không khác gì với thực tại tuyệt đối trong đó bao gồm cả chư

Phật và chúng sanh, chân lý và hư vọng, từ đây bắt cứ cái gì một người nghĩ đến cũng đều trở nên vô cùng quan trọng. Từ luận lý này của ngài Trí Lễ, đi một bước xa hơn, nếu một người nghĩ đến Quán Âm và rồi ăn năn về tội lỗi của mình thì cũng giống như nói rằng bản tánh của hư vọng và bản tánh của trí tuệ đều luôn luôn là những thành phần trong một con người; nếu năng lực của cái sau tăng lên thì cái trước sẽ giảm xuống. Bởi vì “Quán Âm là bản tánh nguyên thủy của chúng ta”, như cách nói của ngài Trí Lễ, một điều hoàn toàn dễ hiểu là tại sao nghi thức sám pháp này có thể được dùng như là một phương tiện thiện xảo để chuyển hoá tâm linh. Và đó cũng là điều khá dễ hiểu tại sao ngài Trí Lễ lại soạn ra một bộ Sám pháp mới đặt căn bản trên cuốn Thiên Thủ Kinh. Bởi vì bộ kinh này và đặc biệt là Thần chú Đại Bi đã rất phổ biến dưới thời Tống, và bởi vì Bồ-tát Quán Âm đã được thờ phượng tại Trung Quốc hơn sáu trăm năm, quả là chuyện không có gì hợp lý hơn khi lấy một bộ Thần chú quen thuộc và một vị Bồ-

tát được mọi người yêu mến để biến thành những phương tiện trợ duyên cho sự cứu độ và giác ngộ của chúng ta. (4)

2. Thần Chú Đại Bi, Một Con Đường Tắt Đến Tịnh Độ

Nói đến Thần chú Đại Bi, nói đến tu tập Thiền định, ta không thể không nói đến Tịnh độ. Tại sao? Bởi vì chuyện sinh tử là chuyện quan trọng của đời người. Ta nhận thức được rằng kiếp sống thế gian rất ngắn ngủi và ta cũng không muốn lần quẩn mãi trong cảnh luân hồi sinh tử cho nên ta tu tập để mong cầu vượt đến một cảnh giới đích thực, vĩnh cửu. Cảnh giới đó có thể mang tên là Niết bàn. Cảnh giới đó cũng có thể là Tịnh độ.

Trước hết, khi nói đến Tịnh độ, Phật tử thường liên tưởng ngay đến một cảnh giới Cực lạc. Đó là một cảnh giới lý tưởng, đẹp đẽ, an lành mà bất cứ người con Phật nào cũng thường ước mơ được vãng sanh đến sau khi từ giả cõi đời. Đức Thế Tôn đã tuyên xưng rất nhiều cảnh giới Tịnh độ trong các kinh sách, mà đặc biệt là cảnh giới Tây phương Cực lạc

của Phật A Di Đà. Để đạt đến cảnh giới này, pháp môn Tịnh độ đặt nền móng tu tập trên ba nguyên tắc căn bản: Tín, Nguyện và Hạnh. Trước hết là lòng tin. Ta tin có sự hiện hữu của cõi Tịnh độ Tây phương do Đức A Di Đà làm giáo chủ. Tin như thế ta Nguyện sẽ được vãng sanh về cảnh giới này. Nguyện được thể hiện bằng Hạnh qua phương thức trì danh, tức là trong suốt hành trình tu tập của mình ta phải hành trì pháp môn niệm Phật A Di Đà cho đến "nhất tâm bất loạn", thì chắc chắn sẽ được Ngài tiếp dẫn ta về cảnh giới này sau khi ta từ giả cõi đời.

Một cảnh giới Tịnh độ khác cũng thường được Đức Thế Tôn nhắc tới đó là cung trời Đâu Suất (Tutsia) của Di Lặc, vị Bồ-tát đã được Phật Thích Ca thọ ký sau này sẽ trở xuống cõi trần thành lập hội Long Hoa và trở thành vị Phật tương lai. Nỗ lực của Ngài là hóa độ quần sanh, biến cõi nhân gian thành Tịnh độ. Quan niệm Tịnh độ này rất phù hợp với niềm tin và hạnh nguyện của người tu tập theo pháp

hành Thiền Quán Âm bởi tính tích cực của nó. Bắt nguồn từ phương châm "Học Phật đạo, hành Bồ-tát đạo", ta sẽ không bao giờ mong cầu mình được sanh về một thế giới cực lạc, hoặc Niết bàn cho riêng mình. Đây là thông điệp chính yếu của Thần chú Đại Bi, tiếng Phạn là Maha Karuna, mà Karuna có nghĩa là "ngưng tìm kiếm hạnh phúc". Ta ngưng tìm kiếm hạnh phúc, Niết bàn cho chính ta khi muôn loài chúng sanh chưa hạnh phúc, an lạc, chưa đạt được cảnh giới Niết bàn, như Đức Di Lặc đã thuyết trong kinh Trang Nghiêm Minh Giác: "Với từ bi ta không trụ nơi cực lạc an bình", có nghĩa là với Đại Từ Bi ta không mưu cầu sự giải thoát cá nhân.

Như vậy, nếu hiểu Tịnh độ là pháp môn dựa trên căn bản Tín, Nguyện và Hạnh, thì phương pháp hành Thiền sử dụng Thần chú Đại Bi cũng không xa lìa pháp môn Tịnh độ, chỉ khác một điểm nhỏ là thay vì trì tụng danh hiệu Phật A Di Đà, chúng ta trì tụng danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Bi Thần chú. Đến đây, những

hành giả bị ảnh hưởng sâu đậm bởi tư tưởng Tịnh độ -những người thường lo lắng đến hậu sự - chắc chắn sẽ nêu ra câu hỏi: Nhưng rồi sau khi quá vãng, chúng ta, những người tu tập Thiền định-Thiền Quán Âm, nếu không đạt được giác ngộ trong hiện kiếp sẽ vãng sanh về đâu? Thưa bạn, câu hỏi đặt ra thật đúng lúc, vì quý vị thường có thể đến thăm viếng ta bất cứ lúc nào, tốt hơn hết là ta nên chuẩn bị. Tuy nhiên, bạn cũng đừng phí thì giờ để lo nghĩ nhiều đến vấn đề này vì bạn nhớ không, trong kinh Đại Bi, Bồ-tát Quán Thế Âm đã khả hứa với chúng ta rằng những người trì tụng Thần chú Đại Bi chắc chắn sau khi chết sẽ không bị rơi vào con đường ác đạo. Những điều Bồ-tát đã hứa là chắc chắn không thể nào thay đổi, có nghĩa là bạn đã biết chắc một điều rằng mình sẽ không bao giờ bị rơi vào con đường ngạ quỷ, địa ngục hay súc sanh. Như vậy vấn đề còn lại quả thật rất đơn giản: Bạn có quyền tự do lựa chọn cảnh giới Tịnh độ mà mình mong muốn để được vãng sanh kể cả về Tây phương Cực lạc của

Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, do noi theo hạnh nguyện cứu khổ cứu nạn của Bồ-tát Quán Thế Âm, người hành Thiền Quán Âm như đã nói ở trên, không phải chỉ mưu cầu giải thoát cho riêng cá nhân mình mà còn muốn bắt tay vào việc cải thiện xã hội, môi trường, xây dựng một cõi Tịnh độ nhân gian trên cõi thế, cho muôn loài chúng sanh, trong thời đại mà chúng ta đang sống cho nên gần gũi hơn với Tịnh độ Di Lạc. Do tính cách tích cực đó, xin được đề nghị thêm với bạn ba cảnh giới sau đây để suy nghĩ và chọn lựa. Sau khi đã có quyết định, bạn phải phát nguyện ngay cùng Bồ-tát Quán Thế Âm để Ngài thọ ký cho và chắc chắn bạn sẽ được Ngài hiện đến tiếp dẫn trước phút lâm chung, hướng dẫn bạn đến cảnh giới mong cầu:

Tái sanh trở lại cõi trần tiếp tục hành Bồ-tát đạo, hoằng pháp lợi sanh, biến cõi nhân gian thành Tịnh độ.

Về cảnh giới của Bồ-tát Địa Tạng, tức là xuống cõi địa ngục tiếp tục tu tập cùng Bồ-tát, thực hành công hạnh theo

lời nguyện: "Nếu con hướng về cõi địa ngục, địa ngục liền mau tự tiêu tan".

Về cõi Trời Đâu Suất của Bồ-tát Di Lặc để tiếp tục tu học, cho đến khi nào Bồ-tát giảng trần ta sẽ cùng theo chân Ngài trở lại cõi thế dự hội Long Hoa.

Tuy nhiên, xin được nhắc lại một lần nữa, điều quan trọng nhất là chúng ta hiện đang sống trong cõi thế này, trong giây phút hiện tại này, cho nên công việc trước mắt của người Phật tử chúng ta là phải bắt tay ngay vào việc xây dựng một cõi Tịnh độ nhân gian, tức cũng là cõi Tịnh độ Di Lặc mà mọi Phật tử đều mong cầu, mơ ước. Đó cũng chính là thông điệp của Thần chú Đại Bi.

3. Thần Chú Đại Bi, Một Cánh Cửa Rộng Mở Vào Mật Tông

Ta đang trì tụng Đại Bi Thần chú. Vậy trước tiên ta cũng nên biết Chú là gì? Đại Bi Thần chú liên hệ như thế nào đến Mật tông?

Chú còn được biết dưới những tên gọi khác là Thần

chú, Chân Ngôn hay Mật ngôn, tiếng Phạn là Đà La Ni (Dhārani), tức là những câu nói bí mật của chư Phật, chư Bồ-tát. Những mật ngôn này đối với phái Mật tông được sử dụng như là những mật mã để chuyển âm những lời cầu nguyện của người hành trì đến với chư Phật, chư Bồ-tát trong khắp mười phương và được các ngài mau chóng cảm nhận để giúp đỡ, hộ trì.

Đà La Ni được dịch qua tiếng Trung Hoa có nghĩa là Tổng Trì, tức là một loại thần lực có năng lực thâm nhiếp cùng bảo trì tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian không cho các thiện pháp bị tán loạn và ngăn che các ác pháp không cho phát sanh.

Mật tông còn được gọi là Kim Cang Thừa hay Tối Thượng Thừa, được du nhập từ Ấn Độ vào Trung Quốc kể từ đời Đường do công lao của ba vị đại sư tên tuổi: Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không Kim Cương đặt căn bản trên bộ kinh Đại Nhật do chính Đức Phật Thích Ca tuyên thuyết dưới danh hiệu là Tỳ Lô Giá

Na. Sở dĩ Mật tông được gọi là Tối Thượng Thừa, bởi vì đây là một pháp môn bí truyền và huyền diệu có thể giúp hành giả chỉ trong một niệm có thể hoàn thành Bồ-tát đạo, một đời giải thoát tức là “Tức thân thành Phật”, trái với Hiển giáo, để thành tựu Phật quả một người phải trải qua ít nhất là ba đại kiếp. Hiển giáo phải nương vào Tam Tạng kinh điển để giác ngộ, trong khi Mật giáo chỉ y vào nghi quỹ, tức là phép tụng trì mật chú và ấn quyết cùng mạn đà la để tiêu trừ tội chướng.

Trong các bộ mật chú được lưu truyền thì Đại Bi Thần chú với công năng không thể nghĩ bàn đã được trì tụng rộng rãi trong đại chúng kể từ đời Đường, Tống mà những linh ứng được chứng minh qua thời gian, cụ thể trong “Tống Cao Tăng Truyện” đã kể lại tiểu sử của ba vị danh tăng thời Tống như sau:

Nhân vật đầu tiên là sư Trí Huyền (809-881), người gốc gác ở Mai Châu, Tứ Xuyên. Sư nổi tiếng là người học rộng và tinh thông Phật

pháp, đặc biệt là những kinh sách về Tịnh độ. Lý Thương Ẩn và một số những khuôn mặt trí thức nổi tiếng đương thời rất ái mộ ngài. Tuy nhiên khi sư được mời để giảng pháp tại kinh đô, với thổ ngữ khá nặng của vùng Tứ Xuyên, rất khó mà có người hiểu được ngài. Sư liền trở về quê nhà và đi lên núi Tai Voi (Tượng Nhĩ Sơn) - một nơi tôn thờ tín ngưỡng Đại Bi và liên tục trì tụng Thần chú Đại Bi. Một đêm nọ, sư nằm mơ thấy một vị thần tăng đến cắt đứt lưỡi ngài và thay bằng một cái mới. Sáng hôm sau khi tỉnh dậy, sư bắt đầu nói thổ ngữ của vùng Tràng An một cách trôi chảy. (T 50:763c)

Vị sư thứ hai là Thần Trí (819-886), người sống đồng thời cùng với sư Trí Huyền, đã bắt đầu trì tụng Thần chú khi mới lên 12 tuổi. Sau khi xuất gia vào năm hai mươi tuổi, sư đã lặn lội đi khắp vùng Đông Nam Trung Quốc chữa trị đủ mọi loại bệnh bằng nước lã đã được gia trì chú Đại Bi. Người ta lũ lượt tìm đến sư và vì thế sư được gọi là “Đại Bi Tăng.” Trong khoảng từ năm 847 đến

859 sư về kinh đô hoàng hoá và đã chữa lành bệnh bị ma ám cho con gái của vị Thừa tướng đương triều, bằng cách liên tục gia trì chú Đại Bi cho cô gái này trong suốt bảy ngày. (T 50:869c)

Vị sư thứ ba, Đạo Châu (863-941) vốn là một nhạc sĩ, nổi tiếng với giọng tán tụng kinh Phật rất hay. Thúc đẩy bởi niềm tin sâu xa vào chú Đại Bi, sư đã lấy máu của mình vẽ lên một bức hình Bồ-tát đang đứng. Năm 882, khi Hoàng Sào nổi loạn chiếm đóng Tràng An, sư đã tự chặt cánh tay trái của mình (ngay tại cùi chỏ) và đốt lên để cúng dường Bồ-tát, cầu nguyện cho hoà bình. Sư đồng thời cũng cắt lỗ tai trái của mình trong khi đang cầu mưa cho dân làng. Kết quả của niềm tin này là khi sư viên tịch ở tuổi 78, thể xác của sư đã không bị sinh thối mà vẫn tươi nhuận như là đang nhập định. Nhục thân của sư sau đó đã được sơn phết và ướp xác để bảo quản. (T50:859b) (5)

Ta không có tài liệu chính thức để biết rõ việc Mật tông cũng như Thần chú Đại Bi

đã được truyền vào Việt Nam từ lúc nào, có thể là rất sớm, cụ thể là hai vị danh tăng thần thông quảng đại nhất trong thời Lý cũng như trong lịch sử Phật giáo Việt Nam mà tiểu sử được kể lại trong “Thiền Uyển Tập Anh,” Thiền sư Ma Ha và Thiền sư Từ Đạo Hạnh, đã đắc pháp là do trì tụng Thần chú Đại Bi :

Thiền Sư Ma Ha (Câu chuyện 46) (6).

Chùa Quan Âm, làng Đào Gia, Cổ Miệt (7). Tổ tiên là giống người Chiêm Thành, sau mạo tánh họ Dương. Cha tên Bối Đà, rành về sách bối, làm quan dưới triều Lê với chức Bối (xưa gọi là Đà Phan) (8). Lớn lên, sư là người hiểu biết thấu đáo mọi việc, học thông cả hai ngôn ngữ Hán và Phạn.

Năm 24 tuổi, Sư nổi nghiệp cha, tiếp tục trụ trì ngôi chùa cũ. Thường vào những lúc diễn tập kinh bối, Sư thấy Hộ Pháp, Thiện Thần quở rằng: “Sao dùng cái học bên ngoài đó, chắc chắn không hiểu được nghĩa lý.” (9) Sư do đó bị mù, rất tự hối lỗi. Khi sắp gieo



mình xuống vực sâu mà chết thì gặp Viên Biệt chùa Đông Lâm ngăn rằng: “Đừng! Đừng!” Sư nghe lời đó liền tỉnh ngộ.

Về sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với Đỗ Pháp Thuận. Sư chuyên việc sám hối và trì tụng Đại Bi Tâm chú (10), trải ba năm chưa từng một chút biếng trễ bèn được Bồ-tát Quán Âm lấy nước sạch cành dương rưới lên đầu mặt, mắt bỗng nhiên sáng lại và lòng càng thêm thanh tịnh.

Năm Thuận Thiên thứ 5 (1014), Sư dời về núi Đại Vân (11) tại Trường An, ngày ngày siêng năng tu tập, đạt được Tổng Trì Tam Muội và các ảo thuật, người đời không lường

nổi. Hoàng Đế Lê Đại Hành (12) ba lần mời Sư vào cung thừa hỏi, Sư chỉ chấp tay cúi đầu mà thôi. Bất đến lần thứ ba, Sư mới đáp: “Cuồng tăng ở chùa Quan Âm”.

Vua cả giận, sai giam Sư tại chùa Vạn Tuế trong đại nội, cho người khóa cửa canh gác. Đến sáng thì đã thấy Sư ở ngoài phòng Tăng mà cửa vẫn khóa kín như cũ. Vua rất ngạc nhiên, bèn cho phép Sư đi đâu thì đi.

Sư đi về phía Nam đến Ai Châu, ở trấn Sa Đẳng (13). Phong tục ở trấn ấy ưa thờ cúng quỷ thần, lại chuyên nghề sát sinh. Sư khuyên họ ăn chay, họ đều nói: “Thiên thần của chúng tôi, họa phúc không dám trái.”

Sư bảo: “Các ngươi nếu có thể bỏ ác làm lành, giả như có quỷ thần xúc hại, lão tăng sẽ tự chịu thế cho.”

Dân làng thưa: “Gần đây có người bệnh lâu sắp chết,

thầy thuốc, đồng bóng đều bó tay. Nếu ông chữa được bệnh này, chúng tôi sẽ theo lời khuyên”.

Sư bèn lấy nước đọc chú

rồi phun vào, người bệnh tức khắc bớt ngay. Họ tuy cảm phục nhưng thói cũ ăn sâu, chưa thể chóng đổi. Có hương

hào họ Ngô, nhân uống rượu say, đem rượu thịt đến trước mặt ép Sư: “Hoà thượng có thể theo được cuộc vui này thì chúng tôi sẽ tuân theo lời ngài dạy”.

Sư bảo: “Đã mời thì chẳng dám từ, chỉ sợ đau bụng đầy thôi”.

Họ Ngô mừng thưa: “Có đau thì Ngô tôi tự thay cho”.

Sư nhận lời làm theo rồi bỗng giả bộ làm bụng sinh to, trong bụng tiếng sôi như sấm, hơi thở hào hển, van to: “Ông

Ngô đâu chịu thay cho ta”. Họ Ngô xanh mặt, chẳng biết làm gì. Sư tự chấp tay niệm: “Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng, cứu con vớ”.

Giây lát bèn mưa ra, thịt thì biến thành thú chạy, cá thì thành cá nhảy, rượu thì hoá ra nước đồng. Mọi người rất kinh hãi.



Sư bảo: “Thân các người bị bệnh, theo ta thì lành ngay. Đến khi ta đau bụng, các người không thay thế ta được. Các người nay chịu theo lời dạy của ta chưa?” Tất cả dân làng đều bái tạ xin vâng.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Đô Úy Nguyễn Quang Ly (14) thỉnh Sư trú trì chùa Khai Thiên ở phủ Thái Bình (15). Được sáu năm, Sư lại từ chức lui về Hoan Châu. Sau không biết Sư mất ở đâu.

Thiền Sư ĐẠO HẠNH (?)

– 1117). Câu chuyện 51. (16)

Chùa Thiên Phúc (17), núi Phật Tích (18), họ Từ tên Lộ. Cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đô án, thường đi học tại làng An Lăng (19), lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ. Sư là con nàng Tăng Thị vậy (20).

Lúc nhỏ Sư ham chơi, tánh tình hào hiệp, có chí lớn, lại có hành động nói năng người đời không thể lường được. Sư thường kết bạn với nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và nghệ sĩ phường chèo Vi Ất. Đêm, Sư khổ công đọc sách, ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Thân phụ thường trách Sư biếng nhác. Một hôm ông lên vào phòng ngủ của Sư để rình xem, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang dựa án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy mặt bàn. Từ đấy ông cụ không lo nữa.

Sau đó ứng thi điện thí tăng quan đồ khoa Bạch Liên. Chẳng bao lâu cha Sư là Vinh dùng tà thuật làm mất lòng Diên Thành Hầu (21). Hầu nhờ Pháp sư Đại Diên (22) dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch (23). Xác trôi đến cầu

Quyết (24) là chỗ nhà Hầu, bỗng đứng thẳng lên mà chỉ tay vào nhà, suốt ngày không đi. Hầu sợ, đi báo cho Đại Diên. Đại Diên đến nơi, đọc một câu kệ: “Tăng giân không cách đêm”. Đọc xong, xác đáp lại, trôi đi.

Sư nghĩ cách phục thù cho cha, nhưng tìm kế không ra. Một hôm, Sư rình Diên đi khỏi nhà, muốn đánh lén, chợt nghe trên không có tiếng la: “Đừng, đừng!” Sư sợ hãi vút cây mà chạy. Sư muốn sang Ấn Độ, tìm học phép linh dị để chống lại Đại Diên. Đi đến xứ Mọi rằng vàng (25), đường xá hiểm trở, Sư bèn trở về ẩn tại núi ấy, hàng ngày chuyên tụng chú Đại Bi Tâm Đà La Ni đủ 10 vạn 8 ngàn biến. Một hôm Sư thấy thần nhân đến trước mặt mình nói: “Đệ tử là Tứ Trấn Thiên Vương (26), cảm công đức trì chú của Sư, nên đến đây xin hầu để Sư sai bảo. Sư biết đạo pháp của mình đã thành, có thể trả thù cha, mới đến bên Quyết, cảm gậy, thử ném xuống dòng nước chảy xiết, gậy trôi ngược dòng như con rồng, đến cầu Tây Dương (27) dừng lại. Sư mừng nói: “Pháp ta thắng rồi”. Bèn đến thẳng chỗ Đại Diên. Diên thấy nói:

“Người không nhớ việc ngày trước sao?”

Sư ngựa mặt nhìn lên trời, lặng lẽ không nói gì, nhân đó đánh mạnh, Đại Điền phát bệnh chết.

Từ đây oán xưa rửa sạch, niệm tục tiêu tan. Sư dạo khắp tùng lâm, hỏi xin ấn chứng. Nghe Kiều Trí Huyền hoá đạo ở Thái Bình (28), Sư nhún mình đến tham yết, trình hỏi chân tâm bằng bài kệ:

“Lâu lẫn bụi đời chưa biết vàng

Chẳng hay đâu chốn, ấy lòng chân

Nguyện xin chỉ rõ bày phương tiện

Thấy trọn như như khỏi nhọc tìm.”

Trí Huyền đáp lại bằng một bài kệ:

“Tiếng ngọc lặng đưa lời nhiệm mầu

Ở trong tỏ rõ ý thiền nao

Bồ đề đạo đó hà sa cõi

Muốn tới còn xa mấy vạn sào.”

Sư mù mịt không hiểu, mới đến giảng hội của Sùng Phạm chùa Pháp Vân hỏi: “Thế nào là chân tâm?”

Phạm hỏi lại: “Cái gì chẳng phải chân tâm?”

Sư tỉnh ngộ, nói: “Làm thế nào bảo đảm?”

Phạm đáp: “Đói ăn, khát uống”. (29)

Sư lẽ tạ, từ giả ra đi. Từ đây pháp lực có thêm, duyên thiên càng thực, có thể sai răn núi, thú rừng, họp nhau đến chịu thuần phục. Sư đốt ngón tay cầu mưa, đọc chú dùng nước chữa bệnh, không gì là không tức khắc ứng nghiệm.

Có vị Tăng hỏi: “Đi, đứng, nằm, ngồi đều là tâm Phật, thế nào là tâm Phật?”.

Sư dạy bài kệ:

Tạo có, mây may có

Làm không, tất cả không,

Có không như trắng nước,

Chớ vướng có không không”.

Lại bảo:

Trời trăng đỉnh núi cao

Người người mất hết châu

Kẻ giàu có ngựa tốt

Đi bộ chẳng cỡi cầu”.

Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông không có con nối dòng. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ ba (1112), người phủ Thanh Hoá dâng sớ tâu rằng: “Trên bãi cát biển, có đứa bé linh dị, tuổi mới lên ba mà đã biết nói, tự xưng con đích của bệ hạ tên là Giác Hoàng. Hết thấy những gì bệ hạ làm, không gì là nó không biết”.

Vua sai trung sứ đến xem, quả đúng như lời, bèn xin rước về kinh đô, để ở chùa Báo Thiên. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường, rất đổi thương mến, sắp lập làm Hoàng thái tử. Quần thần hết sức can gián, cho là không được, và nói: “Nếu đứa bé kia quả thật linh dị thì nên thác sinh vào cung cấm, sau mới có thể lập”. Vua theo lời, truyền mở đại hội bảy ngày đêm, làm phép thác thai.

Sư nghe chuyện, riêng nói rằng: “Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lắm. Ta há nhẫn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối Chánh pháp sao!”

Nhân thế, sai chị mình giả làm người đi xem hội, bí mật đem vài hạt châu do Sư kiết án, treo trên mái diềm. Hội đã ba ngày, Giác Hoàng nhuốm bệnh, nói với mọi người: “Đầy khắp cả nước đều có lưới sắt bủa vây, tuy muốn thác sinh, mà sợ không có đường vào”.

Vua nghi Sư chú giải, sai người tra hỏi, Sư quả nhận tội, bị giam ở lầu Hưng Thánh, hợp quần thần nghị tội. Khi Sùng Hiền Hầu đi ngang qua, Sư kêu van: “Xin hết sức cứu bần tăng một phen, may thoát tội, ngày sau tất xin đầu thai làm con để tạ ơn.”

Hầu nhận lời. Đến lúc hội nghị, quần thần đều nói: “Bệ hạ vì không có con, nên mới cho Giác Hoàng thác sinh, thế mà Lộ liễu lĩnh dám làm chú giải, nên kết án tử hình, để tạ lòng thiên hạ.”

Hầu chậm rãi thưa: “Nếu Giác Hoàng có thần lực, thì dù có trăm Lộ chú giải cũng không làm hại được. Nay trái lại như thế thì Lộ vượt xa Giác Hoàng vậy. Thần ngu muội trộm nghĩ, nó tỏ phục Lộ, thì đừng cho y thác sinh.”

Vua xá tội. (30)

Sư đến nhà Hầu tạ ơn, gặp lúc phu nhân đang tắm, Sư ép nhìn phu nhân. Phu nhân nổi giận, đem chuyện thưa lại với Sùng Hiền Hầu. Hầu đã biết rõ nguyên nhân nên rút cuộc không hỏi han gì. Phu nhân từ đó biết mình có thai. Sư dặn Hầu rằng: “Khi nào lâm bồn thì nên báo trước cho biết”.

Đến ngày đủ tháng, Sư nghe tin báo, bèn thay áo quần, tắm rửa, bảo đồ chúng rằng: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải ra đời lại, tạm làm quốc vương (31). Đến khi thọ chung, lại làm thiên tử trên cõi trời Tam thập tam. (32) Nếu thấy chân thân hư nát, thì lúc ấy ta mới vào Niết bàn, không ở cõi sinh diệt nữa”.

Đồ chúng nghe xong, không ai là không động lòng rơi lệ. Sư nói bài kệ rằng:

Thu sang không báo nhận
về đây

Cười nhạt người đời
thương xót thay

Nhấn bảo môn nhân thôi
luyến ái

Thầy xưa bao thuở vẫn
thầy nay.

Nói xong kệ, Sư nghiêm
nhiên mà hoá, đến nay xác thoát
vẫn còn. (33)

Kết Luận

Với công năng không thể
nghĩ bàn như thế ta sẽ không
ngạc nhiên chút nào khi thấy
việc sử dụng Thần chú Đại Bi đã
có chiều hướng tiến triển từ việc
trì tụng trong những dịp đặc biệt
được nói đến trong Sắc Tu Bách
Trượng Thanh Quy (Những Quy
Luật của Bách Trượng, theo Sắc
Lệnh của Triều Đình, do Đắc
Huệ (1142-1204) kết tập lần đầu
tiên và bản tu chính đã được ấn
hành vào năm 1338) dưới thời
Nguyên, hoặc trong các tự viện
của Thiên Thai tông, được đề
cập đến trong Tăng Tu Giáo
Uyển Thanh Quy (do Tự Khánh
soạn vào năm 1347), và rồi kể từ
đời Thanh trở đi như được minh
chứng qua Thiền Môn Nhật
Khoá việc trì tụng chú Đại Bi
cùng với Tâm Kinh Bát Nhã đã
được đưa vào nhật khóa của hai
buổi công phu sớm chiều trong
tất cả các tự viện Trung Quốc và
Việt Nam.

Như người cùng tử, suốt
một đời rong ruổi ngược xuôi,
đến khi mang chiếc thân tàn trở

về lại ngôi nhà cũ của Cha mình mới khám phá ra viên ngọc vô giá trong chiếc áo rách nát tả tơi theo năm tháng mà ngày xưa người cha vì lòng yêu thương đã khâu vào trước khi đưa con bỏ nhà đi hoang. Thần chú Đại Bi, chính là viên ngọc vô giá đó và hôm nay, như người cùng tử năm xưa, chúng ta bất ngờ khám phá lại kho tàng không những sẽ làm giàu có, phong phú cho tâm hồn đang khô kiệt của chúng ta, mà còn là chiếc chìa khóa mở cho ta vào cánh cửa thênh thang của đạo quả giác ngộ, vô thượng Bồ đề.

Xin chấp tay trì tụng và hồi hướng công đức vô lượng của Thần chú này đến muôn loài chúng sanh... ■

Nhân ngày Vía Đức Bồ-tát Quán Thế Âm, 19/6

CHÚ THÍCH:

(3) Piyadassi. Phép Hành Thiền, bản dịch của Cư sĩ Phạm Kim Khánh.

(4) Chun-Fang Yu. Kuan-Yin, The Chinese Transformation of Avalokitesvara. Columbia University Press. 2001. Pp. 286-287.

(5) Như trên. P. 272.

(6) Lê Mạnh Thát. Nghiên Cứu về Thiền Uyển Tập Anh. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam thực hiện, 1999. Tr. 262-264.

Những chú thích kể từ đây trở đi, được tóm tắt lại từ phần Chú thích của Thiền Uyển Tập Anh.

(7) Bắc Thành Địa Dư Chí Lục 2 có ghi hai xã mang tên Cổ Miệt thuộc tổng Hương Đại, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương, tức nay thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Dưới mỗi tên, người viết còn chưa thêm hai thôn, đây là thôn Trảng Liệt và thôn Khánh Mậu, thì như vậy, Cổ Miệt trước chắc địa phận rộng hơn những xã cũng có tên đây. Nhưng tại tổng Hương Đại cũng như trong toàn huyện Thanh Hà, chúng tôi không thấy ghi một xã thôn nào có tên Đào Gia cả. Điểm chắc chắn là Cổ Miệt phải ở vùng huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

(8) Bối thông thường là một phiên âm tiêu chuẩn của chữ Bhanna (Sanskrit) và Bhan~n~a (Pali). Xem Thập luật tụng 37 từ 269c18-19: Phật ngôn: “Thính nhũ tác thanh bối”. Thông thường cũng là một gọi tắt của chữ Bối nặc, tức là một lối đọc kinh Phật giáo với những nốt nhạc, nên cũng được gọi là thanh bối hay Svarabhanna (Sanskrit) và Sarabhanna (Pali). Nó khác với lối đọc kinh theo lối ca hát với giọng dài của những người theo Vệ Đà có tác dụng làm cho người đọc và người nghe khỏi mệt mỏi và giữ được sự

trong sáng và âm điệu của ngôn ngữ. Còn Bối nặc hay Bhannaka có nghĩa người đọc tụng theo nốt nhạc, có thể nói đó là người hát lễ nhạc Phật giáo. Vậy nếu Bối Đa giữ chức Bối trong triều đình nhà Tiền Lê, thì Bối đây chắc hẳn là chức quan coi về lễ nhạc Phật giáo. Sau này, ta thấy Ma Ha cũng nổi nghiệp cha tiếp tục hát bối ở chùa mình, thì cũng đủ rõ bối đây tượng trưng cho lễ nhạc Phật giáo. Cũng cần thêm là, sau chữ bối, Thiền Uyển Tập Anh còn chú thêm rằng, “Xưa gọi là Đà phan”. Chữ Đà có lẽ là một khắc sai của chữ Xà. Và “Xà phan” quả là một phiên âm khá trung thực chữ Svarabhanna (Sanskrit) và Sarabhanna (Pali) như đã nói ở trên.

(9) Tán Bối theo luật tạng vẫn là một thứ ngoại học – cái học bên ngoài. Xem Thập Tụng Luật 37 từ 269c6-21.

(10) Túc Đại Bi Thần chú rút ra từ kinh Thiên Thủ do ngài Già Phạm Đạt Ma dịch và phiên âm.

(11) Túc núi Long Triều, xã Trường Yên hạ, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay. Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Ninh Bình, mục Sơn xuyên nói: “Núi Long Triều ở cách huyện Gia Viễn 10 dặm, một là tên núi Đại Vân, có miếu vua Đinh, vua Lê ở dưới chân núi”.

(12) Hoàng đế Lê Đại Hành nghi là chép sai, có lẽ Lý Thái Tổ mới hợp lý.

(13) Ái Châu tức tỉnh Thanh Hóa ngày nay, đất Sa Đăng thời Lý có thể hiện nay thuộc huyện Cẩm Thủy và Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

(14) Theo Toàn Thư B2 từ 1363 thì đây là Thái úy Nguyễn Quang Ly.

(15) Theo Toàn Thư B1 từ 27c7-8 thì phủ Thái Bình trong truyện Ma Ha chắc là đất Đăng Châu chứ không phải là Thái Bình ngày nay.

(16) Lê Mạnh Thát. Nghiên Cứu về Thiền Uyển Tập Anh. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam thực hiện, 1999. Tr. 271-277.

(17) Chùa Thiên Phúc thuộc xã Sài Tây, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây.

(18) Núi Phật Tích thuộc xã Thủy Khê, huyện Yên Sơn (còn gọi là Sài Sơn hay Cổ Sài), tỉnh Sơn Tây.

(19) Làng Yên Lãng thuộc huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Sơn Tây tức là làng Láng ở gần phía Tây thủ đô Hà Nội ngày nay. Làng này hiện có chùa thờ Đạo Hạnh, tục gọi là chùa Láng.

(20) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì nguyên quán của Đạo Hạnh là thôn Đông Bụt, huyện Yên Sơn, cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị Loan.

(21) Diên Thành Hầu là con của vua Lý Thánh Tông và em của vua Nhân Tông.

(22) Tức Nguyễn Đại Diên. Truyện Thần Nghi tờ 40a cho là đại biểu một thiên phái thứ 4 của thời Lý.

(23) Theo Bắc Thành Địa Dư Chí Lục: “Sông Tô Lịch ở phía đông của thành Hà Nội phân lưu từ sông Nhị, theo thành từ phía Bắc mà chảy qua phía Tây gặp sông Hà Liễu và sông Nhuệ, hai sông cùng chảy đổ vào. Sông này, mùa đông và xuân thì khô cạn, mùa thu và hạ thì thuyền đi được...” Quốc sử của Ngô Sĩ Liên cho biết: “Sông này hễ khi có mưa lớn thì nước ứ và chảy ngược.”

(24) An Nam Chí Lược 1 tờ 24 viết: “Sông Tô Lịch chảy qua La Thành. Sông có năm cầu đều rất đẹp.” Hiện nay 3 cầu có thể nhận ra được là cầu Tây Dương, Yên Quyết, và Nhân Mục (tức là cổng Mộc, làng Nhân Chính, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay). Cầu Quyết tên nôm là cổng Cót, bắc ngang sông Tô Lịch, địa phận làng Yên Quyết, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay.

(25) Mọi răng vàng hay Kim Xi Man là một dân tộc thiểu số thuộc địa phận tỉnh Vân Nam, Trung Quốc ngày nay. Gọi là Mọi răng vàng vì dân tộc ấy dùng vàng lá mà trang sức răng mình, khi ăn thì lấy ra. Như vậy Đạo Hạnh chỉ mới vượt khỏi biên giới vào Vân Nam.

(26) Tức là Tứ Thiên Vương: Trì Quốc ở phía Đông, Tăng Trưởng ở phía Nam, Quảng Mục ở phía Tây

và Tỳ Sa Môn ở phía Bắc của tầng thứ tư núi Tu Di, quân thủ bọn Dạ Xoa và La Sát.

(27) Tức là Cầu Giấy. Xem chú thích 24 ở trên.

(28) Tức là phủ Thái Bình. Xem chú thích 15 ở trên.

(29) “Cơ xan khát ẩm”, có ý nói đạo lý của Thiền không ở đâu xa, mà ở ngay trong chính những công tác thường nhật nhất. Sư Nguyên Tân đến hỏi Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: “Hoà Thượng tu đạo có dụng công không?” Hải đáp: “Dụng công”. Hỏi: “Dụng công ra sao?” Đáp: “Đói đến thì ăn cơm một lại thì đi ngủ” (Truyện Đăng Lục 6 tờ 247c1-3).

(30) Câu chuyện này có ghi lại trong Đại Việt Sử Lược 2 tờ 21a4-b5.

(31) Sách Toàn Thư cũng có ghi rõ chuyện này (B3 tờ 16a4-6 và 16b6-17a4). Phu nhân của Sùng Hiền Hầu là Đỗ Thị có thai sanh người con trai tức là Dương Hoán.

(32) Tam Thập Tam Thiên tức là cõi trời Đạo Lợi hay Đâu Suất, nơi ngự trị của Đế Thích theo huyền thoại Phật giáo.

(33) Theo Toàn Thư B3 tờ 17a 4-5: “Xác của Sư đến khoảng năm Vĩnh Lạc thời Minh mới bị người Minh đốt. Người làng đúc lại tượng của Sư mà thờ như xưa, nay vẫn còn”.

thơ
HẠNH PHƯƠNG

Mẹ
Hiền
Quán
Thế
Âm



Mẹ về áo trắng thanh tao
Mẹ về cam lộ dạt dào hồng ân
Mẹ là Mẹ Quán Thế Âm
Ngàn tay ngàn mắt ngàn tâm đại bi.

Mẹ về áo trắng lưu ly
Giải trừ đoạn tận hồ nghi mê lầm
Mẹ là Mẹ Quán Thế Âm
Khổ đau hóa giải thành trầm thành hương.



Hạ Phúc Trong Đôi Thay

NGUYỄN DUY NHIÊN

Ngày xưa khi còn học tiểu học, lúc sửa soạn thi vào đệ thất, Má tôi có dẫn anh em chúng tôi đến chùa để cầu nguyện cho được thi đậu. Tôi nhớ vị thầy trụ trì có trao cho Má tôi một quyển kinh, được bao bằng bìa cứng thật dày trông rất trang trọng. Thầy mở ra, đánh dấu trang, và bảo phải dặn chúng tôi đọc bài kinh này mỗi đêm trước khi đi ngủ. Và mỗi tối nào anh em chúng tôi cũng ngồi trước bàn thờ và tụng bài kinh ấy.

*Diệu trạm tổng trì bất động tôn, Thủ-Lăng-Nghiêm-Vương
thể hi hữu, Tiêu ngã ức kiếp điên-đảo tướng... Thuần nhĩ đa tánh
khả tiêu vong. Thước-ca-ra tâm vô động chuyển.*

Vì vậy mà bài kệ ấy tôi đã thuộc nằm lòng. Tôi còn nhớ mỗi đêm, chúng tôi ngồi trước bàn thờ Phật đặt trên một chiếc kệ nhỏ đóng trên cao và đọc bài kinh ấy. Mà kinh Thủ Lăng Nghiêm đâu phải dễ tụng! Có lẽ vì thấy chúng tôi còn nhỏ, nên thầy trụ trì bảo chúng tôi chỉ cần tụng "Đệ Nhất Hội" mà thôi. Nhưng dường như đó lại là phần dài nhất trong năm hội! Và rồi tôi cũng thuộc và lại cảm thấy thích. Có những tối không cần ai nhắc, tôi cũng tự

động mở kinh ra. Nhưng cuối cùng thì năm ấy tôi vẫn thi rớt vào đệ thất! Mà tôi nghĩ, có lẽ mình đã bỏ nhiều thì giờ vào chuyện học kinh hơn là học bài!

Ngày ấy cũng đã xưa lắm rồi! Bây giờ thì bên này chúng tôi sử dụng kinh bằng quốc ngữ nhiều hơn và cũng ít còn có dịp tụng đọc bài kệ ấy. Tiếc rằng trong những bài kinh bằng quốc ngữ hình như chưa có soạn dịch bài kệ này. Mặc dù thuở nhỏ tuy không hiểu một chút gì, nhưng âm thanh và vần điệu của bài kệ ấy cũng đã gieo vào trong tâm tôi một cảm giác rất sâu đậm.

Sau này lớn lên, tôi có dịp học nhiều hơn và cũng hiểu được ý nghĩa sâu sắc của bài kệ ấy hơn. Có lần lên Tu Viện Kim Sơn, vào những khuya sáng trời còn tối mịt, ngồi trong chánh điện, nghe các thầy tụng bài kệ Lăng Nghiêm, tiếng mõ gõ đều theo tiếng tụng vang vang trong sương sớm như làm sống dậy núi rừng còn đang yên ngủ ngoài kia. Nơi tôi đang ở đây cũng là một vùng rừng

núi. Chiều nay mưa về kéo ngang qua Trung Tâm Sinh Thức, ngồi một mình trong căn phòng nhỏ, lật lại những trang kinh xưa thấy ấm một niềm tin.

Hạnh Phúc của Sự Đổi Thay

Bên ngoài cửa sổ mây đang kéo về bao phủ lấy không gian. Mấy tuần nay trời thiếu mưa, những con suối đã cạn nhiều làm phơi những sỏi đá. Nơi này chúng tôi đang cần một ngày mưa. Cho nước đổ xuống dòng suối trong, cho mát tưới cây cỏ, cho rừng núi thêm xanh. Trung Tâm Sinh Thức cũng đã có mặt hơn một năm trời. Những ngày tháng ở đây chúng tôi có dịp về nhìn rừng núi trở hoa mùa Xuân, nhìn con suối mùa hè vào những ngày mưa nước tuông về tràn con suối lớn, leo lên trời Thu giữa màu sắc tung bay ngập không gian. Và vào những ngày tuyết rơi, không gian chợt im lặng lạ lùng, nghe mỗi tiếng chân mình bước trên con đường thiền hành trắng xóa.

Và tôi nghĩ, cũng nhờ có bốn mùa thay đổi mà ta có thể

ý thức được rằng hạnh phúc nằm ngay ở kinh nghiệm của mình trong giây phút này. Ta đâu cần nắm giữ bất cứ một điều gì, chỉ cần lắng yên và có mặt với nó thôi phải không bạn! Mùa hè các em về đây thường chạy xuống chơi ở con suối. Chúng tôi có dặn dò hay rầy la cách gì thì cũng vậy thôi, lúc trở về các em đưa nào cũng ướt hết quần áo. Ngồi tận trên này mà tôi vẫn nghe được tiếng chúng cười la đùa giỡn dưới suối vọng lên. Vào những đêm đi xuống thiên đường Suối Tịnh, tôi thấy trăng thật sáng, soi rõ bóng cây trên con đường xuống đồi. Ở rừng núi, đêm thật tối và trăng sao thật sáng. Trên cao, ngàn sao chỉ chít vụn vỡ làm sáng tỏ một dãy thiên hà.

Trung Tâm này có một không gian thật đẹp, nhất là vào mùa Thu. Khung cảnh sắc sỡ như một bức tranh của Monet vậy. Màu sắc hòa vào nhau trong một đất trời và không gian se lạnh. Vào mùa này chúng tôi thường rủ nhau leo lên đồi, ngồi trên chiếc băng dài, nhìn qua bên kia rừng xem

"lá vàng núi núi bay." Tôi nhớ có những lần ngồi yên thật lâu, nhìn nắng vàng tô vẽ một bức tranh mùa Thu trên cánh rừng bên kia. Màu sắc linh động chập chùng biến đổi theo từng giọt nắng chiều đang dần xuống. Thường thì những cái gì đẹp chúng ta lại cứ muốn ôm giữ mãi. Tôi nghĩ đến những bức tranh của các danh họa trong các viện bảo tàng, người ta cứ tìm đủ mọi cách để giữ cho nó được tồn tại mãi như lúc đầu, đừng bị phai mờ theo thời gian. Một cái gì đẹp và có nghệ thuật thì người ta cứ muốn giữ cho nó được mãi như thuở ban đầu. Nhưng có lẽ sự biến đổi và vô thường cũng là một phần, một khía cạnh quan trọng của cái đẹp và nghệ thuật phải không bạn! Tôi nghe nói có những danh họa khi vẽ một bức tranh, họ cẩn thận chọn lựa những loại màu nào, loại vải nào để nó sẽ được biến đổi và trở nên đẹp hơn theo thời gian. Thời gian cũng là một yếu tố của nghệ thuật. Nó làm cho ta không nhàm chán, nó làm cho cái đẹp đẹp hơn, và được trân quý hơn. Cũng như khu rừng

mùa thu của tôi, nó rất đẹp nhất là vào những buổi chiều, nhờ ánh nắng hoàng hôn chậm chậm xuống tô thêm một màu đỏ cam thật linh động. Làm sao ta có thể giữ được chúng mãi bạn nhỉ? Những cái đẹp bao giờ cũng thật gần gũi với lại một hạnh phúc. Những lúc ấy tôi ước gì có bạn để chia sẻ chung một hạnh phúc ấy.

Và có lẽ nhờ có sự thay đổi mà cuộc đời này có biết bao nhiều là cái đẹp. Nhờ vô thường mà không bao giờ tôi cảm thấy chán mùa thu, và cũng chưa từng gặp lại một mùa thu cũ. Và chúng ta cũng có thể tuy cùng nhìn một trời thu, mà mình sẽ thấy hai mùa thu khác nhau phải không bạn! Mùa thu của tôi có những ngày tháng bỗng bẽnh trôi. Có một lần trên đường đến sở làm, đi vào một con đường nhỏ có hàng cây cao rợp lá, chợt có một cơn gió lớn nổi lên như trút hết những chiếc lá trên cành, màu sắc bay ngập cả trời, đổ xuống ngập lối đi. Tôi phải bước chậm lại và thật cẩn trọng như đang đi vào một không gian của huyền thoại, cùng một

cảm giác ngẩn ngơ. Tiếp xúc và kinh nghiệm được cái đẹp là một hạnh phúc lớn bạn nhỉ!

Có lẽ bên nhà không có một mùa Thu như ở bên này, nhưng bên ấy có những ngày mưa. Hôm đến thăm thầy Nhuận Phổ, lúc sắp sửa ra về trời chợt đổ mưa tầm tã. Mưa Sài Gòn rất bất ngờ và ào ạt, như Trịnh Công Sơn viết "phố bỗng thành dòng sông uốn quanh..." Tôi đang còn ngập ngừng không biết tính sao thì Vũ, người bạn lái xe ôm, bảo tôi cứ việc lên xe, em nói, "Em lao động ướt át quen rồi nên đâu có nhảm nhò gì, còn anh cũng nên đi trong mưa một lần cho có kỷ niệm để nhớ Sài Gòn!" Thế là tôi ngồi sau lưng Vũ, trên chiếc xe ôm cũ kỹ, lao đi trong cơn mưa ào ạt. Mưa tạt làm tôi ướt sũng từ đầu cho đến chân, chỉ lo ôm chặt mấy quyển sách thầy tặng vào lòng cho khỏi bị ướt. Mưa lớn đến nỗi không mở mắt ra nhìn được gì phía trước. Trời Sài Gòn nóng nhưng mưa lạnh ghê! Tôi ngồi sau xe ôm mà thấy một niềm vui, một hạnh phúc như thuở nhỏ trốn ba má ra tắm mưa với

đám bạn. Tôi biết anh bạn lái xe ô-mô thì chỉ là một ngày lao động, một ngày mưa như mọi ngày mưa khác. Một ngày mưa, mà cũng có thể là hai cơn mưa của hai tâm trạng khác nhau. Bên này, chúng ta vẫn còn nhiều cơ hội hạnh phúc hơn nhiều người khác, phải không bạn?

Thật ra chúng ta cũng đâu cần có một mùa Thu, hay một ngày mưa không bận tâm, để cảm thấy được cái đẹp của cuộc sống! Vì chung quanh ta cũng còn có bao nhiêu những việc tầm thường khác nhưng rất mầu nhiệm. Trong những khóa tu học, chúng tôi thường thực tập nâng một tách trà với cả đôi tay. Mỗi khi nếu có ai trao cho mình một tờ giấy, một cây viết, hay tiếp nhận một vật gì... tôi cũng phải đưa hai bàn tay ra đón nhận. Việc ấy nhắc nhở với chúng tôi rằng, mình phải biết trân quý những gì đang có mặt, dù cho đó là một trời thu, mây trắng, tuyết rơi, nắng ấm, ngày mưa hay là một tờ giấy, một chiếc lá, một tiếng chào... Không phải những gì mình tiếp xúc sẽ mang lại hạnh phúc, mà

chính là cái *kinh nghiệm của mình* về nó mới thật sự là quan trọng. Tất cả sẽ qua đi, nhưng chính cái kinh nghiệm của ta có về chúng sẽ tồn tại mãi, và sẽ là những hạt giống hạnh phúc nuôi dưỡng tâm mình. Tôi nghĩ, tất cả là nhờ ở sự thực tập *tiếp nhận có ý thức* của ta.

Suffering is not enough

Trong cuộc sống chúng ta ai cũng muốn có một hạnh phúc. Nhưng dường như là chúng ta lại thường ôm ấp và gìn giữ khổ đau của mình chặt quá. Trong một khóa tu, tôi có gặp một bà mẹ có hai người con. Cô con gái rất thương và lo cho bà, cô ta siêng năng đưa mẹ đến chùa và các khóa tu học, còn người con kia thì có tánh ham chơi và không thích chuyện tu học. Người mẹ ấy buồn khổ và lo về người con thứ hai, và thường than với người chung quanh rằng mình vô phước. Chúng ta dễ dính mắc vào khổ đau, mà lắm khi lại vô tình không thấy được những hạnh phúc khác đang có mặt ngay cạnh bên mình. Cũng như trong một vườn hoa, đôi

khi ta lại lo chú ý đến một vài cây khô héo mà lại quên đi những đóa hoa tươi thắm khác chung quanh. Cuộc sống đâu phải chỉ có toàn khổ đau. Nhiều khi ta cũng cần phải biết cho phép khổ đau của mình được thay đổi đi thôi bạn nhỉ!

Cuộc sống tuy có những đổi thay và mất mát nhưng nó cũng có những cái hay đẹp và hạnh phúc. Cuộc đời không nhất thiết là dễ dàng và dễ chịu, nhưng những yếu tố của hạnh phúc bao giờ cũng có mặt, bạn có thấy vậy không? Chúng ta cần dừng lại để ý thức được điều ấy. Những lúc về Trung Tâm tham dự khóa tu, chúng tôi tập dừng lại và chú ý đến những gì đang có mặt chung quanh mình. Trên con đường đi thỉnh thoảng ta dừng lại để nhìn trời mây, để cảm xúc được không khí trong mát, để nhìn một đóa hoa dại nhỏ.... Chúng tôi không cần phải vội vã đi đâu hết, để hoàn tất một cái gì hết, tập sống thoải mái trong giờ phút hiện tại này với nhau.

Mùa Hè ở Trung Tâm có một cái đẹp riêng của nó, có trời

xanh cao, có mây trắng bay, có tiếng chim hót, có tiếng suối reo, có những tảng đá cao sừng sững, có những đêm trăng sáng vằng vặc trên đầu núi. Trung Tâm dường như đẹp hơn mùa hè năm trước khi chúng tôi mới về nơi đây. Nó đẹp là vì nó thật, vì nó đang có mặt với tôi.

Mỗi lần về đây, chúng tôi chỉ cố gắng thực tập bấy nhiêu thôi: dừng lại và tiếp xúc với những gì đang có mặt. Chúng tôi tập dừng lại để có thể đi trong một buổi sáng tinh sương, nhìn một khu rừng xanh, tiếp xúc với một đóa hoa, nhặt một tờ lá đẹp, ngồi uống cà phê với một người bạn, nắm tay đi với một người thân, bước chân trên một con đường đá nhỏ... Hạnh phúc không thể là một ý niệm mà nó là một kinh nghiệm, và ta phải thật sự có mặt để tiếp xúc được với kinh nghiệm ấy.

Trong phòng sách tôi có treo câu thư pháp của cụ Bùi Giáng, *Một đời lặn đận đo rồi đếm, mỗi góit người đi đứng lại ngồi*. Có lẽ chúng ta là như vậy đó, cứ quen tính toán hạnh phúc bằng cách hết đo rồi lại

đếm những gì mình đã có và đang có, và cứ vậy mà ta tắt bật đến bây giờ. Nhưng chúng ta quên rằng, hạnh phúc và cuộc đời của mình không phải chỉ làm bằng những gì mình có, mà còn làm bằng những thời gian mình sống và có mặt với người chung quanh, với bạn bè, với gia đình, với người thân, với thiên nhiên, và với chính mình... mà những cái đó không có liên quan gì đến vật chất hết. Nó là cái kinh nghiệm của mình, là khả năng có mặt và tiếp xúc với thực tại của ta.

Tâm Vô Động Chuyển

Sáng nay tôi sắp xếp lại những quyển kinh sách trong thư viện nhỏ, có dịp giở lại những trang kinh xưa. *Thuấn nhĩ đa tánh khả tiêu vong, Thước-ca-ra tâm vô động chuyển...* Lâu lắm rồi, tôi không có dịp đọc lại bài kệ này, nhưng những câu kệ ấy tôi vẫn còn nhớ mãi trong lòng. Hư không một ngày nào rồi còn có thể tiêu hoại, chứ lòng này của con sẽ không bao giờ có thể nào lay chuyển được. Đó là một bài kệ nói về hạnh phúc

phải không bạn! Như những con nước nhỏ đổ về dòng suối mát trong rồi tuông ra biển lớn, hạnh phúc ấy có bao giờ lay chuyển được đâu!

Ngồi trong phòng tôi nghe tiếng chuông báo chúng báo hiệu giờ pháp đàm sắp đến. Nhìn ra ngoài cửa sổ tôi thấy mọi người đang bắt đầu đi xuống thiền đường Suối Tịnh. Tôi khoác áo và bước ra ngoài. Sau cơn mưa trời cao lên, rừng xanh hơn, ngôi nhà Chuyển Hóa tựa vào ngọn núi lớn phía sau lưng. Tôi theo con đường nhỏ băng qua rừng đi xuống đồi. Mùa Thu đang len lỏi về trong vài tờ lá của một khu rừng nhỏ. Chắc một ngày nào phải mời bạn dừng lại và về đây, chúng ta sẽ cùng ngồi với nhau ngoài hiên, và thưởng thức trời thu đang về trôi trong đầy tách cà phê. Đứng đây, tôi thấy một người bạn đang đi thong thả từng bước chân trên con đường thiền hành, đẹp như một tờ lá thu. Hình ảnh ấy nuôi dưỡng một hạnh phúc nhỏ trong tôi, và sẽ không bao giờ thay đổi. ■



Nalanda temple

TRIỀU ĐẠI GUPTA, HOÀNG ĐẾ HARSHAVARDHANA VÀ PHẬT HỌC VIỆN NALANDA

TRẦN TRÚC LÂM

I) DẪN NHẬP:

Ở Việt Nam trong quá khứ, xem ra số học giả về lịch sử, văn học và tôn giáo Trung quốc thực khá đông đảo, nhất là thời văn đời Đường, Tống, Minh, Thanh nhưng lại có rất ít chuyên gia khảo cứu về văn minh Ấn Độ dù đại đa số dân chúng Việt sùng bái Phật giáo, một tôn giáo bắt nguồn từ lưu vực sông Hằng; để tìm hiểu xem nguyên do gì mà đạo Phật bị tàn lụi ở trên quê hương mình, hầu từ đó rút tỉa được nhiều bài học hữu ích chấn hưng tín tâm cho Phật tử.

Như chúng ta đã biết lịch sử và văn minh Ấn Độ đã từng để lại dấu ấn lớn cho nhân loại trong các sáng tạo về tôn giáo, học thuật, ngôn ngữ, toán học, y học, kiến trúc, thiên văn...; thế nhưng, lại giống như Trung Hoa, những phát kiến của họ không được ứng dụng triệt để vào thực tiễn đời sống nên sớm bị mai một, và bị kỹ thuật của người Tây dương qua mặt. Ngay cả lịch sử của Ấn cũng không hề được ghi lại rõ nét chỉ vì họ quá quan tâm đến đạo học huyền bí, cho nên đất nước nhiều lần bị ngoại xâm cai trị.

Những ngành học thuật của Ấn chỉ mới được hệ thống hóa gọi là Ấn học (Indology) và truyền bá dưới thời thực dân Anh (1757-1947). Hai người được xem là cha đẻ của ngành học này là [William Jones](#) (1746-1794) và [Charles Wilkins](#) (1749-1836). Năm 1784, the Asiatic Society of Bengal (Học Hội Á đông ở Bengal) được thành lập cùng với tập san Asiatic Researches đã đẩy mạnh những nghiên cứu, sao lục và ấn hành về văn minh Ấn.

Ở lục địa Ấn, trong thời đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã có khá nhiều vua chúa các tiểu quốc quanh sông Hằng rất sùng bái Phật giáo và hỗ trợ Tăng già. Về sau, cũng nhờ những sự ủng hộ tích cực của các Hoàng đế lừng danh của đất Phật này mà Phật giáo đã được truyền bá khắp nơi trong và ngoài nước Ấn.

Sử sách Ấn và Phật giáo thường tôn vinh các vị Hoàng đế Phật tử, không những đã làm cho quốc gia thêm vĩ đại mà còn đem lại cho Phật giáo những giai đoạn phát triển rực rỡ; đó là Ashoka Maurya (269-227 TTL.), Menander I (173-

130 TTL.), Kanishka I (100-164 TL), các vua cuối của triều đại Gupta ở thế kỷ thứ 5 và Harshavardhana hay còn gọi là Harsha (606-647 TL).

II) BẢNG TÓM LƯỢC CÁC MỐC LỊCH SỬ

Chúng tôi đã từng đề cập đến các vị Hoàng đế hộ pháp trước (xin xem những bài viết của cùng tác giả trên các websites Phật giáo); bài khảo lược này xin nói về các vị vua cuối của thời đại Gupta và Hoàng đế Harshavardhana của triều kế tiếp; về các vị đại sư đã qua Tây Trúc chiêm bái cùng thời; và những liên hệ của họ với Phật Học Viện Nalanda nổi danh. Để có cái nhìn khái quát về giai đoạn ấy, chúng tôi đã tham khảo và xin trình bày bằng đối chiếu tóm lược các mốc lịch sử Ấn - Hoa cho đến thiên niên kỷ đầu TL để quý độc giả tiện theo dõi:

Lưu ý: Những tên danh nhân địa lý Ấn vốn bằng tiếng Hindu, khi được ghi âm theo chữ Latin thì có khá nhiều cách viết, nên dễ lẫn lộn.

NIÊN KỶ	ẤN ĐỘ	TRUNG QUỐC
2700 TTL	Văn minh Harappa	Thời Tam Hoàng, Ngũ Đế: Hoàng Đế (Hiên viên thị); Thiếu Hiệu (Kim thiên thị); Chuyên Húc (Cao dương thị)
1000 TTL	Giống Aryans tràn vào thung lũng sông Hằng	Nhà Tây Chu. Kinh Dịch được biên tập
900 TTL	Trận chiến Mahabharata	Vua Hiếu vương nhà Tây Chu
800 TTL	Giống Aryans tràn đến vịnh Bengal. Bắt đầu thời đại Sử thi: Mahabharata được kết tập.	Vua Tuyên vương; Vua U- vương và Bao Tự, Tây Chu
550 TTL	Kết tập kinh Upanishads	Thời Xuân Thu (722 TTL – 481 TTL)
544 TTL	Đức Phật nhập Niết Bàn	Vua Cảnh Vương nhà Đông Chu
327 TTL	Đại đế Alexander xâm lăng Ấn	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
324 TTL	Vua Chandragupta Maurya đánh bại vua Seleucus Nicator	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
322 TTL	Triều Mauryas khởi đầu. Chandragupta thiết lập đế quốc đầu tiên của Ấn.	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
298 TTL	Bindusara lên ngôi	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
227 TTL	Vua Ashoka trị vì	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL

180 TTL	Triều đại Mauryas sụp đổ. Triều Sungas nối tiếp	Cuối Tần Sơ Hán - Huệ Đế, nhà Tây Hán (hay Tiền Hán)
173-130 TTL	Vua Menander (Milinda) lập đế quốc Hy-Ấn.	Từ Triều của Vũ Hậu đến Hán Vũ Đế
145 TTL	Vua xứ Chola xâm lấn Tích Lan (Ceylon)	Vua Cảnh Đế, nhà Tiền Hán
58 TTL	Kỷ nguyên Krita-Malava-Vikram	Vua Tuyên Đế, Tiền Hán
30 TTL	Khởi đầu của triều Satvahana ở xứ Deccan	Vua Thành Đế, Tiền Hán
40 TL	Người Sakas cai trị thung lũng Indus và phía tây Ấn	Vua Quang Vũ Đế, Đông Hán hay Hậu Hán
50 TL	Tộc Kushan hùng mạnh dần	Vua Quang Vũ Đế, Hậu Hán
78 TL	Khởi đầu của thời kỳ Saka-Kushana	Vua Chương Đế, Hậu Hán
100 – 164 TL	Hoàng đế Kanishka I và đế quốc Kushan	Từ vua Hán Hòa đế đến vua Hoàn đế, Hậu Hán
320 TL	Vua Chandra Gupta I lập triều Gupta	Vua Nguyên Đế, nhà Đông Tấn
360 TL	Vua Samudra Gupta xâm chiếm đất bắc và hầu hết xứ Deccan	Vua Ai Đế, nhà Đông Tấn
380 TL	Vua Chandra Gupta II lên ngôi; Thời đại hoàng kim của nền văn học phục sinh Ấn-Gupta.	Bắc Triều: - Vua An Đế, nhà Tấn - Vua Đạo Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
405 TL (Có chỗ ghi là 399) đến 414	Đại sư Pháp hiên (Fa-hein) chiêm bái Phật tích khắp vương quốc Gupta.	Bắc Triều: - Vua An Đế, nhà Tấn - Vua Đạo Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy

415 TL	Vua Kumara Gupta I lên ngôi	Vua Minh Nguyên Đế, Bắc hâu Ngụy
427 TL	Vua Kumara Gupta I cho khởi công xây dựng Phật Học Viện Nalanda.	Vua Thái Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
440 TL	Tổ Bodhidharma sinh ở nam Ấn, xứ của vua Pallava	Vua Thái Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
467 TL	Skanda Gupta lên ngôi	Vua Hiến Văn, Bắc Hậu Ngụy
476 TL	Năm sinh của nhà thiên văn Aryabhatta	Vua Thuận Đế, Nam Tống
530 TL	Tổ Bodhidharma theo thuyền đến Trung Quốc, cập bến Quảng Châu.	Vua Tiết Mân Đế, Bắc: Hậu Ngụy Vua Võ Đế, Nam: Lương
606 TL	Harshavardhana lên ngôi	Vua Văn Đế, nhà Tùy
622 TL	Bắt đầu triều đại Hejira	Cung đế Hựu, bị ép nhường ngôi cho Đại thừa tướng Lý Uyên, lập ra nhà Đường
629 TL	Đường Tăng Huyền Trang (Huan Tsang) đi Ấn thỉnh kinh	Vua Cao tổ nhà Đường
649 TL	Vua Harshavardhana băng hà	Vua Thái Tôn, nhà Đường
672 TL	Đại sư Nghĩa Tịnh (I-Tsing) đến chiêm bái ở Ấn.	Vua Đường Cao Tôn, Vũ Hậu Tắc Thiên
711 TL	Muhammad Bin Qasim xâm lăng xứ Sind	Vua Duệ Tôn, nhà Đường
892 TL	Khởi đầu của triều Chalukyas ở phía đông	Vua Chiêu Tôn, nhà Đường
985 TL	Triều Chola: Vua Rajaraja đăng quang	Vua Thái Tôn, nhà Tống
1001 TL	Sultan Mahummad đánh bại Jaipal	Vua Chân Tôn, nhà Tống

Qua bản tóm lược đối chiếu trên, ta nhận thấy có hai triều đại huy hoàng của Ấn đã được thiết lập bởi hai vị vua cùng tên nhưng cách nhau đến gần 8 thế kỷ, là Chandragupta lập ra triều đại Maurya ở TK thứ 4 TTL (324-180 TTL), và vua Chandragupta I sáng lập ra thời đại Gupta (320-540) ở TK thứ 4 TL. Với tên vị vua sau đúng ra phải viết là Chandra Gupta I.

Có vài tác giả đã gom Hoàng đế Harsavardhana vào với dòng họ Gupta, có nơi lại còn viết là Harsavardhana Gupta. Điều này không đúng với lịch sử bởi vì thời đại Gupta huy hoàng đã chấm dứt vào cuối thế kỷ thứ 5, và triều đại của Harsavardhana mới xuất hiện ở đầu thế kỷ thứ 7.

III) THỜI ĐẠI GUPTA (320 – 550)

A. Sự Thịnh Suy:

Đại sư Nghĩa Tịnh đến Ấn vào khoảng năm 672, sau Ngài Huyền Trang đến hơn 40 năm, và đã nghe nói đến danh hiệu vua ‘Maharaja Sri-Gupta’ của vương quốc Magadha xây một Tăng viện gần Mrigasikhavana

khoảng ‘500 năm trước’ cho những vị sư chiêm bái đến từ Trung Quốc tạm trú. Các học giả về sau không đối chiếu được với lịch sử Ấn, và họ cho rằng Nghĩa Tịnh chỉ phỏng đoán theo cảm quan tôn giáo mà thôi. Nhưng ngày nay người ta đã chứng minh được đó là thời đại Gupta dựa vào bộ Bhagwatam. Dòng Gupta khởi đầu từ xứ Bengal, theo các ghi chú tại ngôi tháp "Varendra Mrigashihavan Stupa" trên đồi ở Nepal, rồi sau đó trở thành tiểu vương từ xứ Prayaga, Đông Uttar Pradesh, bây giờ là Allahabad từ năm 240 TL.

Vị tiểu vương đầu tiên là Sri-Gupta khoảng từ 240-280 TL. Bản bia ký bằng đồng ở Poona (gần Bombay bây giờ) do công chúa Prabhavati Gupta (con gái của Chandragupta-II về sau) ghi rằng Sri-Gupta là Adhiraja của Gupta. Vua kế vị là Ghatotkacha (280-319) mà bia ký cũng còn có truy hiệu là Đại vương (Maharaja). Đến triều thứ ba, khoảng năm 320 vua Chandra Gupta I (320-335) dựa vào hôn nhân với công chúa Kumaradevi dòng Licchavi xứ

Magadha (Ma-Kiệt-Đà) đã làm cho lãnh thổ bành trướng thêm; xưng là Đại đế (maharajadhiraja). Kể từ đó các triều đại Gupta mới trở nên về vang, và lịch sử Ấn ghi về thời đại Gupta chỉ kể từ đây.



Kumardevi và Chandragupta I trên đồng tiền vàng do vua con là Samudragupta cho đúc. Mặt trái là Nữ thần Ambika (Durga).

Khi vua Samudra Gupta (335-375) kế vị thì đến năm 360 kinh đô được dời về thành Hoa thi (Pataliputra), tức Patna bây giờ.

Sử liệu về ông đã được bia ký ở Allahabad do Harisena ghi và trong ký sự của Đại sư Huyền Trang. Dưới triều này lãnh thổ lại còn được mở rộng thêm từ lưu vực sông Hằng đến Tây, Trung và Đông Ấn cùng các hải đảo sau khi thôn tóm hơn 20 tiểu quốc khác. Nhiều tiểu vương lân bang phải triều cống để được bảo hộ, xa mãi đến tận Tích Lan (Sinhala hay Sri Lanka). Sau khi toàn trị vua Samudragupta làm lễ tế ngựa chiến *Ashwamedha Yagna*, một phong tục hiếm thấy, và cho đúc tiền vàng lưu hành trên đó khắc lại những chiến cụ và nhạc cụ đã từng sử dụng trong triều. Việc đúc tiền vàng, triều Samudra Gupta đã mô phỏng theo kiểu cách của đế quốc Kushan trước đó. Thời đại Kushan đã đúc chuẩn mực tiền vàng 8 gram gọi là *dinara*, bắt nguồn từ tiền vàng La-mã *Denarius Aurius*.

Dưới triều ông, Bà-la-môn giáo (BLM) chiếm ưu thế vì ông thờ thần Vishnu (Vaishnava). Vì vậy các thánh tích Phật giáo, ngoại trừ Nalanda và Sanchi, theo Đại sư Pháp Hiển thì Bồ

đề Đạo tràng (Bodhgaya), Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) và Câu-thi-na (Kusinagara) còn bị hoang phế. Vào giữa thế kỷ thứ IV, nhiều Tăng sĩ từ xa đến chiêm bái Bồ đề Đạo tràng không có nơi tá túc; vua xứ Tích Lan là Sri-Meghavarman đã cho sứ thần mang phẩm vật đến dâng tặng vua Samudra Gupta để xin được xây dựng một ngôi chùa tại Bồ-đề Đạo tràng (Bodh-Gaya) và đã được tán thành.



Vua Samudragupta đang gây huyền cảm. Mặt trái: Nữ thần Thịnh vượng Shri-Laxmi.

Vua [Rama Gupta](#) (375-380) tại vị chẳng được bao lâu. Truyền sử ‘Devichandraguptam’ kể rằng trong cuộc viễn chinh đánh xứ [Malwa](#) nhà vua bị bại trận và bị vua [Saka Satrap](#) (hậu duệ của dân Scythian) bắt sống. Để được thả về nhà vua đồng ý sẽ đem trao hoàng hậu Dhruvadevi cho [Saka Satrap](#). Điều này làm người em trai tức giận xin giả trang làm hoàng hậu để đến khi vào được doanh trại địch quân liền giết chết [Saka Satrap](#), sáp nhập Malwa và còn giữ được thanh danh của Gupta. Do đó ông hoàng được vinh danh là *Shakari* hay *Sahasanka* (Kẻ giết được Shakas). Dĩ nhiên dân chúng ủng hộ và hoàng hậu cảm kích nên vua Rama Gupta bị phế bỏ, nhường ngôi cho em.

Dựa theo các bia đá ở Mathura và Bilsad, người ta biết được khá nhiều chi tiết về vua [Chandra Gupta II](#) (380-414). Sau khi lên ngôi, ông đã diệt các tiểu vương [Gujarat](#), [Saurashtra](#) và vùng Bengal để mở mang thêm bờ cõi. Ông còn

liên minh với xứ Naga qua hôn nhân với công chúa Kubernaga; và với dòng xứ Vakataka (đồng bằng [Deccan](#)) bằng cách gả con gái là [Prabhavati Gupta](#) cho vua [Rudrasena II](#) vào năm 390. Chính công chúa Prabhavati [Gupta](#) này đã cho ghi lại bia ký bằng đồng ở Poona kể ở trên về gia phả dòng họ mình. Chiến thắng quân sự vĩ đại nhất của ông là đã chiếm được xứ Saurashtra (nay là Maharashtra) cạnh biển Ả-rập, mở rộng thương mại hàng hải qua phía tây Ấn.

Ông được tôn vinh là Thái Dương Anh Hùng (Vikramaditya: Sun of Valour), vì ông là vị vua nổi bật nhất của thời đại Gupta, nhưng ông lại còn được ca tụng về những thành tựu văn chương, học thuật hơn là quân sự, bởi dưới triều ông, mọi ngành văn chương học thuật, nhất là đạo học cả Veda và Phật pháp, y học, thú-y học, toán học và thiên văn học của Ấn có một bước nhảy vọt xán lạn mà sử sách về sau tán dương là thời

đại phục hưng của văn học Ấn. Triều ông còn được rục rờ thêm bởi có sự trợ giúp của nhóm văn hào 9 người danh tiếng (navaratna); trong số đó có Kalidasa bất tử của nền văn học Ấn. Ngoài vương hiệu Vikramaditya, triều đại của ông còn được gọi thêm là Narendrachandra, Simhachandra, Narendra Simha, Vikrama Devaraja, Devagupta and Devasri.

Dưới triều đại này có Đại sư Pháp Hiên (Fa-Hsien) từ Trung quốc đã đến chiêm bái các Phật tích và đã thăm viếng khắp đế quốc Gupta dưới triều vua Chandra Gupta II từ 401 (có sách ghi là 399) đến 410, và ghi lại nhiều ký sự trong bộ ‘Phật Quốc Ký’.

Vua kế là [Kumara Gupta I \(414-455\)](#) còn có nhiều vương hiệu khác là Sri Mahendra, Ajita Mahendra, Sima Mahendra, Asvamedha Mahendra, Mahendra Karma, Mahendra Kalpa, Sri Mahendra Simha, Mahendra Kumar, Mahendra Aditya vv. Ông kế

thừa một đế quốc rộng lớn, và có công giữ cho nó được toàn vẹn. Dưới triều ông xã hội Ấn vẫn còn ở hồi cực thịnh phồn vinh; sự bao dung tôn giáo có phần rộng rãi hơn. Triều ông còn lưu lại đến nay 14 loại tiền vàng đặc trưng, và về sau có cả tiền bạc miêu tả ông vừa là mãnh tướng, vừa là nhạc sĩ, vv... Ông còn vang danh nổi bậc là vị vua cho xây dựng Viện Phật Học nổi tiếng thế giới Nalanda một cách bề thế vĩ đại. Ông có hai người con trai là Skandagupta (con với hoàng hậu Devaki) và Purugupta (con với hoàng hậu Ananthadevi). Vào cuối triều ông có quân Pushyamitra nổi loạn ở thung lũng Narmada đe dọa triều đình.



Tiền vàng triều Kumara Gupta I (414-455) với hình nhà vua đang hạ hồ. Mặt trái hình nữ thần Nimbate, tượng trưng cho sông Hằng.

Đến thời vua Skanda Gupta (455-467), theo bia ký Bilsad và Bhitari, được xem là vị vua cuối của thời đại Gupta huy hoàng, vì tuy ông đánh bại được quân Pushyamitra, nhưng rợ Hung ([Hephthalites](#) – mà sử Ấn gọi là Huna) từ vùng Tây Bắc liên tục tràn xuống uy hiếp đến cả Hoa thị thành. Theo bia ký Kahaum thì ông đã diệt được hàng trăm tiểu vương (?) kể cả rợ Hung bị ông đánh bại ở thung lũng Aryavarta năm 467. Ông cũng rất bao dung với đa tôn giáo. Khi ông mất thì đế quốc Gupta đã bắt đầu suy yếu.



Skanda Gupta (455-467)

Vua Pura Gupta (467-472) thay anh lên ngôi thì đã già nên trị vì chỉ có 5 năm thì mất. Con trai của ông với hoàng hậu Shri Vinayadevi lên thay.

Đến triều vua Narasimha Gupta (472-476) thì thời đại Gupta đã bắt đầu suy yếu. Có lúc Ấn lại còn phải cống lễ vật cho vua Hung nô để cầu hòa. Nhưng khi nghe tin vua Hung nô Mihirakula, đóng đô ở Malwa mạn Tây Bắc, ra lệnh sát hại Tăng sĩ Phật giáo, hủy diệt Tăng viện, đốt bỏ kinh sách ở vùng Ngũ Hà, vua Narasimha Gupta liền đóng cửa biên giới và không hiến cống nữa. Mihirakula tức giận kéo quân tấn công kinh đô Hoa thị thành

của Magadha và truy đuổi Narasimha đến tận vịnh Bengal. Trên đường hành quân Mihirakula đã trút giận lên các Tăng tín đồ Phật giáo, dã man tàn sát những người không trốn thoát được và đã hủy diệt Phật Học Viện Nalanda lần đầu tiên. [*Heras, A Note on the Excavations at Nalanda and its History, J.B.B.R.A.S., II, N. S., p. 215-216.*] Nhưng sau đó quân của Narasimha Gupta đã phản công và đánh bại được Mihirakula và đuổi rợ Hung nô về tận vùng Shakala (Sialkot, Kashmir ngày nay).

Sự xâm lăng của Hung nô đã nhanh chóng đưa triều đại Gupta đến chỗ sụp đổ vì đã kéo theo sự xâm nhập ồ ạt của dân các bộ lạc biên cương từ Trung Á, cộng thêm kinh tế Ấn bị suy thoái trầm trọng do mất quyền kiểm soát đường tơ lụa, con đường thương mại huyết mạch. Điều đáng lưu ý ở đây là hậu duệ của dân Hung nô vốn chạy thoát được về mạn Kashmir đã dần thích ứng với xã hội và nền văn hóa mới để sau này biến

dạng thành giống Rajputs.

Vua kế vị là Kumara Gupta-II (476-477) không lưu lại được thành tích gì. Thời gian trị vì của ba triều sau này quá ngắn tổng cộng chỉ khoảng 10 năm nên sử liệu hiếm hoi. Và từ đây việc truyền thừa các ngôi vua cũng không được ghi lại rõ ràng. Xứ Magadha cứ suy yếu dần và nội loạn cứ xảy ra mãi. Theo bia ký Apshad ở Adityasena thì vua vua Kumara Gupta II, rồi vua Damodara Gupta đã đánh bại được kẻ phản loạn Isanavarman – một dũng tướng đã từng có công đánh đuổi quân Andhra, Sulika, Gauda và rợ Hung, đã được vinh danh trên bia ký Haraha. Về sau vua Mahasena Gupta lại còn dẹp được quân phiến loạn Susthivarman.

Người ta được biết thêm tên 14 vị vua nối tiếp nhau trong vòng hơn nửa thế kỷ là Budha Gupta (477-495), Tathagata Gupta, Krishna Gupta, Harsha Gupta, Jivita Gupta-I, Kumara Gupta-III, Damodara Gupta, Mahasena Gupta, Madhava

Gupta and Deva Gupta-II, Adityasena, Deva Gupta-III, Jiva Gupta-III. Các triều này cũng chẳng lưu lại công trạng gì về vàng cả cho đến vị vua cuối là Vishnu Gupta thì thời đại Gupta chấm dứt khoảng 550.

Sau khi thời đại Gupta suy sụp thì các thế lực nội bộ tranh nhau ngôi bá vương trong một thời gian khá dài. Trong đó đáng kể là Valabhi, Gujarata, Nandipuri, Maukhari của xứ Magadha, tiểu vương hậu Guptas ở Malwa cạnh Magadha, các xứ Bengal, Nepal, và Kamarupa trong thung lũng Assam.

Đến đầu thế kỷ thứ 7, các thế lực đối kháng rốt lại gom vào trong tay của hai dòng họ đáng kể là Shashanka vua của xứ Gauda (Hạ Bengal) sau khi chiếm được xứ Orissa liền sáp nhập phần lớn lãnh thổ trong thung lũng sông Hằng; và dòng họ Puspabhukti ở vùng bắc Delhi đang hùng mạnh; mãi đến thời vua Harsavardhana mới thống trị được thiên hạ.

B. Di sản của thời đại Gupta:

Ngày nay người ta biết nhiều về thời đại này dựa vào đồng tiền cổ, bia ký, đền đài, và các tác phẩm cổ văn [Sanskrit](#). Tuy lãnh thổ của Ấn dưới triều đại này không rộng lớn bằng vào thời Maurya và dòng Gupta kéo dài được 200 năm, nhưng nói chung đã được các nhà sử học xem là thời đại cổ điển hoàng kim của nước Ấn. Các ngành văn học, nghệ thuật, y học, thiên văn, toán học, kiến trúc, đạo học và triết học của Ấn khởi sắc; kinh tế sung mãn nên các đô thị được phát triển và giàu có.

Tương tự nhiều thời đại trước, các tiên vương thì theo đạo Bà la môn, nhưng đến các triều sau thì sùng bái và hỗ trợ Phật giáo. Vua Kumara Gupta I đã cho xây dựng và bảo hộ cho PHV Nalanda. Rồi về sau vua Narasimha Gupta đã nhường ngôi cho con mà vào Nalanda làm Tăng sĩ. Ba la môn giáo và Phật giáo hình như có sự pha trộn dưới thời này. Dù vậy, xã hội Ấn dưới thời Gupta ban đầu

vẫn còn nặng về với nề nếp trật tự theo đẳng cấp phân biệt của Bà la môn giáo.



Tượng Đức Phật vào thời Gupta, TK thứ 5.

Dưới thời Gupta văn chương Sanskrit đạt đến cao điểm; văn học Phật giáo thường được viết bằng Pali trước đây đều được dịch ra Sanskrit; hai mươi tám hang động của các Tăng sĩ ở [Ajanta](#) với những bích họa tuyệt tác đầy sáng tạo linh động cũng được tạo ra. Ajanta nằm ở phía Tây Maharashtra, một phần của vương quốc Vakataka đồng minh với Gupta. Nghệ

thuật và văn học Phật giáo cũng đạt đến tuyệt đỉnh dưới thời này qua những lò mỹ nghệ danh tiếng Mathura và Sarnath, và từ đó lan tràn sang các hải đảo Đông Nam Á và Miến-Điện, Xiêm-La, Thủy Chân Lạp, Lào và Lâm Ấp. Kiến trúc đền đài, điêu khắc và luyện kim đạt đến một nghệ thuật rất cao. Trụ sở ở Mehauruli, Delhi – mà nhiều học giả cho là do vua Chandra Gupta II cho dựng lên - dù đến nay đã hơn 16 thế kỷ vẫn còn đứng trơ trơ không rĩ sét. Thế nhưng đến nay những đền đài xây dựng vào thời này như Vaishnavite Tigawa ở Jabalpur vào năm 415, ngôi khác ở Deogarh near Jhansi xây năm 510, và Bhita ở bang Uttar Pradesh hầu hết đều hoang tàn đổ nát.

Nhiều văn hào, thi gia, luận gia đạo sĩ trứ danh như Harishena, Vasubandhu (Thế Thân), [Asangha](#) (Vô Trước), [Kalidasa](#), [Dandi](#), [Visakhadatta](#), [Shudraka](#), và [Bharavi](#) cũng xuất hiện vào thời này. Những kinh số (shastras), truyền thuyết luận

([puranas](#)) tôn giáo nổi tiếng cũng đều được sáng tác, kể cả cuốn kinh về nghệ thuật yêu đương nổi danh '[Kama Sutra](#)'. Nhà thơ Sanskrit vĩ đại Kalidasa của Ấn với hai tác phẩm *Meghdoot* và *Kumarsanhita* cũng đã phục vụ dưới triều Chandra Gupta II.

Riêng về toán học, Varahamihira đã đưa ra khái niệm về số lẻ, vô cực trong khảo luận '*Bhrihatasamhita*'. Đồng thời biểu hiện của con số từ 1 đến số 9, và số 'không' (zero: lấy từ dấu hiệu vòng tròn '0' viên mãn tượng trưng cho pháp không của Phật giáo) đã được phát kiến vào thời này, mà về sau người Á-Rập truyền qua phương Tây đã dần thay thế hệ thống số của La-Mã.

Các nhà thiên văn Aryabhata đã khám phá ra số *pi* và đã chứng minh được quả đất có hình tròn vào năm 499. Họ cũng đã tính được lịch theo mặt trời có 365.358 ngày và sự chuyển dịch của các hành tinh một cách tương đối chính xác. (*còn tiếp*)



Hương Bối ngàn xưa
gió thoảng về

Mái chèo Thập Đạp
vượt sông về

Giếng rọi vầng trăng
tâm Bồ Tát

Thánh hạnh trăng rằm
rạng bốn bề!

Mình Đắc Thiên Tâm Ảnh

ảnh: Chân Hữu



ảnh: chùa Hàn San

NGUYỄN KHÔI

Đến Tô Châu ai cũng háo hức đi thăm Hàn San tự. Đó là ngôi chùa do Thiền sư Hy Thiên, pháp danh là Hàn Sơn Tử giả xây vào khoảng năm Thiên Giám, đời Lương, thuộc Nam Triều (thế kỷ VI), tại trấn Phong Kiều bên ngoài Xương Môn, phía Tây thành Cô Tô (nay là Tô Châu). Thiền sư lấy tên hiệu (pháp danh) của mình đặt tên cho chùa là “Hàn San Tự” để làm kỷ niệm. Từ đây,

Thiền sư lại vân du Núi Lạnh, đó là núi Thiên Thai (nơi phát sinh tông phái Thiên Thai), kết bạn với Thiền sư Thập Đắc Phong Can. Bức hoành phi với 4 chữ lớn: “Hàn San Thập Đắc”, có nghĩa là chùa Hàn San lấy tên hai nhà sư Hàn San và Thập Đắc mà lưu danh.

Trải qua nhiều biến động của các triều đại, chùa Hàn San bị binh lửa đời Thanh đốt cháy (năm 1860), đến năm Quang Tự thứ ba (1904), chùa được

xây dựng lại với quy mô đáng dấp như còn thấy ngày nay, gồm có: đại điện, tàng kinh lâu (lầu chứa kinh), chung lâu (lầu chuông), phong giang lâu (lầu ngắm rừng phong bên sông), bi lang (hành lang đặt bia)... Trong chùa còn giữ nhiều cổ vật quý giá, trong đó có tấm bia khắc bài thơ nổi tiếng Phong Kiều Dạ Bạc của thi sĩ Trương Kế, đời Đường Huyền Tôn (khoảng năm 754):



楓橋夜泊

月 洛 鳴 啼 霜 滿 天

江 楓 漁 火 對 愁 眠

姑 蘇 城 外 寒 山 寺

夜 半 鐘 聲 到 客 船

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền

Dịch thơ:

Ban đêm thuyền đậu bến
Phong Kiều (*)

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,

Lửa chài, cây bến, sầu vương
giác hồ

Thuyền ai đậu bến Cô-Tô,

Nửa đêm nghe tiếng chuông
chùa Hàn San.

Tản Đà dịch

(*) chủ thích của BBT

Sự ra đời của bài thơ: theo giai thoại, thì Trương Kế (người Tương Châu, tỉnh Hồ Bắc) một lần đi thi trượt (tiến sỹ), theo dòng Vận Hà Bắc Nam, đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều (bến cây phong), bên chùa Hàn San (Hàn San đây là tên chùa, chứ không có Núi Lạnh như một số dịch giả

suy diễn qua văn bản thơ)... Vào thời bấy giờ (đời Đường), người ta có “phân dạ chung” (chuông chia đêm) đánh vào lúc nửa đêm... Nhà thơ buồn (vì thi trượt), nằm trong thuyền chập chờn bên ngọn lửa của ngư ông (lão đánh cá) giữa trời sương, trăng lặn lẫn tiếng quạ kêu cùng tiếng chuông chùa Hàn San, do nhà sư đánh lên lúc nửa đêm, đã vắng đến bên khoang thuyền, khiến Trương Kế tức cảnh sinh tình, hạ bút hồn cất cánh thơ để lại một Phong-Kiều Dạ Bạc lưu truyền hậu thế. Cũng nhờ có thơ Trương Kế mà Hàn San Tự trở nên nổi tiếng, hấp dẫn khách năm châu bốn biển, được các thi nhân viết thăm đề vịnh. Xin dẫn một vài ví dụ với đôi câu thơ hay:

Ô đề nguyệt lạc kiều biên tự

(Quạ kêu trăng xế chùa bên cầu)

Tần Thục-đời Tống

Lãnh tận Hàn San cổ tự phong

(Lạnh đến cả cây phong bên ngôi chùa cổ Hàn San)

Khang Hữu Vi-đời Thanh

Tôi, nhân có may mắn được

viếng thăm Hàn San tự, đi qua cầu đá ở bên Phong Kiều trên dòng Vận Hà, tựa đình chiết liễu ngắm rừng phong bên thành Cô-Tô xưa... cảm khoái nảy đôi khúc diễn ca nôm na, xin chép ra để bạn đọc cùng chia sẻ nỗi niềm:

Thăm Hàn San Tự bên

Bài 1

Chùa cổ, thơ đề, vắng tiếng chuông,

Ngàn năm ngưỡng vọng đến Hàn San;

“Cô Tô thành ngoại” in bóng nguyệt,

Đề khách đa tình phải vấn vương.

Bài 2

Nắng gắt, người chen, ánh chiều tà

Bờ phong xòa bóng, liễu thướt tha

Chuông động hồn xưa Hàn San Tự

Lên tháp vờ trông sóng Vận Hà

Đạo phong kiều lộ

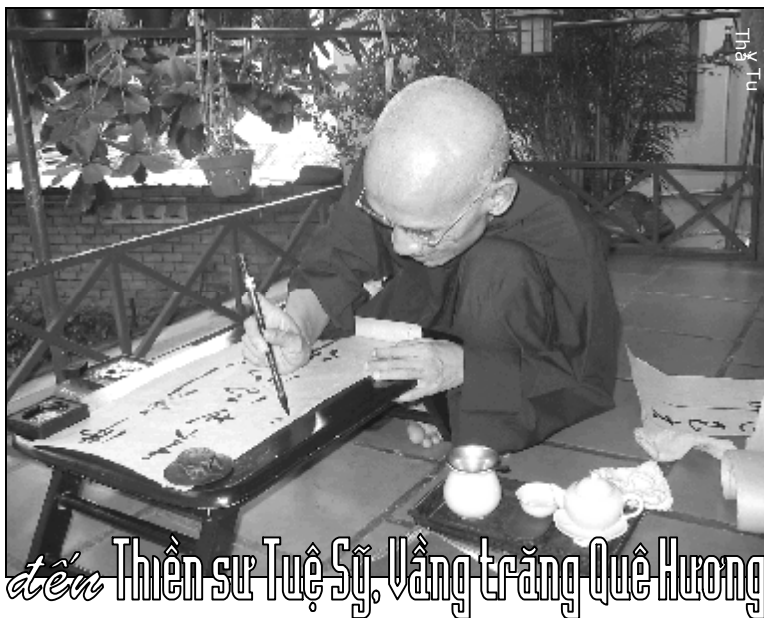
Chiều sương đạo phố Phong Kiều

Tựa đình “chiết liễu” gió reo đôi bờ

Thuyền ai về bến Cô Tô

Lững lơ nghe tiếng chuông chùa Hàn San. (NK) ■

7à “Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng”



è năm nay, nắng đến sớm
H nên hồ sen của chủ nhân Thảo-gia-trang cũng vươn lá, kết hoa khi mùa An cư-kiết hạ bắt đầu. Một vài người từng có dịp ghé qua, đã hỏi “Sao lại Thảo-gia-trang? Nơi đây đâu phải chỉ có cỏ mà còn mai, lan, cúc, trúc, mận đào chanh quýt...”; chủ nhân nhỏ nhẹ thưa rằng “Vâng, vườn tại hạ không chỉ có cỏ nhưng thiền

nghĩ, nơi nào có đất, nơi đó tất có cỏ, mà có đất, không tất có mai lan cúc trúc. Cỏ với đất như núi với sông, như cây với rừng... Tỉnh tâm một chút ta còn có thể nói, như cỏ với không, như chân với vọng, nên có vườn cỏ là hàm có vạn hữu. Tại hạ đặt tên vườn nhà như thế chỉ do từ lòng tham mà thôi!”

Chiều nay, chủ nhân Thảo-gia-trang lãng xăng xếp

dọn ngoài lều trúc để đón tiếp Nguyễn-tiên-sinh. Ghế mây đặt ngay ngắn, bình trà đã sẵn sàng, những đoá sen hé nhụy từ sáng, ngát ngào hương. Khách đứng trước thềm, còn bận rũ những cánh lan tím vông trên áo nhật bình thì chủ nhân đã mở cửa, cung kính vái chào:

- Kính bạch Nguyễn-tiên-sinh, tại hạ vô cùng hân hạnh.

Khách chấp tay đáp lễ, môi điểm nụ cười hòa ái:

- Chúng ta là huynh đệ lâu năm, đừng khách sáo xưng hô như thế chứ! - Đa tạ đại huynh cho phép, tiểu muội xin mời.

Vừa nói, chủ nhân Thảo-gia-trang vừa cúi mình, đứng qua một bên.

Nắng ngoài vườn bỗng rực rỡ như cùng chủ nhân tiếp khách quý.

- Thơm quá ! Như sen từ Tịnh-tâm-hồ. Cảm ơn muội đã có nhã ý chia sẻ hương thanh quý này.

Quả đó là nhã ý của chủ nhân, hương ngọc tinh khiết lưu ly này ai biết trân quý hơn Nguyễn-tiên-sinh, người từ hơn

hai thập niên ẩn tu nơi tịnh cốc, chỉ hoằng pháp bằng trí tuệ qua kinh dịch, thi phú. Lâu lâu, hội đủ duyên, người rời am như thiên-sur thông tay vào chợ. Duyên hôm nay cũng vậy chăng?

Khi chủ, khách an tọa, Nguyễn-tiên-sinh trao cho Trần-nương, chủ nhân Thảo-gia-trang, một gói nhỏ, cột sợi dây lụa màu lam ngọc:

- Quà của muội.

Trần-nương đỡ bằng hai tay, nét hân hoan không giấu được qua ánh mắt:

- Đa tạ đại huynh, cho phép tiểu muội mở ngay nhé!

Có lẽ đã biết rõ cô em kết nghĩa này, Nguyễn-tiên-sinh tự tay rót trà khi Trần-nương hấp tấp gỡ sợi dây lụa mềm. Cô reo lên:

- “Ô Đông Pha, những phương trời viễn mộng”, Thầy Tuệ Sỹ viết! Thật là thần giao cách cảm, tiểu muội đang đi tìm cuốn này mà đến đâu cũng được trả lời là không có, hoặc hết rồi !

Nguyễn-tiên-sinh trao một tách trà cho Trần-nương và nói:

- Ta cùng nâng tách nhé!

- Vâng, chung này dâng Thầy Tuệ Sỹ, chung này đãi Tô Đông Pha.

Buổi thường ngoạn hoa sen đã tình cờ lồng vào những áng thơ trác tuyệt của hai thi nhân, lồng trong nắng gió phong thái hào sảng muôn đời của thơ nhạc.

- Đại huynh đã đọc rồi chứ ?

- Đã. Không chỉ một lần, bởi những gì Thầy Tuệ Sỹ viết không phơi phới cho người mua vui. Muốn nhận được tinh hoa tuyệt luân ẩn dụ sau chữ nghĩa đó không thể chỉ đọc bằng nhục nhãn mà phải bằng tuệ nhãn.

- Đa tạ đại huynh đã từng chỉ dạy tiểu muội như thế nên khi đọc những tập thơ của Thầy Tuệ Sỹ mà đại huynh gửi cho, tiểu muội may mắn thấy thấp thoáng bóng hình Thầy. Cuốn Tô Đông Pha này...

- Muội sẽ lại có dịp thấp thoáng thấy Thầy nữa vì huynh nghĩ, Thầy Tuệ Sỹ viết về Tô Đông Pha không phải chỉ vì thơ mà còn vì những cảnh huống

trùng hợp. Đồng cảnh thì dễ cảm thông thôi.

- Chẳng hạn như...

- Như Tô Đông Pha cũng bị án tử hình, tuy lý do có khác. Thi sỹ bị ganh ghét, bợn nhin thần dụng nên vụ án “bài xích Tiên-đế” để khép tội thi sỹ. Tất nhiên, ông giải bày tâm sự bằng thi ca. Ông viết:

“Bất ngộ tục duyên tại

Thất thân đạp nguy cơ”, nghĩa là, chưa tỏ ngộ đạo lý, tục duyên còn nặng; để cho sa chân vào bước nguy cơ (+)

- Thừa đại-huynh, hai câu đó, hay thì có hay nhưng ý thì bị lụy quá. Thầy Tuệ Sỹ cũng có hai câu diễn tả đúng tâm trạng này khi Thầy ngồi tù, tiểu muội xin dẫn:

“Nhất triêu cước lạc huyền nhai hạ

Thỉ bả chân không đối tịch hồng”(*)

Tiểu muội tạm dịch thế này: “Sẩy chân rơi xuống vực sâu. Lầy Chân Không đối đêm thâu rục hồng”. Thừa đại huynh, cũng cảnh tù đầy, Tô Đông Pha khóc lóc than thở nhưng Thầy Tuệ Sỹ thì quyết lấy trí tuệ, lấy đạo lý, lấy rốt

ráo uyên nguyên là chân không mà đối lại với bạo quyền. Thừa huynh, có đúng thế không?

Tách trà ngưng trên môi Nguyễn-tiên-sinh. Ngạc nhiên, tiên-sinh nhìn cô em kết nghĩa:

- Mới thí dụ hai câu thơ, muội đã có câu đối chiếu ngay. Muội đọc thơ Thầy Tuệ Sỹ kỹ lắm rồi hả?

- Thừa đại huynh, nghe lời huynh căn dặn là đọc thơ Thầy không chỉ đọc một lần mà bắt được ý nên muội đã đọc... hơn một lần. Nhưng chữ nghĩa của Thầy như núi cao vực sâu, muội lò dò từng bước, có thấy được bao nhiêu, xin huynh chỉ dẫn thêm.

- Huynh gửi sách của Thầy cho muội chính là để muội tự tìm đấy. Bây giờ, huynh nhớ Thầy viết gì về Tô Đông Pha trong cuốn này thì chúng ta sẽ nói chuyện nhé. Muội nhận xét hai câu vừa rồi đúng đấy. Thi sỹ tuy than thở nhưng cũng biết do đâu mà sa vào vòng lao lý. Thi sỹ viết thế này:

“Tự tiểu bình sinh vị khẩu mang

Lão lai sự nghiệp

chuyển hoang đường”.

ý nói là, bình sinh, vì cái miệng mà mang họa; càng về già, sự nghiệp càng trở nên hoang đường (+) Đây là thời gian thi sỹ đang bị đày ở Hàng Châu.

- Thừa đại huynh, trong trại giam ở Saigon năm 1979, Thầy Tuệ Sỹ cũng trải lòng mình bằng thi ca. Thơ trong tù mà đẹp như non cao biển rộng. Chắc huynh cũng đã đọc những câu:

“Ôi tiết nhíp thiên tài hay quý mị

Xô hồn ta lão đảo giữa tường cao

Trưa dài lắm, ta luân hồi vô thủy

Đôi hình hài con mắt vẫn đầy sao”(*);

hay thể hiện tâm từ bằng hạnh Bồ-tát:

“Yêu em dâng cả dáng chiều thu

Em đốt tình yêu bằng hận thù

Cháy đỏ mùa đông ta vẫn lạnh

Giấc mơ không kín dãy song tù”(*)

Khi đọc những câu này, muội cảm thấy tự đáy lòng

mình như có muôn ngàn phím
tơ rung. Thầy Tuệ Sỹ muốn
chúng ta nhìn Thầy như một
con người bình thường. Con
người đó, khi bị hành hạ, bị
tước đoạt tự do thì cũng “lảo
đảo giữa tường cao” nhưng ánh
sáng Đạo pháp ngời sáng trong
thân tứ đại nên dù “trưa dài
lắm, ta luân hồi vô thủy” mà
“đổi hình hài con mắt vẫn đây
sao” Đó là năm Thầy khoảng
bốn mươi tuổi.

- Nói đến tuổi thì huynh
nhớ, năm Tô Đông Pha bốn
mươi cũng có viết một câu thể
này “Vị ung hồi thủ yểm lung
tù”, nghĩa là, chưa dám quay
đầu lại vì còn sợ bị tù đầy giam
hãm (+).

- Ấy, thưa đại huynh,
muội cũng vừa đọc được dăm
bài thơ tù bằng Hán tự của
Thầy Tuệ Sỹ, đối chiếu với ý
thơ của Tô Đông Pha thì khá
khái thật khác hẳn. Muội xin
trích dẫn:

“Trách lung do tự tại

Tán bộ nhược nhân du

Tiểu thoại độc ảnh
hưởng

Không tiêu vĩnh nhật
tù”(*)

Đọc được mấy câu này,
muội ngưỡng phục quá nên đã
vận dụng vốn chữ Hán nhẹ tênh
mà dịch là:

“Nhà tù chật, khó giam
lòng tự tại

Khách nhân du ta thả bộ
thong dong

Ta cười nói, mình ta
nghe thanh thản

Ngày tù dài trôi nhẹ tựa
như không.”

Thưa huynh, thi sỹ Tô
Đông Pha dù mang tâm hồn
phóng khoáng của thi nhân vẫn
không thoát khỏi sự sợ hãi,
không dám trực diện nghịch
cảnh mà sống thực với bản chất
mình. Thầy Tuệ Sỹ cũng là một
thi sỹ chứ, và, vì Thầy còn là
một thiền sư, một vị chân tu
khả kính nên Thầy đã mang
tinh thần Bát Nhã mà đi trên
đường bằng phẳng đầy hoa
thơm cỏ lạ cũng như trên hầm
hố chông gai. Với tinh thần vô
úy đó thì không gian nào giam
được tâm hồn bay bổng bao la!,
nên cũng cùng trạng huống mà
thi sỹ Tô Đông Pha đau đớn, tự
trối mình chật hơn, ngột ngạt
hơn, trong khi vị thiền sư của

chúng ta thanh thản nhàn du thả bộ trong phòng giam nên ngày tù tưởng dài mà trôi nhẹ như không.

Nguyễn-tiên-sinh rót thêm trà vào tách của Trần-nương. Cô vội đỡ:

- Thừa đại huynh, muội không dám vô phép. Xin để muội được tiếp huynh.

- Tách trà này, huynh thưởng muội đây. Vì sao, muội biết không ? Vì lời vừa thốt “Vị thiền-sư của chúng ta”. Ấm áp quá ! Thân thương quá ! Thầy Tuệ Sỹ chính là vị thiền-sư của chúng ta.

- Vâng, muội hiểu ý huynh muốn dạy rằng, chúng ta đây chẳng phải chỉ là huynh, là muội mà là những người Việt Nam còn mang trong lòng tình tự quê hương và đạo Pháp.

- Đúng thế, Thầy Tuệ Sỹ là hình ảnh dãy Trường Sơn sừng sững, là biểu tượng của sự im lặng hùng tráng, là bóng dáng từ bi của ngàn mắt ngàn tay, lắng nghe và yêu thương muôn người, muôn loài.

- Đại huynh dạy chỉ phải. Trong suốt mười năm, từ khi Thầy Tuệ Sỹ bị bắt và lãnh

án tử hình, Thầy đã thể hiện Bồ-tát-hạnh, xả thân cứu giúp đồng bào hoạn nạn, an ủi điều dưỡng Tăng sinh, trợ duyên Phật tử khắp nơi khi đạo Pháp bị chà đạp, phi báng. Muội biết được phần nào tấm lòng biển rộng của Thầy khi đọc những câu:

“Mười năm đó anh quên mình sậy yếu

Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương

Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu

Bản tình ca vô tận của Đông phương

Và ngày ấy anh trở về phố cũ

Giữa con đường còn rợp khói tang thương

Trong mắt biếc mang nổi hờn thiên cổ

Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương”.(*)

Thưa huynh, Thầy Tuệ Sỹ vào chùa từ thuở nhỏ, nhân dáng lúc nào cũng gầy gò mà trí tuệ luôn phát tiết tinh anh. Giữa sức mạnh bạo lực, Thầy quên mình sậy yếu để nói thay, làm thay cho muôn triệu đồng bào nên trên con đường rợp

khói tang thương đó, Thầy vẫn giữ vững lòng băng thạch, tràn ngập chân tình như mưa lũ biên cương. Có những đoạn thơ Thầy bộc lộ dung dị như thế. Ngay cả sau khi lãnh án tử hình, nằm trong nhà giam chờ chết, lòng Bô-tát vẫn yêu người như chưa hề vơi; huynh nhớ câu này không:

“Lặng lẽ nằm im dưới
đáy mồ

Không trăng không sao
mộng vẫn vơ

Tại sao người chết, tình
không chết?

Quay mấy vòng đời,
môi vẫn khô”.(*)

Thưa huynh, trong thơ Tô Đông Pha có bài nào thể hiện tình yêu bao la đó không?

- Muội gợi ý huynh mới nhớ bốn câu của Tô Đông Pha, cũng đồng cảnh nằm trong tù chờ án tử thi hành. Bốn câu này thi sỹ nhờ cai ngục chuyển cho bạn thân là Tử Do. Ý thơ đầy tuyệt vọng, than thở chứ không bát ngát bao dung như bốn câu muội vừa đọc của Thầy Tuệ Sỹ. Tô Đông Pha viết thế này:

“Thị xứ thanh sơn khả
mai cốt

Tha niên dạ vũ độc
thương thân

Dữ quán thế thế vi
huynh đệ

Hựu kết lai sinh vị liễu
nhân”

ý là, nơi này non xanh có thể chôn xương được. Sang năm, mưa đêm chỉ riêng hồn mình lạnh lẽo. Ước nguyện cùng nhau đời đời làm anh em. Lại kết duyên nợ đời vĩnh viễn của văn chương” (+). Cái tình vị kỷ cá nhân này cũng thể hiện khá nhiều nơi thơ ông khi thị thiếp của ông là Triều Vân mất năm nàng mới 34 tuổi và ông đã 61. Triều Vân là người thiếp được Tô Đông Pha yêu quý nhất. Nàng thường hầu rượu ông rồi đạo phách nhịp, hát bài Từ của ông:

“Hoa thốn tàn hồng
thanh hạnh tiểu

Yến tử phi thời.

Lục thủy nhân gia nhiều

Chi thượng liễu miên
xuy hựu thiếu

Thiên nhai hà xứ vô
phương thảo”

ý nói, trên cành liễu, bông liễu đã kết trái, trên hạt của nó có

những sợi lông như lông tơ. Ngọn gió muộn mùa thu thổi qua, bông liễu bay đi; ngoài kia, bông liễu tán mạn triền miên, tán mạn bay đi; ngoài kia, ven trời vạn nẻo, đâu không là cỏ non (+) Theo sách vở ghi lại, thường khi hát tới đây là Triều Vân bật khóc vì liên tưởng mùa thu và mùa xuân, hai tuổi đời cách biệt nhưng nồng nàn trong cùng một tình thơ !

- Thừa đại huynh, dẫn chúng đến đây thì chắc huynh cũng đồng ý rằng, ngoài thi tứ trác tuyệt của văn chương, cõi thơ thi sỹ Tô Đông Pha và cõi thơ Thiên-sư Tuệ Sỹ thật hoàn toàn khác biệt về ý tình. Đồng cảnh ngộ tù đầy mà người thi oán hận, tuyệt vọng khóc than, người thi thanh thản an nhiên hỷ xả; Cũng trái tim rung động của thi nhân, người thi chỉ diễn cảm cho chính mình và cho những người mình yêu, những gì mình thích; người thi mượn tài hoa đó như phương tiện để tỏ bày lòng yêu dấu và xót thương hết thấy muôn loài muôn vật, yêu cả những kẻ đang tạo ác nghiệp. Yêu đó là tình yêu của vị sa-môn từng

ngồi thiền định 49 ngày đêm dưới cội bồ-đề, hơn 2600 năm trước, khi bừng vỡ cửa ngục vô minh đã giam hãm con người mịt mù trong bóng tối !

Nguyễn-tiên-sinh tùm tùm cười. Trần-nương tiếp thêm nước vào bình, chọt nhìn Nguyễn-tiên-sinh, e ngại những lời nói hăng say quá của mình có thể phạm thượng chăng? Đoán biết ý cô em kết nghĩa, Nguyễn-tiên-sinh điềm đạm:

- Muội nhận xét không sai đâu nhưng đừng quên rằng giữa đồng cảnh mà không đồng thân thể thì cảm nghĩ và hành xử có thể chẳng đồng, tất là chuyện thường thôi. Giữa thi sỹ-dù là đại thi sỹ-với thi sỹ thiên sư thì ý tình ẩn dụ trong thi ca phải khác chứ ! Nhưng chúng ta cũng có thể bắt gặp thấp thoáng đôi nét đồng điệu trong phút giây mà cả hai cùng chung nhịp thở nồng nàn của trái tim thi nhân diễm lệ. Muội nghe này, Tô Đông Pha viết như vậy có đẹp, có thơ không:

“Dĩ hỉ thiên tâm vô biệt ngữ/Thượng hiềm thể phát hữu thi ban”

Tâm thiền không lời nhưng đạo thơ có lời, cả hai

cùng trong phương trời viễn
mộng của ông, cả hai đưa đẩy
nhau đến cùng tuyệt càn khôn
trong bất động, trong vô ngôn
cho đến khi:

“Tổ diện thường hiềm
phấn uyển

Tẩy trang bất thốn tàng
hồng

Cao tình dĩ trực hiếu
vân không

Bất dữ lê hoa đồng
mộng”

là đến chỗ đơn sơ như cội
mộng ban đầu; ban đầu từ một
gương mặt trong ngọc trắng
ngà không son phấn, rã cánh
hồng mà nụ vẫn còn tươi (+)

- Đa tạ đại huynh đã
đọc cho nghe những hàng châu
ngọc đỏ của Tô Đông Pha
khiến muội liên tưởng tới dòng
nhạc diu dặt mệnh mang chờ
hồn thơ Tuệ Sỹ. Huynh nghe
thử những câu này xem có thấy
âm ba gọn sóng không nhé:

“Ai tóc trắng diu hiu
trên đỉnh tuyết

Bước chập chờn heo hút
giữa màn sương

Viên đá cuội mấy nghìn
năm cô quạnh

Hồn tôi đâu, trong dấu
tích hoang đường?”(*)

hay đoản khúc:

“Người mắt biếc ngày
thơ ngày hội lớn

Khoe môi cười nắng
quái cũng gầy hao

Như cò trắng giữa đồng
xanh bất tận

Ta yêu người vì khoảnh
khắc chiêm bao”(*)

- Hay lắm ! Tuyệt vời
lắm ! Phải là thi-sỹ-thiền-sur
mới vẽ được những bức tranh
phấn lựa kỳ ảo như câu thơ
này:

“Người đứng mãi giữa
lòng sông nhuộm nắng

Kể chuyện gì nơi ngày
cũ xa xưa

Con bướm nhỏ đi về
trong cánh mỏng

Nhưng về đâu một
chiếc lá xa mùa”(*)

Chưa cần phân tích, đi
tìm ẩn dụ gì, chỉ đọc lên thôi
cũng hạnh phúc, cũng sung
sướng quá, như bất ngờ trong
gió thoảng làn hương lạ làm ta
ngất ngây, phải không, muội ?

- Vâng, thưa đại huynh,
trên thềm rêu, tình cò thấy

bông hoa đại nở ta còn dừng lại, ngắm nhìn, cảm ơn hoa đã thầm lặng nở vì đời; huống chi, trước kho tàng vô tận của bao thi nhân đã cống hiến và chia sẻ từng tơ rung của phím đời chất ngất hào khí. Muội trân quý lắm, những hạt ngọc vô giá, mượn phương tiện từ-chương mà chia sẻ với thế nhân. Hôm nay, muội được phép huynh mà lạm bàn về hai thi nhân chỉ vì tác phẩm này Thầy Tuệ Sỹ viết về thi sỹ Tô Đông Pha với lòng trân quý quá, mà hoàn cảnh lại nhiều điểm tương đồng. Mang tinh thần vô ngã, Thầy khen người, tất tự quên mình nhưng, là người đọc, muội nhìn thấy ẩn sau cái vô ngã của Thầy là Vàng Trắng Quê Hương.

- Vàng trắng quê hương? ý muội muốn nói gì?

- Thưa đại huynh, những bài thơ của Thầy Tuệ Sỹ mà muội may mắn được đọc, dù thơ khóc, thơ đau, thơ thiền hay ngay cả thơ chết muội vẫn cảm nhận được bát ngát Từ-bi-tâm, Giác-ngộ-tâm, Hoan-hi-tâm, Bồ-đề-tâm, Sám-nguyện-tâm, Bất-thối-tâm, Tri-ân-tâm ... Từ thơ Thầy, muội thấy ánh trắng tỏa ra qua Pháp Hoa, Bát

Nhã, Kim Cang; qua vườn Yêm La tới Trúc Lâm, qua dòng sông Ni Liên Thuyền lên đỉnh núi Linh Thứu, qua thành thị đến thôn quê, qua bát cơm rau chia hạt muối mè, qua mồ hôi nước mắt rõ trên từng tấc đất Quê hương. Thầy từng nhỏ nhẹ nói “Thầy có làm chi nhiều đâu!”. Vàng, Thầy không làm chi nhiều, Thầy chỉ ở lại với quê hương khi quê hương quặn quai thít nát xương tan, như ngài Địa Tạng tình nguyện ở lại địa ngục độ cho hết thầy chúng sanh ma quỷ. Vàng, Thầy không làm chi nhiều, Thầy chỉ thể hiện Bi Trí Dũng để nói lời chân thật thay cho những người không thể, hoặc không dám nói, dù khi nói lên điều đó Thầy đã đối được bản án tử hình vô lý và vô nghĩa. Đại huynh ơi, Thầy Tuệ Sỹ không làm chi nhiều, Thầy chỉ không mang tâm sân hận những kẻ độc ác, ngay với bản thân Thầy. Thầy lặng lẽ nhưng uy nghiêm giáo hóa họ bằng tâm an nhiên tự tại ngay trên bờ vực thẳm tử sinh. Chính nơi ranh giới tử sinh đó, Thầy thể hiện hạnh vô úy làm rung chuyển đại địa, để từ Cửa Tử, Thầy đã trở thành

Bất Tử trong lòng muôn Phật tử, muôn triệu người Việt Nam khắp năm châu bốn biển, và ngay cả trong lòng những kẻ vô minh từng trói siết Thầy bằng tam phược.

- Muội cũng biết đó, Thầy nói không làm chi nhiều, Thầy chỉ đang tiếp tục vắt từng



giọt máu trong thân hao gầy, trao truyền năng lượng trí tuệ tới Tăng sinh khắp nơi bằng bất cứ phương tiện nào Thầy có được. Nhờ ơn Thầy mà bao Tăng sinh vẫn còn được thọ nhận pháp thí ngay giữa thời mạt pháp. Kinh, sách, thơ, văn mà chúng ta có đây là do hăng đem Thầy âm thầm tận dụng chút thì giờ ít ỏi còn lại để cặm cụi dịch, viết, nên trên thư kệ, chúng ta mới tiếp tục có từng đài kinh quý báu, từng dãy sách uyên thâm, hoàn thành từ mồ hôi, từ máu lệ của Thầy; và có

lẽ Thầy còn lấy bớt cả dăm phút giây cần thiết của giấc ngủ ngắn ngủi để thả hồn lãng đãng với thi ca vì nơi trái tim từ bi bao la của Đại Sỹ còn kín đáo ẩn tàng trái tim thi sỹ giữa vũ trụ mênh mông thơ nhạc. Chính vì vậy, trong thế giới đó, thi ca của Thầy không chỉ điểm lệ mà còn âm áp bao dung như muối đã đối chiếu với thế giới thi ca của thi sỹ Tô Đông Pha đó.

Nắng điểm những đóm hoa trên vạt áo nhật bình bạc phéch, như bước thời gian lặng lẽ thoáng qua, để lại đôi nét chấm phá trên mái tóc sương phong

“Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn.

Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về” (*)

Quán trọ nào ngăn được nẻo về nên khách lữ vẫn thênh thang đạo lộ, như vàng trắng chưa từng khuyết trên trời Quê hương. ■

(Mùa Sen tháng 7, 2006)

(*) Thơ Tuệ Sỹ

(+) Thơ Tô Đông Pha, lời diễn giải Tuệ Sỹ

RÔI SỚM MAI

Rôi sớm mai đây con ghé sang nhà,
Qua căn phòng thầy đi nay bỏ vắng,
Qua khoảng sân quen bây giờ im ắng,
Kính sách buồn lặng lẽ từ hôm qua,

Rôi sớm mai đây ngang mái hiên chùa,
Nghe tiếng Hoa Nghiêm thấy lòng bớt lạnh,
Nghe tiếng Kim Cang thấy trời ngát tạnh,
Và thấy thầy lỏng lỏng bóng mây xưa!

Rôi sớm mai trên những bước chân thiền,
Hoa vẫn mọc trên lối về Chánh pháp,
Nhân gian lạnh, tình thầy luôn ấm áp,
Hương chiên đàn thơm mãi cõi an nhiên,

Và mai đây nghe vọng tiếng chuông chiều,
Thôi khép lại chuyện trăm năm phù thế!
Thôi vĩnh biệt, ba la tăng yết đế!
Thầy xuống thuyền, từ đó, đã tiêu diêu

NGUYỄN CẦN

(Kỷ niệm thất tuần Thầy Minh Đại, 19.12. Canh Thìn)



✧ ĐẠO SINH ✧

Vấn học Phật giáo cung cấp cho chúng ta nhiều mô tả và liệt kê chi tiết về các phẩm tính cũng như khả năng khác nhau của con người. Những mô tả và liệt kê này có nhiều điểm không tương đồng nhưng qua đó chúng ta vẫn có thể rút ra một số quan niệm làm nền cho những nhận thức về sự tồn tại của con người và thế giới. Điểm chung đầu tiên được tìm thấy ở các truyền thống khác nhau là sự khẳng định về tính chất bất định của tâm thức.

Đối với Phật giáo, tâm thức là một chuyển động không ngừng nghỉ; trong đó có thể tìm thấy đủ mọi loại trạng thái thiện, bất thiện, tốt, xấu, hoặc trung tính; và các trạng thái này đều có một đặc điểm chung: dù tiềm ẩn hay hiện hành, tất cả đều không cố định mà chỉ là những hiện khởi nhất thời trong những điều kiện nhất định nào đó.

Đây là một sự thật đối với Phật giáo vì đó là hệ luận tất yếu của các nguyên lý cơ bản: vô ngã, vô thường, duyên

khởi. Xét về mặt tâm lý, một tồn tại như thế của con người đối với chính nó cũng như đối với các cá thể khác là tồn tại của một sinh vật bất định tính. Và cái thường gọi là “nhân cách” không gì khác hơn một mô tả về các chuyển động bất định của một tổ hợp các điều kiện. Điều này được hỗ trợ bởi rất nhiều quan niệm khác trong Phật giáo.

Trước hết là quan niệm về *gati*. *Gati* là một thuật ngữ được sử dụng trong cả hai văn hệ Sanskrit và Pāli; nó xuất phát từ động từ căn *gam*, *đi*. Thông thường *gati* được hiểu như là sự đi đến hay đích đến của một chúng sinh sau khi chết; có nghĩa, sau khi các hoạt động sinh vật lý không còn đủ điều kiện để tiếp tục vận hành thì tâm thức của chúng sinh đó sẽ “đi đến” một “điểm đích” nào đó. Tuy nhiên, vì Phật giáo không thừa nhận một sự tồn tại bất biến qua hai sát na của các điều kiện vật lý, sinh lý, tâm lý cũng như một thể tính thường hằng trong tồn tại đó cho nên cuối cùng quan niệm *gati* có thể

hiểu như là sự di chuyển và đích đến của tâm thức con người trong những sát na nhất định. Theo quan niệm này con người có thể trải qua sáu *gati* như thế: *gati* của chính nó (*manuṣya-gati*, nhân), của chúng sinh đang chịu đau khổ (*naraka-gati*, địa ngục), chúng sinh đói khát (*preta-gati*, ngạ quỷ), chúng sinh ngu muội (*tiryagyoni-gati*, bàng sinh), chúng sinh hiếu chiến (*asura-gati*, a-tu-la), và chúng sinh thụ hưởng dục lạc (*deva-gati*, thiên). Nói một cách dễ hiểu hơn, khi những trạng thái tâm được mô tả là tham hoặc xuất phát từ tham hiện khởi trong một người nào đó thì vào giây phút đó người này được xem như đang “đi chuyển” như một loài quỷ đói và “đích đến” hay trạng thái trong đó anh ta được tìm thấy chính là trạng thái của quỷ đói (*preta*).

Mô tả trên cho ta một hình ảnh khá bi đát về hiện trạng tồn tại của con người; đồng thời buộc chúng ta phải xem lại tính chân thực của những phẩm tánh nhất định nào

đó mà con người đã tự định đặt cho chính mình. Một khi sự vận hành của tâm thức được thừa nhận là luôn luôn xảy ra trong một tình trạng bất định và đa dạng như thế thì thật khó để mình định một thuộc tính cố định cho toàn bộ hiện hữu của nó, dù đó là thuộc tính thiện hay ác, tốt hay xấu, v.v. Con người gần như không thể hiểu được chính mình và người khác một cách chính xác. Tất cả những gì chúng ta có thể nhận biết về mình và người khác phần lớn đều được thiết lập trên những ấn tượng chết về một chuỗi các hiện tượng đã đi vào quá khứ. Chúng ta nắm bắt những hình ảnh của các hiện tượng đó; và từ những hình ảnh này chúng ta tự hình thành cho mình một số khái niệm về những gì đã kinh nghiệm được. Những khái niệm hay kinh nghiệm này được tích lũy trong cuộc sống và trở thành nền tảng chính cho những nhận thức tiếp theo. Đây là giá trị của cái thường gọi là kiến thức và kinh nghiệm; và quá trình giáo dục ở nhà trường có thể giúp chúng mình điều đó. Khi đã thu thập

được một số kiến thức và kinh nghiệm về những hiện tượng nào đó chúng ta không phải mất thời gian để quan sát hay tìm hiểu các hiện tượng tương tự mà chỉ cần thực hiện một động tác rất đơn giản là đối chiếu. Chỉ cần đối chiếu với những khung luận lý có sẵn trong đầu là chúng ta lập tức có được một nhận thức. Như vậy, trong trường hợp này, nhận thức đi đôi với kiến thức và kinh nghiệm. Với lối nhận thức như thế, chúng ta có thể hòa nhập vào cộng đồng xã hội một cách dễ dàng bởi vì tất cả chúng ta có cùng nền tảng và phương cách nhận thức như nhau. Từ nền tảng này chúng ta có thể thiết lập rất nhiều giá trị khác nhau về mọi lãnh vực trong đời sống: những giá trị tinh thần cũng như vật chất. Dù được thừa nhận một cách mặc nhiên hay công khai, một khi đã trở thành những giá trị như thế, chắc chắn chúng sẽ có những chi phối nhất định lên đời sống hàng ngày của chúng ta. Nói cách khác, đời sống chúng ta được định hướng bởi những giá trị được lập thành

bởi chính cộng đồng trong đó chúng ta tồn tại. Và đây cũng là lý do khiến cho chúng ta có thể sống chung với nhau, ngồi lại với nhau để bàn bạc và thực hiện rất nhiều điều trong đời sống. Chẳng hạn, với ý thức trách nhiệm đối với gia đình, xã hội, chúng ta đều mong muốn cùng nhau xây dựng một cộng đồng hòa bình thịnh vượng; chúng ta tôn vinh những lý tưởng cao cả; chúng ta thù ghét chiến tranh, thù ghét sự ngu dốt, nghèo đói; chúng ta kêu gọi mọi người hãy ngồi lại với nhau, hãy hiểu và thương nhau, hãy nhân từ độ lượng, vân vân và vân vân.

Không phải chỉ có ngày hôm nay mà từ xa xưa con người đã nói với nhau như thế và đã cố gắng thực hiện những điều như thế. Và ích kỷ, khổ đau, tham lam, hận thù, đồ kỵ, ngu dốt, dối trá, nghèo đói, v.v., cũng thế. Tất cả vẫn tiếp tục tồn tại cùng với sự tồn tại của loài người, như những vòng tròn nối tiếp nhau bất tận, tạo thành cái thế giới mà kinh điển Phật giáo thường mô tả

như một “căn nhà lửa”, như “thế gian ác trước”, như “bùn lầy sinh tử”, v.v.

Tại sao như vậy? Có phải những điều đó từ lâu đã trở thành thuộc tính của cộng đồng loài người?

“Không phải thế.” Đó là khẳng định của Phật giáo. Con người không có những thuộc tính như thế. Đó là những thuộc tính của địa ngục, của quỷ đói, của súc sinh, của a-tu-la, của cõi thụ hưởng dục lạc trong vô minh, chứ không phải của con người. Chúng là những dấu ấn còn sót lại trong tâm thức của những gì con người đã đại dột tạo ra trong chuỗi dài lưu chuyển của sống và chết. Và những dấu ấn này một khi đã có đủ điều kiện, chúng sẽ xuất hiện trở lại trên bề mặt tâm thức với mọi tính chất và năng lực có thể có.

Để minh chứng điều này, Phật giáo cho ta một quan niệm khác: quan niệm về mười hai chi duyên khởi, hay mười hai điều kiện góp phần hình thành chuỗi dài sinh tử nối tiếp bất tận của con người.

Theo quan niệm này, con người sinh ra như một số phận định sẵn, một số phận không thể phủ nhận hay khước từ bởi vì đó đã là hậu quả tất yếu của những gì được hình thành trong quá khứ là vô minh và hành nghiệp. Từ hai điều kiện được xem như nguyên nhân “tiên khởi” này, con người sở đắc tất cả những gì đang vận hành trong hiện tại: dòng tâm thức vẫn tiếp tục trôi chảy trong một thân xác với đầy đủ mọi chức năng sinh lý cũng như tâm lý của nó. Nhờ những chức năng này, con người đã có thể bắt đầu tiếp xúc với thế giới. Con người tiếp nhận mọi thứ xảy đến cho mình, in dấu và gìn giữ chúng trong tâm thức: nhận thức, suy tư, cảm xúc, hy vọng, ước mơ, hoài bão, tuyệt vọng, đau khổ, v.v.; tất cả đều được gìn giữ và tích lũy để hình thành cái mà chúng ta thường gọi là đời sống. Trong những điều kiện tồn tại như thế, con người dù muốn hay không vẫn phải tiếp tục sống, tiếp tục tạo tác mọi thứ cho đến khi xác thân này không còn đủ điều kiện để tồn tại thì tâm thức lại

lang thang trong một chu kỳ mới, bắt đầu bằng sự sinh ra, lớn lên, già nua, và chết. Như vậy, với quan niệm này, có thể xem tồn tại của một con người là những vòng quay bất tận vì mỗi một trong ba giai đoạn nói trên đều là kết quả tất yếu của giai đoạn trước đó đồng thời cũng là điều kiện cho sự sinh khởi của giai đoạn tiếp theo.

Nếu xét trên bình diện không gian thì sự lưu chuyển của con người càng bi đát hơn: mỗi sát na tâm là một cảnh giới mà con người phải trải qua như trong quan niệm về gati nói trên.

Ở đây luận *Thành Duy Thức* cho ta thêm một giải thích. Khi giải thích một bài kệ trong kinh *Mahāyānābhīkṣhara-sūtra* (無始時來界一切法等依由此有諸趣及涅槃證得), luận này cho biết sở dĩ con người phải chịu lưu chuyển trong từng sát na chứ không phải chỉ sau khi kết thúc một đời người là do sự hiện hành của các pháp *thuận dòng lưu chuyển* trong chính tâm thức mình.

Tất cả những trình bày trên về sau đã được Phật giáo Tây tạng minh họa qua một hình ảnh rất sống động có tên là *bhava-cakra* {bánh xe của đời sống}:



Ở trung tâm bánh xe là hình ảnh ba con thú nối đuôi nhau biểu tượng các động lực chính của dòng lưu chuyển: gà trống (tham), heo (si), và rắn (sân). Vòng tròn tiếp theo được chia làm sáu phần: ba phần ở trên là hình ảnh về thiên giới, a-tu-la và người; ba phần ở dưới là hình ảnh về địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh. Vòng ngoài cùng là mười hai chi duyên khởi được biểu tượng qua hình ảnh một

phụ nữ mù (vô minh), một người thợ đồ gốm (hành), một con khi (thức), hai người đàn ông trên một con thuyền (danh sắc), ngôi nhà có sáu cửa sổ (lục nhập), một đôi nam nữ (xúc), một mũi tên xuyên qua mắt (thọ), một người đang uống rượu (ái), một người đang hái trái (thủ), một cảnh giao hợp (hữu), một phụ nữ đang sinh con (sinh), và một người đàn ông vác một tử thi (lão-tử).

Theo mô tả trên, có thể nói rằng thực trạng tồn tại của mỗi người chúng ta là một thực trạng bi đát, không lối thoát. Con người sinh ra hầu như chỉ để chịu đựng khổ đau và bất hạnh, một sự chịu đựng triền miên, bất tận. Cái chết không phải là kết thúc cuối cùng mà chỉ là một giao điểm giữa hai đời sống. Những đời sống trải dài từ cảnh khổ này đến cảnh khổ khác. Ngay cả ước mơ về một phúc lạc nào đó ở thiên giới cũng bị xem là điều kiện tiếp nối của dòng lưu chuyển.

Thế nhưng Phật giáo vẫn chọn con người làm cú điểm

cho những đề nghị về một cải thiện nào đó. Tại sao như vậy? Bởi vì chính trong tình trạng tương như quá tuyệt vọng nói trên, con người là sinh vật có nhiều khả năng tự thay đổi tình trạng tồn tại của mình một cách hữu hiệu nhất. Một khi tất cả các trạng thái tâm khác nhau đều chỉ là những hiện khởi có điều kiện thì con người vẫn còn cơ hội cải thiện chính tình trạng tồn tại của mình dựa vào những năng lực mà các chúng sinh ở các cảnh giới khác không thể có.

Ở đây cần minh định một điều là trong sáu cách thể tồn tại được mô tả ở trên, ngoài cảnh giới của con người ra không có một cảnh giới nào có thể xem là ưu việt trong tiến trình cải thiện tồn tại của con người, cho dù đó là thiên giới (deva-gati). Văn học Pāli đề cập đến một khả năng gọi là *adhimutti-maraṇa* (adhimutti, quyết tâm; maraṇa, cái chết). Khi một thánh giả đang ở trong tiến trình tu tập mười pārami và do công đức tu tập mà được thác sinh vào thiên giới thì vị

đó sẽ quyết định chấm dứt thọ mạng của mình để thác sinh trở lại cảnh giới của con người. Lý do: một sự an lạc trong những điều kiện của tam giới không phải là cứu cánh của một hành giả Phật giáo.

Và đây là lý do tồn tại của Phật giáo. Xét trên bình diện ứng dụng thực tiễn, có thể nói rằng nội dung giáo lý nhà Phật là những gợi ý về một sự thay đổi hiện trạng tồn tại của con người chứ không phải là sự tìm kiếm những loại an lạc như thế. Một trong những ngộ nhận trầm trọng nhất của Phật tử cũng như không phải Phật tử là sự hiểu lầm về thể giới có tên là *sukhāvatī* được nói đến trong Đại thừa giáo, một thể giới tưởng như nằm ngoài tồn tại của con người. Những ai đã từng đọc những giải thích của Bồ tát Thế thân về các phẩm tính của thể giới này trong *Vãng Sinh Luận* chắc chắn dễ dàng nhận ra một điều: khi quan niệm lưu chuyển được đặt trên nền tảng sự hiện hành của các pháp thuận dòng lưu chuyển thì những pháp thuận

dòng hoàn diệt trong chính tâm thức của con người sẽ là điều kiện để giúp con người phục hồi lại một sự tồn tại với đầy đủ các phẩm tính như đã được minh giải trong *Vãng Sinh Luận*.

Nếu vậy thì Phật giáo dựa vào cái gì để xác quyết rằng con người có thể thay đổi hiện trạng tồn tại của mình; hay nói một cách chính xác hơn là phục hồi lại nhân cách đích thực của mình mà không cần phải tìm kiếm một cõi trời nào đó để trốn tránh khổ đau và thụ hưởng an lạc?

Cũng trong cùng giải thích nói trên, luận *Thành Duy Thức* tiếp tục cho ta một khái niệm rõ ràng về tiến trình hoàn diệt: khi tiềm lực của các pháp thuận dòng hoàn diệt trong tâm thức con người được khai thác và phát huy triệt để thì tâm thức con người sẽ ở vào một trạng thái hoàn toàn khác với mọi trạng thái tâm được tìm thấy trong tam giới. Tất cả các trạng thái tâm này đều được xem như những điều kiện cần và đủ để

một con người có thể luôn luôn “di chuyển” đến một “điểm đích” là niết bàn, một trạng thái hoàn toàn vắng bóng mọi khuấy động của phiền não và vô minh. Và tất cả các năng lực nói trên đều tiềm ẩn trong chính con người. Đó là những trạng thái tâm thiện vô lậu mà luận *Thành Duy Thức* liệt kê: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tầm quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, bất phóng dật, khinh an, hành xả, bất hại. Nếu đối chiếu với bhava-cakra ở trên chúng ta dễ dàng nhận ra một điều: bánh xe lưu chuyển sẽ không thể tiếp tục vận hành nếu như trục của nó bị vô hiệu hóa bởi vô tham, vô sân, vô si. Và đây là lối thoát cuối cùng mà đức Phật chỉ ra cho chúng ta. Nếu phiền não và vô minh trong tâm thức con người chính là những động lực khiến cho con người phải trôi lăn không ngừng nghỉ thì chỉ có con người mới có thể cứu được mình bằng một sự thay đổi nào đó trong tận cùng sâu thẳm của tâm thức. Và điều này đã được

chứng minh bởi chính con người đức Phật cũng như vô số những người nối gót Ngài. Những trạng thái tâm còn lại cho ta một nhận thức khác: một hành giả Phật giáo dù đã giải thoát hay trên đường đi đến giải thoát vẫn là một con người, ngoại trừ một điều: đó là một con người đích thực với đầy đủ các phẩm tánh của nó, những phẩm tánh không thể tìm thấy trong các cảnh giới còn lại của tam giới. Với các phẩm tánh này, hành giả Phật giáo bước chân vào cuộc đời với một tâm nguyện duy nhất: giúp chúng sinh thoát khỏi những cảnh giới không phải của con người. Và một lần nữa điều này lại được chứng minh qua tự thân dòng phát triển của Phật giáo trong lịch sử tồn tại của con người trên thế giới.

Người ta thường nói đến thời kỳ *mạt pháp* của Phật giáo với ngụ ý đó là thời kỳ suy tàn của Phật pháp. Sở dĩ có quan niệm này là vì Phật pháp thường được xem như một chủ thuyết do đức Phật lịch sử lập thành. Khi một chủ thuyết được

đề ra như một mô thức cho những thay đổi nào đó trong lối sống của một con người hay một cộng đồng thì chắc chắn chủ thuyết đó khó có thể có tính phổ quát. Bởi vì nó chỉ có thể khế hợp với con người hay cộng đồng này mà không thể khế hợp với tất cả. Phật pháp không phải là chủ thuyết mà là những trần thuật về các qui luật đang chi phối và điều động con người và thế giới. Điều này hàm ý dù đức Phật có trần thuật hay không trần thuật và con người có tin hay không tin thì các qui luật này vẫn vận hành như thế. Tuy nhiên, một điểm rất tích cực ở đây là sau khi nắm được chính xác sự vận hành của các qui luật nhờ vào sự sáng suốt tuyệt đối (*sarvajñatā*) của một đầu óc không bị làm méo mó bởi mọi loại phiền não và tà kiến, đức Phật đã đề nghị các phương cách để con người có thể cải thiện chính tồn tại của mình ngay trong sự vận hành phức tạp và vô tình của các qui luật đó. Nếu hiểu như thế thì từ ngữ mạt pháp theo nghĩa trên không

còn sử dụng được đối với Phật pháp bởi vì đã là qui luật thì không thể có thịnh suy, thành hoại. Tuy nhiên nếu xét về thái độ và khả năng ứng dụng của con người đối với các đề nghị này, chúng ta vẫn có thể sử dụng được từ ngữ trên. Đức Phật không phải là đáng cứu rồi. Quyết định lưu chuyển hay hoàn diệt hoàn toàn tùy thuộc vào con người. Tiến trình lưu chuyển được thiết lập trên các qui luật nhất định và tiến trình hoàn diệt cũng thế. Giai đoạn nào con người còn tin tưởng vào sự vận hành của những qui luật như thế và nỗ lực áp dụng hiểu biết đó vào sự cải thiện tồn tại của mình thì đó là thời kỳ *chánh pháp*. Giai đoạn nào niềm tin, sự hiểu biết và ứng dụng của con người bị suy yếu là giai đoạn *tượng pháp*. Và khi con người tự phủ nhận sự vận hành của những qui luật như thế đến độ từ chối cả nhân cách đích thực của chính mình để trôi dạt theo những phẩm tính của quỷ đói, súc sinh, a-tu-la, v.v., thì đó là giai đoạn *cuối cùng* của Phật pháp.

Phật tử là người tin tưởng vào sự vận hành của những qui luật như thế và sẵn sàng nỗ lực điều chỉnh đời sống dựa theo những qui luật đó. Họ tiếp nhận những chỉ dẫn của những người đã thực chứng, quán triệt chúng, và nỗ lực áp dụng chúng lên đời sống của chính mình. Điều này cũng có nghĩa rằng trong cái lưới mịn của muôn vàn hiện tượng sai biệt đang giăng bủa chằng chịt trong đời sống, người Phật tử phải nỗ lực nhận chân những hiện tượng và tiềm lực nào đang duy trì tiến trình lưu chuyển của chính mình và thế giới cũng như những hiện tượng và tiềm lực nào có thể giúp phát khởi tiến trình hoàn diệt. Từ những nỗ lực như thế họ tự hình thành cho mình một nền tảng nhận thức mới không qua các định kiến được lập thành trên kiến thức và kinh nghiệm mà qua chính sự thể nghiệm trong đời sống. Nếu đã hiểu ra rằng toàn bộ các hiện tượng đều chỉ là những bóng ma đang được điều động bởi chính những năng lực nào đó trong tận cùng sâu thẳm của tâm thức mình thì

người Phật tử sẽ sẵn sàng từ bỏ không nuôi tiếc mọi giá trị được lập thành trên danh tướng. Đây là điều không dễ dàng bởi vì buộc họ phải định đặt lại mọi giá trị về chính mình và thế giới thay vì chấp nhận những giá trị qui ước một cách dễ dàng và mù quáng. Cái nhìn thẩm nghiệm đầu tiên chính là cái nhìn được tồn tại của mình. Người Phật tử không chối bỏ thân phận làm người. Họ biết rằng chính họ là người đã góp phần vào sự đau khổ của thế giới và sẽ tiếp tục như vậy nếu không chịu thay đổi. Làm sao có thể nói rằng chúng ta đang hiểu và thương nhau khi những trạng thái tâm làm nền cho sự đố kỵ, sự ngạo mạn, sự trả thù đang tồn tại và hiện hành trong chính chúng ta; làm sao có thể nói đến tỉnh giác khi ngã kiến, ngã si, ngã mạn, ngã ái đang đeo bám tâm thức mình từng giờ từng phút; làm sao có thể nói đến tuệ giác khi tâm thức mình chỉ toàn là kiến chấp; làm sao có thể nói đến thanh tịnh khi tâm thức mình đang được kết thành bởi những

ý tưởng, những mong cầu đen tối nhất. Chúng ta không thể thay đổi được gì hết với một trái tim đen và một đầu óc băng hoại. Không ai có thể làm cho chúng ta cầu trước hay thanh tịnh ngoại trừ chính chúng ta. Đây là một qui luật mà đức Phật đã công bố cách đây hơn hai ngàn rưỡi năm. Nếu vì một mục đích nào đó khiến chúng ta sử dụng Phật pháp như một phương tiện để thỏa mãn những đòi hỏi vô minh của mình thì chúng ta đã tự chặn lấy lối thoát cuối cùng của chính mình. Đức Phật không hứa hẹn với chúng ta điều gì cả. Ngài chỉ là người nói lên sự thật, những sự thật đen tối nhất cũng như những sự thật huy hoàng nhất. Vì thế cách thức duy nhất để có thể tiếp cận với những sự thật này là trước hết chúng ta phải thành thật với chính mình. Chúng ta phải can đảm nhìn thẳng vào thực trạng tồn tại của chính mình để có thể khởi đầu cuộc hành trình, một cuộc hành trình lâu dài và gian khổ để phục hồi lại những giá trị đích thực của con người.

CÁNH HẠC VỀ TÂY



**Tưởng niệm lần thứ 22 (1984-2006), ngày Tôn sư
thượng Tâm hạ Huệ, hiệu THANH TRÍ viên tịch**

Ngày 13 tháng 3 năm Giáp Tý (13.4.1984), Hòa thượng thượng Tâm hạ Huệ, hiệu THANH TRÍ viên tịch.

Hai mươi hai năm đã trôi qua, thời gian vẫn cứ chuyển di trên đà vô tận, nhưng pháp tướng uy nghi và chí nguyện kiên cường của Tôn sư vẫn còn khắc sâu trong tâm trí của biết bao thế hệ Tăng Ni và Phật tử chúng con.

Trong sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội, Tôn sư là vị Tăng già lỗi lạc, khôn khéo và đầy quyết

tâm. Tôn sư là ngọn hải đăng rực sáng định hướng cho Tăng Ni và Phật tử chúng con trong sự nghiệp hoằng dương và hộ trì Chánh pháp, là dấu chân khai lối cho mỗi chúng con trên bước đường giác ngộ và giải thoát.

Trong chí nguyện đào tạo Tăng tài, Tôn sư là vị Bổn sư tràn đầy tâm huyết, đã cống hiến không mỗi một công sức để chăm lo đời sống Tăng Ni sinh ở các Phật Học Viện, nhất là Phật Học Viện Báo Quốc, Huế. Kỳ vọng lớn lao nhất của Tôn sư là un đúc cho các thế hệ Tăng Ni

sinh có đủ tài năng, trí tuệ hầu tiếp nối sứ mệnh hoàng truyền Chánh pháp để làm rạng rỡ ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Trong lý tưởng phụng sự nhân loại và chúng sinh, Tôn sư là vị sứ giả Như Lai có nguyện lực bền bỉ, có tấm lòng độ tha vô lượng. Tôn sư đã tận tụy đem đến cho biết bao nhiêu đồng bào, Phật tử neo đơn, nghèo khó, biết bao nhiêu em cô nhi còn sống sót sau những cơn binh lửa chiến tranh, hay những đợt thiên tai lũ lụt... Tất cả đều có cơm ăn, áo mặc, được cấp sách đến trường, được sống bình yên trong các Đường lão đường, các Cô nhi viện.

Đề đầu vọng bái Tôn sư,

Nhân lễ kỷ niệm lần thứ 22, ngày Tôn sư viên tịch. Các thế hệ Tăng Ni và Phật tử chúng con, thêm một lần nữa thành tâm tưởng niệm và cung kính ôn lại phần nào Thân thể cùng chí nguyện kiên cường mà Tôn sư đã nỗ lực, miệt mài đóng góp cho Dân tộc và Đạo pháp trong suốt 48 năm, kể từ sau khi Tôn sư thọ Sa Di giới tại chùa Đại Bi, tỉnh Thanh Hóa vào năm Bính Tý, 1936.

Tưởng niệm Thân thể và sự nghiệp của Tôn sư là cung

kính ôn lại cuộc đời đạo hạnh cao cả của bậc Danh Tăng Việt Nam, đã mở rộng tấm lòng Từ Bi mà cứu độ biết bao nhiêu người không may lâm cảnh lâm than, cơ cực.

Tưởng niệm Thân thể và sự nghiệp của Tôn sư là tưởng niệm bậc Cao Tăng đã kiên trì, dũng mãnh trong chí nguyện đào tạo Tăng tài, sách tấn hậu lai. Quyết tâm bồi cho các thế hệ Tăng Ni để mạng mạch Chánh pháp vĩnh viễn trường tồn.

Thân thể và chí nguyện lớn lao của Tôn sư không chỉ là tấm gương sáng chói trong sự nghiệp hoàng pháp độ sinh, mà còn thể hiện đức độ cao quý, siêu phàm của bậc Danh Tăng trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại:

Tôn sư họ Hồ, thế danh Văn Liêu.

Ngài sinh giờ Thìn, ngày 01 tháng 10 năm Kỷ Mùi (22.11.1919) ¹ tại làng Phước

¹ Trong cuốn "Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam" của Thầy Đồng Bổn, xuất bản năm 1995 tại Tp Hồ Chí Minh, ở trang 701 ghi là ngày 21.11.1919. Theo lịch thế kỷ XX, Phổ thông Hà Nội xb năm 1977 là ngày 22.11.1919. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào lịch thế kỷ XX này.

Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Thân phụ của Tôn sư là cụ ông Hồ Văn Sùng, thân mẫu là cụ bà Tô Thị Thục, hai cụ đều là người cùng làng. Tôn sư là người thứ hai và là người con trai độc nhất trong số năm người con của hai cụ.

Thời niên thiếu, gia đình Tôn sư được duyên lành sống gần ngôi chùa làng Quảng Phước, nên Tôn sư thường theo song thân tới chùa dâng hương lễ bái, cúng dường. Quang cảnh trang nghiêm, thanh tịnh của ngôi chùa làng đã trở nên thân thương và gần gũi với Tôn sư. Nếp sống bình dị, thanh thoát của chư Tăng càng lúc càng thấm nhuần sâu đậm vào nếp nghĩ của Tôn sư.

Từ đó, chí nguyện xuất gia cầu đạo luôn nung nấu và thúc giục tâm trí Tôn sư.

Đến năm 11 tuổi, Canh Ngọ, 1930 túc duyên đã thành

tựu, Tôn sư ngỏ ý xin phép song thân vào Huế, đến dâng lễ và bái yết Hoà thượng Trùng Diên Hưng Phước-Tổ khai sơn chùa Từ Hoá, cầu xin thọ giáo.

Sau khi thọ giáo, Tôn sư rất chăm chỉ trong việc học tập chữ Hán và nghiên cứu kinh, luật và luận, cũng như rất cần cù, nhẫn nại chấp tác công việc hàng ngày cùng Chúng đệ tử. Nhờ trí thông minh và sự tận tụy, trong một thời gian ngắn, Tôn sư đã thuộc lòng Bộ Luật Tiểu (Luật Sa Di) cùng các kinh điển thông thường.

Sự siêng năng, chăm chỉ, cùng với tánh tình nhu hoà, điềm đạm của Tôn sư đã khiến cho Bôn sư rất hài lòng.

Giữa mùa Xuân năm Bình Tý, 1936, Tôn sư được Bôn sư làm lễ thế độ cho thọ Sa Di giới, tại giới đàn chùa Đại Bi, tỉnh Thanh Hoá, một tỉnh cực Bắc miền Trung. Giới đàn này, do Hoà thượng Thanh Thái Tuệ Minh,² trú trì chùa Từ Hiếu, Huế làm Đàn đầu. Được Bôn sư đặt pháp danh là *thượng Tâm hạ Huệ*, hiệu Thanh Trí, thuộc đời thứ 43, dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông và đời thứ 9, dòng Thiệt Diệu Liễu Quán.

² Để khỏi nhầm lẫn pháp danh của hai vị Hoà thượng, chúng tôi xin ghi chú: -Hoà thượng Thanh Thái Tuệ Minh (?-?) là đệ tử của Hoà thượng Hải Thiệu Cương Kỳ (1810-1899) -Hoà thượng Thanh Thái Phước Chi (1858-1925) là đệ tử của Hoà thượng Hải Toàn Linh Cơ (1823-1896)

Vào năm Canh Thìn, 1940, lúc Tôn sư vừa 21 tuổi, nhưng với tư chất thông minh, đạo phong mẫu mực, cốt cách uy nghi, nên Hoà thượng Tâm Như Trí Thủ, trú trì chùa Ba La Mật, đã cử Tôn sư về trú trì chùa Diệu Hỷ, Huế. Ngôi chùa này, do Hoàng Hoá Quận vương, là vị Hoàng tử thứ 66 của vua Minh Mạng, sáng lập vào khoảng từ năm Ất Hợi, 1875 đến năm Canh Thìn, 1880. (Chùa hiện tọa lạc ở số 28, đường Tô Hiến Thành, phường Phú Cát, thành phố Huế, phía sau lưng chùa Diệu Đế).

Hai năm sau, Nhâm Ngọ, 1942, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên lại cử Tôn sư lên làm Tri sự chùa Báo Quốc, cùng một lần với Hoà thượng Tâm Như Trí Thủ lên làm trú trì.

Mới 23 tuổi, vừa làm trú trì chùa Diệu Hỷ, lại vừa làm Tri sự một ngôi Tổ đình to lớn như thế, với bao công việc lớn nhỏ, nhiều đa đoan, ít thuận lợi, nhưng Tôn sư đều lo liệu chu toàn, điều này đủ để thấy được năng lực làm việc của Tôn sư xuất chúng đến chừng nào.

Đến năm Đinh Hợi, 1947, Tôn sư bàn giao chùa Diệu Hỷ cho Ni bộ Bắc tông Thừa Thiên, rồi trở về chùa Báo Quốc.

Qua năm 29 tuổi, Mậu Tý, 1948, Tôn sư được đăng đàn cầu thọ Cụ túc giới ngay tại ngôi chùa Tôn sư làm Tri sự. Đây là giới đàn đầu tiên được khai giới trọng thể tại Huế, sau một thời gian bị gián đoạn vì cuộc chiến tranh Việt Pháp bùng nổ vào cuối năm Bính Tuất, 1946. Đại giới đàn này, do Hoà thượng Tông Lâm Pháp chủ Trung Việt Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu.

Suốt thời gian 42 năm-từ năm 1942 đến năm 1984-Tôn sư đảm nhận trách nhiệm Tri sự Tổ đình Báo Quốc, Tôn sư đã dốc hết tâm lực hỗ trợ nhiều mặt cho Phật Học Viện Báo Quốc (Phật Học Viện này nằm trong khuôn viên chùa Báo Quốc, Huế).

Phật Học Viện Báo Quốc-ở thời kỳ Tôn sư lên đảm nhận nhiệm vụ Tri sự, có thể xem là một Đại học viện Phật giáo rất quy mô tại miền Trung nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

Đại học viện này có học trình kéo dài đến 10 năm-3 năm Sơ đẳng, 3 năm Trung đẳng, 2 năm Cao đẳng và 2 năm Siêu đẳng-Mỗi năm còn có một kỳ thi. Đề tài lấy trong kinh cùng với sách học của năm đó. Kỳ thi năm Quý Mùi, 1943 là kỳ thi cuối cùng của khoá học này tại

Phật Học Viện Báo Quốc, trước khi chuyển lên Đại tông lâm Kim Sơn ở thôn Lự Bảo, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Nhờ sự chăm lo hết lòng của Tôn sư mà Phật Học Viện Báo Quốc lúc bấy giờ mới vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn. Đời sống hằng ngày của học Tăng luôn luôn được cải thiện. Sự thành công của Phật Học Viện một phần rất lớn là do công lao chăm sóc của Tôn sư.

Đến năm Quý Ty, 1953, sau khi Giáo hội Tăng già Trung Việt ra đời, Tôn sư được mời giữ chức vụ Ủy viên Tài chánh. Trong thời gian này, vừa làm Tri sự vừa đảm nhận chức vụ Ủy viên Tài chánh. Tôn sư càng nhận thấy việc học tập của Chúng đệ tử là cần thiết trong bối cảnh của cuộc chiến tranh đang đến hồi quyết liệt, nên Tôn sư đã đề xuất ý kiến cùng Giáo hội sáng lập và khai giảng Trường Tiểu học Bồ Đề Hàm Long (trường này cũng được xây dựng trong khuôn viên chùa Báo Quốc, đối diện với Phật Học Viện ngày nay).

Mục đích xây dựng trường không chỉ để mở mang kiến thức cơ bản cho Chúng đệ tử, mà còn

giúp đỡ cho con em ở địa phương không có điều kiện đi học ở các trường công lập. Ngôi trường này, đến năm Đinh Dậu, 1957, Tôn sư đã nâng lên hết bậc Trung học Đệ nhất cấp (nay là Cấp hai cơ sở).

Vào năm Kỷ Hợi, 1959, Tôn sư lại nỗ lực vào công việc trùng hưng ngôi Tổ đình Báo Quốc. Lần trùng tu này, Tôn sư đã làm diện mạo ngôi Tổ đình vốn đã to lớn, rộng rãi, bề thế trên ngọn Hàm Long sơn hùng vĩ, càng thêm đẹp đẽ và hùng vĩ hơn. Tuy cột kèo phần nhiều đã được thay thế bằng xi măng cốt thép, nhưng vẫn không làm thay đổi đường nét mỹ thuật cổ kính trong lối kiến trúc mang đậm bản sắc thuần túy Dân tộc của chùa tháp Việt Nam. Những năm sau đó, Tôn sư còn dốc sức tiếp tục trùng tu ngôi Tổ đình Từ Hoá, nơi bước đầu Tôn sư xuất gia học đạo, và ngôi chùa Diệu Hỷ, nơi Tôn sư trú trì từ năm Canh Thìn, 1940, đến năm Đinh Hợi, 1947.

Qua năm Giáp Thìn, 1964, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập và tỉnh Giáo hội Thừa Thiên ra đời, Giáo hội cung cử Tôn sư giữ chức vụ Ủy viên Tài chánh và Kiến thiết.

Đảm nhận chức vụ này, Tôn sư cũng không ngừng nỗ lực lên phương án kiến tạo nhiều cơ sở vật chất cho Giáo hội. Điển hình là việc kiến thiết Cô nhi viện, Bệnh xá hộ sinh và Trung tâm bảo trợ Mẫu nhi Tây Lộc, giữa năm 1964. Đây là hai cơ sở từ thiện rất quy mô của Giáo hội tỉnh Thừa Thiên lúc bấy giờ. Nơi đã nuôi dưỡng cho hơn mấy trăm em cô nhi từ nhiều địa phương quy tập về. (Năm 1975, chính quyền trung dụng, nay là khuôn viên trường trung học cơ sở Hàm Nghi, đường Thái Phiên, phường Tây Lộc, Huế).

Đầu mùa Xuân năm Canh Tuất, 1970, Hoà thượng Thích Trí Thủ, đang giữ trọng trách Viện trưởng Viện Hoá Đạo GHPGVNTN, nên ít có thì giờ về Huế. Do đó, Hoà thượng đã chân thành ngỏ ý mời Tôn sư đảm nhận chức vị Trú trì Tổ đình và làm Giám viện Phật Học Viện Báo Quốc, thay thế Hoà thượng, nhưng Tôn sư vẫn khiêm nhường từ chối, chỉ xin làm Giám tự y như cũ. Tuy không nhận trọng trách, nhưng Tôn sư vẫn luôn thay mặt Hoà thượng trú trì đảm đương, quán xuyến hết mọi công việc của Tổ đình và cùng với Ban Quản trị thường xuyên

chăm lo cho sự phát triển và tồn tại của Phật Học Viện.

Việc nuôi dưỡng, đào tạo các thế hệ Tăng Ni để có người kế thừa là một tiêu chí lớn mà Tôn sư luôn luôn đặt lên hàng đầu. Tôn sư thường nói : "Muốn cho Đạo pháp hưng thịnh và trường tồn, điều cần yếu là phải chăm lo đào tạo các thế hệ Tăng Ni thực học, thực tu, có như thế mới là kế sách giữ cho ngôi nhà Phật giáo luôn được rạng rỡ và vững bền".

Tâm nguyện lớn lao của Tôn sư là nguồn năng lượng dồi dào cho sự phát triển càng ngày càng vững mạnh của Phật Học Viện Báo Quốc. Một trong những Phật Học Viện nổi tiếng là một trung tâm đào tạo Tăng tài có chất lượng học tập cao nhất của Phật giáo miền Trung bấy giờ.

Hai mươi năm đã trôi qua, kể từ ngày Tôn sư an nhiên vào cõi Niết bàn tịch tịnh, nhưng Phật Học Viện Báo Quốc vẫn còn được duy trì, tiếp nối. Thành quả ấy, một phần rất lớn là do công sức của Tôn sư vun đắp từ nhiều năm khi Tôn sư còn trụ thế.

Đến năm Nhâm Tý, 1972, sau khi Hoà thượng Tâm Như Mật Nguyên, Chánh Đại diện GHPGVNTN miền Vạn Hạnh kiêm Chánh Đại diện Giáo hội tỉnh Thừa Thiên và thị xã Huế viên tịch. Giáo hội đã công cử Tôn sư giữ chức vụ Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh Thừa Thiên và thị xã Huế.

Chín Năm-từ năm 1972 đến năm 1981-Tôn sư đảm nhận trọng trách này, có thể nói, đây là giai đoạn mà lịch sử Dân tộc và Phật giáo Việt Nam đang trải qua nhiều cơn biến động. Thế nhưng Tôn sư vẫn sáng suốt, tự tin và quyết tâm lèo lái con thuyền Giáo hội vượt qua mọi sóng gió. Tôn sư đã khôn khéo đưa Giáo hội Thừa Thiên trở thành một tỉnh Giáo hội mẫu mực và hưng thịnh lúc bấy giờ.

Cũng từ sau khi Tôn sư đảm nhận trọng trách này, với tình cảm tha thiết yêu mến quê hương, làng xóm - nơi Tôn sư sinh ra và lớn lên trong suốt quãng đời niên thiếu, nên vào năm Giáp Dần, 1974, Tôn sư trở về làng Phước Yên vận động bà con cùng góp sức trùng tu ngôi: "Sắc tứ Quảng Phước tự". Việc làm của Tôn sư không chỉ tô bồi

cho một ngôi danh lam cổ kính thêm phần rạng rỡ, mà còn để lại trong lòng bà con thôn xóm một niềm kính yêu vô hạn, đối với một bậc Cao Tăng đang gánh vác bao nhiêu trọng trách mà vẫn hoài vọng sâu sắc đến bà con, làng xóm, quê hương.

Qua năm Đinh Ty, 1977, Đại hội kỳ VII Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, cử tôn giáo phẩm cung thỉnh Tôn sư vào chức vụ Ủy viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương. Ở ngôi vị này, Tôn sư cũng đã đóng góp nhiều ý kiến thiết thực đề bảo tồn và phát huy Giáo hội trong giai đoạn có nhiều đổi thay này.

Cũng trong năm này, Hội đồng Giáo phẩm Trung ương cung thỉnh Tôn sư làm Tôn chứng cho Đại giới đàn khai giới tại chùa Ấn Quang, Saigon. Sau khi về Huế, Giáo hội tỉnh Thừa Thiên lại cung thỉnh Tôn sư làm Đàn đầu Hoà thượng tại giới đàn Báo Quốc, Huế.

Đầu năm Canh Thân, 1980, lịch sử Phật giáo Việt Nam bắt đầu chuyển sang thời kỳ thay đổi lớn (một khúc quanh lịch sử):

- Ban Vận động Thống nhất Phật giáo toàn quốc ra đời.

- Ngày 07.11.1981 (11.10 năm Tân Dậu), Giáo hội Phật giáo Việt Nam *thành lập* dưới sự bảo trợ và hướng dẫn của chính quyền sở tại. Giáo hội lại cử Tôn sư làm Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương. Qua năm Nhâm Tuất, 1982, GHPGVN tỉnh Bình Trị Thiên ra đời, lại cử Tôn sư giữ chức vụ Trưởng ban Trị sự tỉnh Bình Trị Thiên kiêm Chánh Đại diện Giáo hội thành phố Huế.

Có thể nói, đối với Tôn sư, đây là thời kỳ khó khăn nhất trong vai trò lãnh đạo Giáo hội. Thế nhưng, Tôn sư đã áp dụng nhuần nhuyễn phương châm ưu việt: "Tuỳ duyên bất biến" một cách nhẹ nhàng, khôn khéo, vừa ôn hoà, vừa tế nhị để điều hợp mọi xu thế đổi thay của thời cuộc một cách vẹn toàn. Chư tôn Trưởng lão Hoà thượng lúc bấy giờ đều tỏ lòng khâm phục và nể vì.

Chúng con xin cung kính nói rằng: chỉ có những bậc xuất trần Thượng sĩ, những bậc Cao Tăng thực đức đầy đủ năng lực và trí tuệ như Tôn sư mới tác thành được các đại sự này một cách tốt đẹp trong một giai đoạn nhiều cam go như thế.

Nhiều thế hệ Tăng Ni và Phật tử chúng con chắc không ai có thể quên được hình bóng Tôn sư, trong chiếc y đà uy nghi, thanh thoát, với chiếc nón lá rộng vành thả úp sau đôi vai mập mạp, bước từng bước nhẹ nhàng, khoan thai, từ Văn phòng chùa Từ Đàm, xuống con đường dốc Nam Giao để trở về Tổ đình Báo Quốc nghỉ ngơi sau những giờ làm việc mệt nhọc.

Hình bóng ung dung, tự tại ấy đã thể hiện rõ sắc tướng vô ngại của một vị Thiền sư trước bao nổi thăng trầm, hưng phế, đổi thay.

Bất ngờ, ngày 02.03. năm Giáp Tý (02.04.1984) tin điện từ Sài Gòn báo về là Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ vừa viên tịch sau một cơn bạo bệnh. Nguồn tin đã làm bàng hoàng, sững sốt mọi người, mọi giới Phật tử chúng con.

Tôn sư liền cùng phái đoàn Phật giáo Thừa Thiên-Huế vội vã lên đường vào Sài Gòn để thọ tang Hòa thượng Trúc trì.

Chúng con, thật không ai ngờ rằng: Tôn sư ra đi lần ấy, để khi trở về, Tôn sư lại nằm bất động trên chiếc xe tang đầy Hoa

và Nước Mắt, cùng nỗi ngậm ngùi, đau xót của hàng vạn Tăng Ni và Phật tử chúng con.

Tôn sư ra đi...nhẹ nhàng như cánh hạc tung bay giữa trời mây non nước, nhưng niềm tưởng nhớ của Tăng Ni và Phật tử chúng con thì mãi còn nặng nề, u ất khôn nguôi!

Đê đầu vọng bái Tôn sư,

Sáu Mươi Lăm Năm - hóa thân giữa cuộc thế nhiễu nhương, phiên lụy, nhưng Tôn sư vẫn an nhiên, tự tại, dần bước không mỗi một trên những nẻo đường đầy gian lao, chướng ngại để thực hiện cho kỳ được chí nguyện hoằng pháp độ sanh, chăm lo nuôi dưỡng và tác thành cho các thế hệ Tăng Ni với kỳ vọng vun đắp cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam luôn được bền vững. Tôn sư cũng không ngừng nỗ lực góp phần đem lại cuộc sống bình yên cho hàng vạn đồng bào Phật tử nghèo khó, cho các em cô nhi cơ cực ở các Dưỡng lão đường, các Cô nhi viện.

Sáu Mươi Lăm Năm - Ngàn ấy thời gian chưa đủ để Tôn sư thực hiện vẹn toàn đại

nguyện đào tạo Tăng tài, sách tấn hậu lai, nhưng đối với đông đảo Tăng Ni và Phật tử chúng con, Tôn sư đã chu toàn trách nhiệm của một vị Bổn sư. Đối với Dân tộc và Đạo pháp, Tôn sư cũng đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh thiêng liêng của một bậc Cao Tăng Việt Nam, trước một giai đoạn lịch sử.

Tôn sư mãi mãi là tấm gương sáng chói, là bậc Cao Tăng đã viên thành đại nguyện, quả như lời tán thán của chư tôn Trưởng lão Hòa thượng, mà dòng chữ chân thành còn khắc sâu đậm và rạng ngời nơi "Thanh Tịnh Tháp" của Tôn sư:

謙忍有餘發意圓成三聚戒

智琴無礙終身不退四弘心

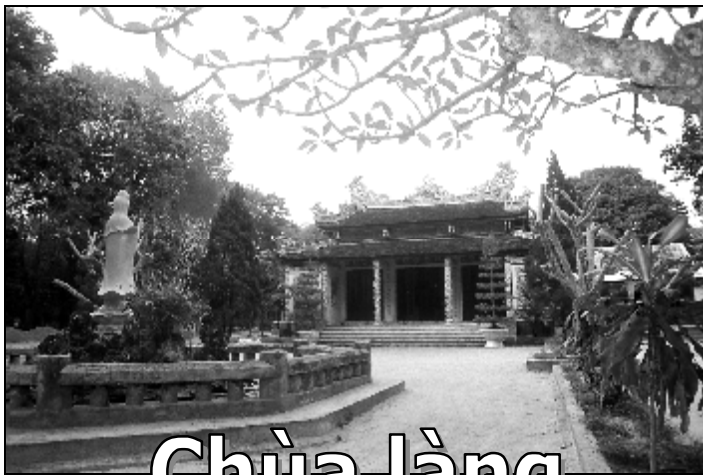
Khiêm Nhẫn Hữu Dư Phát Ý Viên Thành Tam Tụ Giới

Trí Cầm Vô Ngại Chung Thân Bất Thối Tứ Hoằng Tâm.

Cao quý thay! Thân thể và chí nguyện kiên cường của bậc Cao Tăng Việt Nam hiện đại.

Thành kính vọng bái Tôn sư. ■

Đệ tử: TÂM HƯƠNG



Chùa làng

✎ TUỆ CHƯƠNG

Đạo Phật truyền bá vào nước ta từ rất lâu, ngay từ Bắc thuộc lần thứ nhất, thứ hai, theo con đường từ Ấn Độ qua Trung Hoa xuống Việt Nam hay đi thẳng từ Ấn Độ qua Việt Nam. Các danh Tăng còn ghi lại trong sử sách là Khang Cư, Nguyệt Thi, Ti-Ni-Đa-Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường. Chi phái này được gọi là Bắc tông. Phật giáo không chỉ phát triển trong hàng vua quan mà còn thấm sâu vào hàng dân dã, trở thành tín ngưỡng lớn nhất, mạnh nhất và thấm sâu nhất vào lòng dân tộc. Phật giáo là tư duy, là cách

sống, là phong tục, lễ thói, là tôn ti trật tự gia đình, xã hội, góp phần lớn lao vào sự phát triển xã hội, quốc gia. Để bảo tồn và phát huy đời sống xã hội cũng như tôn giáo, mỗi làng thường có chùa. Có thể nói ở đâu có người Việt sinh sống là ở đó có chùa.

Trong tiến trình thành lập làng xã ở vùng Bắc bộ hay trong tiến trình thành lập làng xã trong cuộc Nam tiến, người Việt Nam định cư tới đâu, lập làng ở đâu là dựng chùa ở đó, giống như người Mỹ trong cuộc Tây tiến của họ đến đâu họ lập làng (town) là họ dựng nhà thờ.

Đơn vị hành chánh và xã hội nước ta là làng. Sau khi lập làng, dân làng tôn người khai phá đầu tiên làm Thành hoàng của làng. Họ dựng đình để thờ Thành hoàng, làm nơi hội họp, cúng tế trong các dịp lễ tết; họ cũng dựng chùa làng để bảo tồn và phát huy đời sống tôn giáo, gia đình và xã hội.

Do đó, đình và chùa làng là hai biểu tượng của mỗi làng đã có từ ngàn xưa khi người Việt Nam bắt đầu dựng nước, dựng làng. Bên cạnh đình là nơi cúng kỵ những người có công dựng làng thì bên chùa là nơi thờ Phật để dân làng lễ bái, tu thân, trau dồi đức hạnh, ăn hiền ở lành, để phước đức đức lại cho con cháu. Đó là đời sống tinh thần thiết thân của người Việt Nam mà nếu không có nó thì mất đi ý nghĩa của một làng, của một dân tộc có một nền văn hóa lâu đời.

Đình thường dựng ngay giữa làng, bên cạnh một con sông, một cánh đồng. Ngay từ khi dựng đình hay dựng chùa, người ta trồng một cây đa trong sân để lấy bóng mát, cây đa trở thành biểu tượng linh thiêng

cho đình và cho chùa. Chùa cũng được chọn xây dựng ở một địa điểm như đình nếu như làng tọa vị tại một vùng trũng, không có đồi núi. Tuy nhiên, ở vùng trung du Bắc bộ, không có núi cao nhưng lại có nhiều đồi thì chùa được dựng trên một ngọn đồi, bên một sườn đồi. Trên con đường về làng, người ta có thể thấy ngôi chùa làng hiện ra xa xa mờ ảo trong làn sương khói, ngôi chùa làng cheo leo bên ngọn đồi. Lòng kẻ tha hương rộn ràng nao nức từ đó.

Người Việt Nam tin vào phong thủy (địa lý) nên việc chọn địa điểm xây chùa bao giờ cũng cẩn trọng, vì họ tin rằng sự yên ổn của ngôi chùa có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân trong làng. Theo sư Không Lộ đời Lý, thì nơi dựng chùa phải “Tuyển đắc long xà địa khả cư”, nói một cách nôm na là “Tay long tay hổ”, có “long mạch”. Sách “An Tượng Tam Muội Tập” bản in đời nhà Nguyễn có một đoạn nói về việc dựng chùa như sau:

“Xây dựng chùa phải chọn đất tốt, ngày tốt, giờ tốt. Đất tốt là nơi bên trái trống

không hoặc có sông ngòi, hồ ao ôm bọc. Núi hồ (tay hồ) ở bên phải cao dày, lớp lớp quay đầu lại, hoặc có hình hoa sen, tràng phượng, lọng báu hoặc có hình rồng phượng, qui, xà châu báu. Đó là đất “đương cơ ái hổ” (nền đương tay hổ). Cũng lại nên cười đảo lại (đảo ky) như người cười ngựa thì đầu phải ở phía trước. Trước mặt có minh đường hay không có minh đường đều được phía sau không nên có núi áp kề, thế là đất tốt.”

Chùa Việt Nam là một kiểu chùa đặc biệt, không giống chùa Trung Hoa hay Ấn Độ. Chùa làng thông thường làm theo kiểu chữ đình (gần giống chữ T quốc ngữ) hay chữ công (chữ H quốc ngữ, nằm ngang) hay chữ tam (ba gạch ngang) tùy theo công đức đóng góp hoặc dân làng giàu nghèo. Gian trước thường là nơi thờ hộ pháp, gian trong là chánh điện thờ các vị Phật, Bồ-tát (Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Địa Tạng).

Trước chùa có cổng Tam quan là ngôi nhà nhỏ nằm ngang, nối liền bốn cây cột, chia thành ba cửa: Cửa giữa và hai cửa hai bên. Có khi không

có nhà mà chỉ là bốn cây cột dựng thẳng lên và gắn các cánh cổng.

Cửa chùa thường khi rộng mở, nhưng cũng có lúc đóng lại và khóa kín. Người vào chùa phải giựt dây chuông để gọi chú tiểu ra mở cổng.

Nói chung, nơi dựng chùa phải có cảnh trí thiên nhiên đẹp đẽ, có đồi núi hồ ao sông ngòi, v.v... không quá gần dân làng để tránh sự ồn ào náo nhiệt, không quá xa dân làng vì việc tu học cần có sự giúp đỡ của dân, không khó khăn cho thiện nam tín nữ đi lại lễ bái và văn cảnh chùa.

Các vị Trưởng lão ở chùa không những là người thâm sâu giáo lý nhà Phật, lâu lâu các vị thức giả đến thăm chùa, đàm đạo cùng vị Trưởng lão mà còn là “bạn trà” trong nghệ thuật uống trà tuyệt vời của người châu Á có chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa.

Trong truyện ngắn “Chén trà trong sương sớm” trong tập “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuân, ông kể lại câu chuyện một ông già trong làng được một người ăn mày cho

xem một bộ ấm trà đã mấy đời do tổ tiên để lại, trở nên nghèo vì ghiền trà. Đó là loại ấm trà tốt hơn cả các loại:

Thứ nhứt Thế Đức gan gà

Thứ nhì Lưu Bội, thứ ba Mạnh Thân.

Ông già và người ăn mày tương đắc về việc uống trà. Muốn pha một ấm trà mới, người con trai của gia chủ đi theo lão bộc lên tận ngôi chùa làng trên đồi cao để xin một đôi nước về pha trà.

Người dân thường khi đi xa nhớ làng của mình, nhớ nhà mình, nhớ con đường ngõ xóm, nhớ đình, nhớ chùa làng, v.v...

Đó là những hình ảnh, những cảnh vật rất thân quen, gần gũi. Chùa làng là của chung nhưng ai cũng có cái riêng trong đó, tâm tư tình cảm riêng và cả những kỷ niệm riêng, kể từ khi thơ ấu, lần đầu tiên đi chùa. Trong ý nghĩa riêng tư đó, nhà thơ Trần Trung Đạo đã dùng một chữ rất hay trong bài “Nhớ Cây Đa Chùa Viên Giác”:

Cây đa cũ chắc đã già hơn trước

Biết có còn đổ lá xuống sân tôi?

Sao lại “sân tôi” mà không là “sân xưa” hay “sân hoang” (vắng) chẳng hạn. Tôi không nghĩ thi sĩ đèo gọt từng chữ để đưa vào đây mà chỉ là cái hay xuất thần của người làm thơ. Từ rất lâu, trong tiềm thức, Trần Trung Đạo nghĩ chùa là của ông, một phần trong cuộc sống của ông, nơi ông sống với nhiều kỷ niệm yêu mến; nay xa chùa, những buồn vui từ trong tiềm thức trở dậy cùng với lòng thương nhớ khôn nguôi, như một sức mạnh vô hình khiến ông đặt bút viết xuống một chữ rất hay, rất tự nhiên mà thấm thía vô cùng. Chùa là của tôi, cây đa là của tôi và sân chùa, nơi những chiếc lá đa rụng xuống cũng là “sân tôi”.

Ai từng lớn lên bên cạnh một chùa làng đều có những cảm nghĩ như Trần Trung Đạo, không riêng gì nhà thơ này mà thôi.

Trong một hồi ký của Nhất Linh, ông nhắc lại một kỷ niệm khi ông 11 tuổi, được bố đưa đi thăm chùa Trấn Quốc,

ông làm bài thơ tả cảnh chùa như sau:

*Chung quanh cây cối
rườm rà,*

*Giữa hồ có một chùa ta
đây này*

Sao lại “chùa ta”. Tôi không nghĩ “mầm non văn nghệ” Nhất Linh dùng chữ (chùa) ta cho luôn vần với chữ (rườm) rà ở trên, mà chính ông muốn nói chùa của ta, cũng như Trần Trung Đạo gọi “sân tôi” vậy.

Trong sinh hoạt của chùa, các sư có những thời kỳ tu tập phù hợp với đời sống nông nghiệp của dân tộc. Khoảng tháng tư, tháng năm là mùa “kiết hạ an cư” (mùa tu học) là lúc mùa màng đã xong. Các chú điền, sư chú, quý thầy trẻ phải tự làm ruộng, trồng đậu, trồng rau sinh sống. Công việc không quá nặng nhọc vì chùa không có nhiều đất ruộng, chỉ đủ cho người tu hành sống đạm bạc tương chao. Thường khi mùa màng xong thì cũng có những hội chùa. Đó là ngày lễ Phật đản chẳng hạn:

Dù ai đi đâu về đâu

*Hễ trông thấy tháp chùa
Dâu thì về*

*Dù ai buồn bán trăm
nghề*

*Nhớ ngày mồng tám thì
về hội Dâu*

Chùa Dâu ở Hà Bắc. Ngày trước hội chùa vào ngày 8 tháng Tư Âm lịch, là ngày Phật đản; hội rất lớn. Không những dân làng và các làng lân cận mà ngay người dân các tỉnh xa, dân Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định cũng về dự hội.

Xem thế, chùa là trung tâm đời sống văn hóa người Việt. Dù đi đâu xa, hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về, cũng như tới ngày hội thì không thể vắng mặt. Hội chùa là một lễ tục truyền thống ai ai cũng muốn tham gia.

Mỗi năm chùa có những ngày lễ lớn như trong lịch sử Phật giáo và lễ Tết theo phong tục Việt Nam. Các ngày lễ lớn được gọi là ngày hội. Lớn nhất là ngày lễ Phật Đản (Đối chiếu lịch Ấn Độ là ngày 8 tháng Tư Âm lịch). Khoảng đầu thập niên 1950, toàn thế giới chọn một ngày chung là ngày trăng tròn.

Ở miền Bắc có rất nhiều chùa, chùa lớn và cổ xưa, nhiều chùa là danh lam thắng cảnh. Riêng thành phố Hà Nội có tới 70 chùa.



Người chân chính tu theo đạo Phật coi đời là sắc không nên tài sản của chùa, ngoài ngôi chùa là nơi thờ phượng, để Phật tử đến chiêm bái, một vườn trồng hoa và cây trái được chăm sóc kỹ, một ao chùa để trồng sen cúng Phật, chùa không có tài sản nào nữa cả. Không có ruộng để cho tá canh hay tài sản để cho thuê mướn.

Chi phí sinh hoạt của chùa là do thập phương cúng dường, còn đời sống tu hành rất đạm bạc, cơm tương chao và áo nâu sòng. Họ là những tấm gương đạo đức cho dân làng noi theo.

Từ giữa thế kỷ trước (TK

19), khi xâm lăng nước ta, người Pháp đã phá hủy không ít chùa làng. Theo Vương Hồng Sển trong cuốn “Saigon Năm Xưa”, thì chùa làng Kỳ Hòa nằm ngay chỗ nhà thờ Đức Bà ngày nay. Chùa Linh Hựu ngày xưa nay là nhà thờ Tây Linh ở Huế. Đó chỉ là những ví dụ điển hình. Ngoài ra, biết bao nhiêu chùa khác ở những làng quê xa xôi bị phá phách triệt hạ, không ai nhớ hết và cũng chẳng ai thống kê việc đàn áp tôn giáo này.

Dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp, có rất nhiều chùa bị tàn phá hoàn toàn. Đó là hậu quả của cuộc xâm lăng và chính sách cai trị của thực dân Pháp.

Bên cạnh đó, đạo Phật gắn chặt với đời sống dân tộc nên chịu chung một số phận. Khi dân tộc bị đàn áp bóc lột, nô lệ thì đạo Phật suy vi. Trong ý thức chống Pháp giành độc lập, chùa làng nhiều khi trở thành nơi hội họp của nghĩa quân, nơi che giấu những người làm cách mạng - vì đạo Phật cũng là một tôn giáo cách mạng

- Những người chống Pháp giành độc lập dùng chùa làm nơi hội họp vì đạo Phật là đạo của dân tộc, chùa là của dân, phục vụ cho dân; người tu hành ở chùa sẽ



không đi báo cáo cho Pháp việc làm cách mạng, có khi người tu hành cũng tham gia cách mạng. Khuynh hướng độc lập, tự do, dân chủ là khuynh hướng chung cho đạo Phật và Dân tộc. Chỉ khi nào Dân tộc được độc lập thì đạo Phật mới mong hưng thịnh lên được.

Ngày nay, vấn đề không phải là góp công góp của dựng nên những ngôi chùa nguy nga lộng lẫy làm nơi vãng lai cho khách du lịch; vấn đề là khôi phục lại từ căn bản. Căn bản xã hội, chính trị nước ta là làng. Muốn có một nước Việt Nam thanh bình và thịnh vượng, trước nhất phải ổn định và phát

triển làng xã. Làng cũng là đơn vị căn bản của đạo Phật. Chùa làng và khuôn hội là hạ tầng cơ sở của đạo Phật. Muốn phục hưng và phát triển đạo Phật, không có cách nào khác ngoài việc dựng lại chùa làng và củng cố sinh hoạt của chùa, của khuôn hội mỗi làng. ■

Tài liệu tham khảo:

-“Việt Nam Văn Hóa Sử Cương”, Đào Duy Anh

-“Việt Nam Văn Học Sử Yếu”, Dương Quảng Hàm

-“Huế, Di Sản Văn Hóa Thế Giới”, nhà X.B. Thông-Tin, Văn Hóa

Phá Biên

Sát na thôi trút muộn phiền

Sát na tiếp tiếp đây niềm an nhiên

Mắt nào soi tỏ uyên nguyên

Nẻo mòn sỏi đá nghiệp duyên kiếp nào

Nến bùng sợi lửa vàng chao

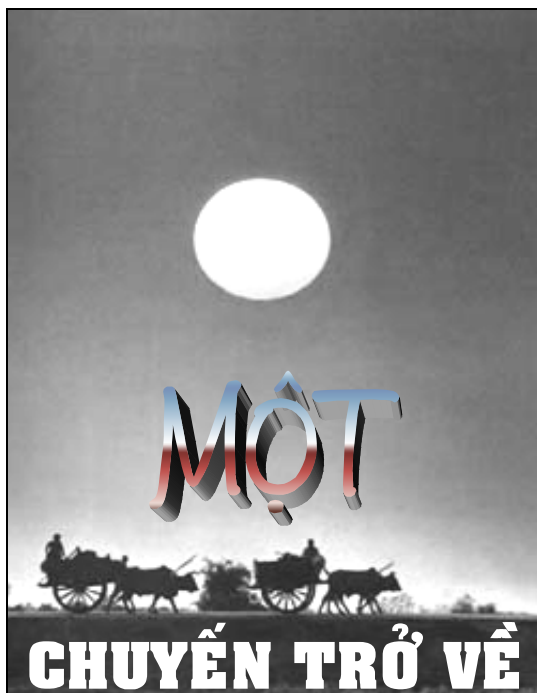
Lặng nhìn xuyên suốt vẫy chào vô minh

Thong dong trở gót đặng trình

Đường về đã sẵn một mình vẫn đi.

NINH GIANG THU CÚC





LAM KHÊ

Tôi ra đi rồi lại trở về. Hay nói khác đi là vừa trở về, tôi lại vội vã ra đi. Những chuyện đến đi như thế thường chưa bao giờ được tính toán trước. Về ý nghĩa thì không khác, khác chăng là qua cách nhìn cách nghĩ theo từng sự kiện đến đi trong suốt cuộc hành trình nhiều rong ruổi của mình...

Tôi phải trở về Sài gòn

trên một chuyến bay. Đó là điều nằm ngoài dự đoán của mọi người. Những tưởng sự trở về sẽ kịp nhìn thấy Sư bà trước khi người viên tịch, vậy mà mọi việc tệ hại hơn nhiều so với điều mình dự tính. Một mình trở vào Đà Nẵng-Suốt chiều hôm trước, quý thầy đã chật vật chạy tìm mua vé xe không được, bèn đưa tôi ra xa lộ ngồi chờ suốt hai tiếng mà

chẳng biết xúi quẩy thế nào vẫn không có được một chuyến xe xuôi vào Nam. Đến tối một Phật tử lại chở tôi ra sân bay Phú Bài hy vọng có vé chờ, cuối cùng thì đến sáng hôm sau tôi đành phải ngồi xe từ Huế vào sân bay Đà Nẵng, với sự tận tình của Thầy Tuệ-nhờ một người cháu trong đó đặt mua vé giữ. Không thể nôn nóng hơn được, tôi chỉ còn biết niệm Phật và chờ cho thời gian qua mau để mình nhanh chóng trở về.

Khi đã chấp nhận với những gì xảy ra-như lời thầy trưởng đoàn của chuyến du khảo mà tôi được hân hạnh dự vào đã nói: “Số cô như vậy mà”- lòng tôi trở nên thanh thản hơn và hướng mọi tâm nhìn vào cảnh vật bên ngoài như để tận hưởng những giây phút còn lại trên chuyến trở về bất thường có phần nhanh vội này. Trước mắt tôi lại ẩn hiện những dãy núi nhấp nhô xanh rì trong ánh nắng ban mai rực sáng, rồi từng cánh đồng phở xá xóm làng, những thung lũng thắm màu sương khói vụt qua nhanh chóng. Còn kia là bờ

biển Lăng Cô nằm bên đèo Hải Vân thơ mộng như cuốn hút lòng người vào chỗ tận cùng mệnh mông của trời đất. Bầu trời trong vắt, chỉ thỉnh thoảng xuất hiện vài gợn mây xám vẩn vơ. Đường như trời cũng chiều lòng người trở lại, không đượm buồn mà vẫn sâu lắng một màu khói biếc.

Ngồi chờ nơi sân bay suốt một ngày trong bầu trời đầy nắng nóng, - chả bù với mấy hôm trước mưa tầm tã - tôi vẫn không thể nào kiếm được chiếc vé bay trước lúc năm giờ chiều, dù được nhiều người giúp đỡ. Cảm giác đói mệt chỉ thoáng qua, sự mong đợi trở về cũng vơi nhẹ. Giờ này ở chùa có nhiều người đang trông đợi, còn tôi thì cứ bình thản ngồi đây ngắm nhìn dòng người qua lại trong thế chẳng động đùng. Người ta bảo trong cái rủi thường có cái may, chẳng biết lúc này tôi đang gặp may hay rủi, mà sao đoạn đường trở về của mình lại lắm nhiều khê đến vậy. Thế là một lần nữa tôi lại vay thêm món nợ ân tình với xứ Huế-Ba năm trước, lần đầu

tiên về quê sau bao nhiêu năm xa cách, tôi cũng chỉ ở được bữa bữa dự đám giỗ người bác dậu, rồi quay vào Sài gòn ngay vì việc chùa. Lần này chắc hẳn sẽ được mục kì sở thị hết các Cung điện và Lăng tẩm một thời vang bóng của đất thần kinh. Hoặc sẽ ngồi thuyền trên dòng sông Hương thơ mộng mà ngắm nhìn về núi Ngự qua làn sương đêm mờ ảo. Ấy vậy mà... vừa đặt chân đến Huế tôi lại phải ra đi. Lòng tôi đến với Huế sao mà vội vàng và xa cách đến thế. Hỡi người con của xứ miền Trung sỏi đá.

Mang tâm trạng chờ đợi nhưng lòng tôi vẫn thư thả đến lạ. Cũng buồn vì không trở về sớm cho mình bớt ray rứt, cũng tiếc vì không đi cho hết chuyến hành trình còn dài ngày qua các tỉnh miền Trung khúc ruột. Nhưng mọi việc rồi cũng sẽ qua, điều đọng lại trong tôi là chút tình người nơi sân ga cuộc sống. Nơi mà tôi vừa trải qua, chỉ vừa cảm nhận được qua hơi thở mong manh của đời người. Tôi đối với quê hương mình chưa bao giờ trọn nghĩa vẹn

tình, vậy mà xứ Huế lúc nào cũng rộng lòng đón nhận những đứa con đi xa trở về thăm, dù chỉ trong giây lát. Những người chưa từng quen biết, họ luôn sẵn lòng giúp đỡ, chia sẻ với tôi, không hẳn vì cảm cảnh kẻ lỡ đường, lỡ bước, mà đó là chút nghĩa tình chân thật; Một sự nhiệt tình rất trong sáng của những con người được sinh ra và lớn lên ở chốn non nước hữu tình. Như Nga-nhân viên bán vé, cháu Thầy Tuệ-niêm nở ra chào hỏi khi tôi đến, và cô nhân viên trong nhà hàng bụng mang dạ chửa khi tôi vào gọi đĩa cơm trắng với chén nước tương đã không lấy tiền lại năng nỗ vào tận sân bay nhờ người quen kiếm vé cho tôi đi sớm. Người chạy xe ôm từ bến xe Đà Nẵng biết tôi phải đợi đến chiều cũng tận tình chỉ vẽ nhiều điều. Chú Phật tử đưa tôi đến sân bay Phú Bài, rồi chở về trong đêm tối mà vẫn hăm hở muốn cho tôi xem qua một vòng trong Thành Nội. Tất cả mọi người-kể cả quý thầy cô ở Huế-dù chỉ mới gặp lần đầu và chắc không ai biết tôi là người đồng hương,

đều tận tình tìm mọi cách để tôi được nhanh chóng trở về. Huế vừa trải qua những ngày mưa dầm rồi lại nắng nóng. Tôi trở vào Nam mang theo cả khúc ly hương sầu tiễn biệt chan chứa tình người ý đạo.

Cuối cùng thì tôi cũng lên được chuyến bay để trở về, dù có hơi muộn màng, nhưng về được vẫn là hơn không. Tôi đang trở về hay một lần nữa lại rời bỏ vùng quê cha đất tổ. Ngày trước, đứa bé gái năm tuổi theo cha mẹ đi máy bay vào Nam đã khóc ròng vì sợ chứ nào có biết gì đâu-Bây giờ hơn nửa đời lại bước lên máy bay, coi như là lần đầu vậy. Chẳng còn đâu cái cảm giác sợ hãi của thời thơ ấu, ý tưởng rời xa quê cũng không thật rõ ràng. Tâm hồn già cỗi theo tháng năm dài lưu lạc, vậy mà vẫn chưa đánh mất đi cái chất hồn quê còn hằn sâu đâu đó trong cõi lòng. Hơn thế nữa, một chút dư vị tình người mà tôi vừa đón nhận sẽ là món quà tinh thần đầy ý nghĩa trong những năm tháng còn lại. Và biết đâu chừng, cũng sẽ giúp tôi dứt ra

được cái mặc cảm về một thân phận lưu lạc bỏ quên nguồn cội. Một chuyến đi xa không đơn thuần vì ham vui, để lúc quay về, đã mang thêm tâm trạng của kẻ thọ ân chưa một lần báo đáp. Một miền quê đã xa khuất nhiều năm trong trí nhớ, vẫn mãi mãi là khoảng trời riêng cho những gã cùng tử lang thang như tôi tỏ chút lòng hoài vọng trong thâm tình cố cựu chi giao.

Ngồi trên chuyến bay trở về, lòng tôi cứ dâng lên cái cảm giác nao nao thú vị lẫn bờ ngỡ như người nhà quê lên tỉnh, mà chính mình cũng phải bật cười. Tôi không biết làm gì khác hơn là quay ra cửa sổ máy bay để ngắm nhìn trời xanh mây trắng trong buổi chiều tàn rực nắng. Bầu trời trong xanh toả sáng nằm bên dưới mấy vạt nắng vàng ươm, tựa như một dòng chảy pha lê khổng lồ trong suốt. Còn kia là những đám mây trắng cỏ nội quyện lại như bông tuyết, có nơi thì tản mát lơ lửng với muôn hình lắm vẻ, thật chẳng khác nào bức tranh vân cầu biến đổi khôn lường.

Bên trong khoang máy bay tai tôi vẫn lắng nghe những âm thanh ô ô của động cơ, tiếng cô tiếp viên hướng dẫn việc mặc áo phao, cùng nhiều tiếng động lạ, cả khi máy bay lên xuống làm cho cơ bụng co thắt lại, và hai lỗ tai cứ lùng bùng. Nhưng tâm trí và ánh mắt tôi lúc này chỉ chú mục ra bên ngoài khung cửa kiếng. Từ trên độ cao chót vót, tôi nhìn thấy hết những làng quê xa tít nơi phía chân trời, và thậm nghĩ đó cũng là một phần quê hương mình đây. Nơi có bờ biển cát trắng nhô cao, có dòng sông Hương êm đềm phẳng lặng sớm chiều mà khách nhàn du thích tìm về thưởng ngoạn. Nơi ấy có những đồi núi màu rêu xanh nhấp nhô hùng vĩ mang hồn sắc rất riêng của xứ kinh kỳ. Lúc này tất cả cảnh vật bỗng trở nên nhỏ nhoi, nhỏ đến mức cả miền quê bao la đều nằm gọn trong tầm mắt, những ngôi nhà, những chiếc thuyền, cả dòng xe cộ ngược xuôi, các dòng chảy của biển cả sông hồ chỉ còn là những chấm phá nhỏ xíu in trên những tấm thảm xanh trải dài giữa không

gian. Miền quê hương tôi đó, dù rất bé nhỏ lại gập ghềnh sỏi đá và luôn hứng chịu cảnh thiên tai bão lụt, vậy mà ai đi xa cũng mong muốn được trở về, về để lại ra đi, để đem nỗi nhớ thương kia dệt nên cho đời biết bao áng văn thơ ký sự thắm đẫm chất hồn quê hồn đất.

Rời chuyến bay đời thường, tôi lại bước vào những chuyến bay khác theo lộ trình của đời sống tu sĩ, mà chuyến từ sinh cơm áo đôi khi cũng làm vương bận manh áo nâu sòng, chùn bước chân kẻ sĩ. Thế nhưng trên các ngã rẽ của cuộc đời, vẫn không thiếu những trang sách đạo tình để cho tôi được góp lòng mình trên đó gọi... là đền ơn tri ngộ với bạn đồng thanh, và cũng là báo đáp chút tình thâm với nơi mình đã cất tiếng khóc chào đời. Một mảnh tình quê, mấy lần xuôi ngược, ai đến ai đi rồi cũng sẽ có một ngày trở về với nơi sâu thẳm nhất của cội nguồn. Một dòng sông, mấy mươi lần rẽ sóng, điểm cuối cùng vẫn là biển cả mênh mông. ■

TRONG NHẬT KÝ CỦA Ô MAI



✎ CHIỀU HOÀNG

Ngày....tháng.....năm....

Ngày khai giảng

Trong ngày khai giảng, thường lớp học đông hơn những ngày giữa hoặc cuối khóa. Cô đến sớm nên giành được một chỗ ngồi khá tốt. Nơi đây, cô có thể nhìn lên bảng một cách khá rõ ràng, điều đặc biệt hơn cả là cô vẫn có thể phóng tầm mắt nhìn ra ngoài cửa sổ của khuôn viên đại học, nơi có một khoảng sân rộng màu lá mạ của cỏ và một mảnh mây trời xanh xanh...

Người ngồi kế bên cô là một gã con trai cắt tóc ngắn như lính, mái tóc dựng đứng chia lên trời. Hình như hắn cũng là người Việt. Cô nghĩ, có lẽ hắn hơi tò mò và ư... nhìn lén. Cô bắt gặp hắn nhìn lén cái thẻ sinh viên cô để

trong cái túi đựng bút bằng nhựa trong suốt để trên bàn. Hiển nhiên, hắn đã biết tên cô. Bực mình, cô úp cái túi ấy xuống và... lờm hắn một cái. Hình như, hắn chẳng lấy gì làm sợ về cái "lờm cùn nhách" ấy cả. *Hứ!*

Cô lơ đãng nhìn lên bục giảng. Ông thầy là một người Tàu, thấp người và có khuôn mặt na ná như những người Tàu trung niên khác. Ông đang nói một chút về mình và những "luật lệ" của lớp. Chẳng có gì quan trọng. Cô lại phóng tầm mắt ra khung cửa. Một số sinh viên còn vội vã đi tìm lớp. Nắng đã lên cao. Bầu trời trong, xanh ngắt. Cô nghe được vài tiếng lao xao của những mảnh kỷ niệm hiện về. Cô vẫn còn ám ảnh với mẩu chuyện giữa cô và anh hôm nào. Mẩu chuyện chẳng đầu,

chẳng đuôi, tựa như hai võ sĩ hạng bát đang đấu kiếm, quơ cào những thế võ chỉ để chọc tức và thọc lét lẫn nhau. Bỗng dưng, cô khẽ mỉm cười...

Cô lại bắt gặp hấn nhìn lên cô lần nữa. Bằng một sự tinh nghịch trẻ con cố hữu. Cô nhìn thẳng vào mắt hấn. Đôi mắt chạm nhau. Ánh mắt hấn chao đi hướng ra phía cửa sổ, nơi cô vừa nhặt được một vài mảnh kỷ niệm trong quá khứ...

Hì. Vậy là hấn đã thua cô một chiêu rồi. Cô cảm thấy hả hê khi nghĩ một cách rất trẻ con rằng: "Chiếu Tướng" mà Tướng phải chạy ra... cửa sổ thì là...Tướng rút. Giống như con Đế rút vậy!

Nghĩ thế. Cô lại mỉm cười...

Ngày....tháng.....năm....

Hấn

Hấn vốn không phải là người xấu. Ngược lại là khác, hấn vui tính ưa thích chút bốn cột trong đời sống. Đôi khi sự bốn cột đem lại niềm vui cho người khác, vì thế hấn rất dễ làm bạn với những người chung quanh.

Hôm nay ngày tựu trường. Hấn dặn lòng rằng chỉ được trốn học nhiều nhất là... ba lần trong suốt khóa học mà thôi. (Quá tam ba bận mà), nhưng chưa gì hấn đã sém bị trễ vì tội nằm nướng rồi...

Lớp học khá đông, hấn chen chen vô trước và xí được ngay một cái ghế cuối cùng còn trống bên một đứa con gái Á châu tóc ngắn. Hấn chúa ghét con gái tóc ngắn nghe, nhìn chẳng giống ai, lại mất đi hết vẻ thướt tha, thùy mị của nữ tính. Nhưng có ghét hay không thì cái "*đứa con gái tóc ngắn*" ấy cũng chẳng thèm để ý gì đến hấn, nó nhìn mãi ra ngoài sân trường. Hấn phóng tầm mắt nhìn theo, chẳng thấy ngoài ấy có gì cần phải để ý cả. Tò mò, hấn nhìn khuôn mặt con nhỏ, trông cũng ngộ ngộ đấy chứ, nó có đôi mắt to đen và trên môi hình như phảng phất một nụ cười. Nhìn xuống bàn, thấy cái thẻ học sinh nó để trong túi đựng bút, hấn cố nheo mắt, nghiêng về phía nó một chút để đọc coi con nhỏ tên gì. Hấn sút phì cười vì cái tên của nó. Hummm... Nghĩ cho cùng thì tên con nhỏ cũng chẳng có gì... hay mấy.

Hốt nhiên, hấn nhận ra được một điều càng mắc cười và mâu thuẫn hơn cái tên vợ vắn của nó. Hấn cố *tinh* tìm cách ghét nó. Nhưng hấn chẳng thấy có điều gì để *ghét* nó cả. Ngoại trừ cái mái tóc ngắn cùn cợn, không lấy gì làm... xấu lắm của nó!!!

Ngày....tháng.....năm....

Nguyệt Ký

Người ta thường hay viết

"*Nhật ký*", chứ tôi chưa từng nghe ai viết "*Nguyệt ký*" bao giờ. Có lẽ, tôi là người đầu tiên (điên điên) muốn viết *Nguyệt ký*.

Có phải chăng? Đối với tôi. *Nguyệt ký* là những gì xảy ra... trong mơ. Tôi ngủ thường hay nằm mơ. Nhất là những khoảng thời gian gần đây, tôi vẫn thường có những cơn ác mộng. Đôi khi, các ác mộng đó phản ánh những mảnh lo lắng, sợ hãi trong đời sống, bị đè nén dưới đáy tâm thức, nên nó thường trỗi dậy trong giấc mơ...

Đôi khi, tôi cũng có những giấc mộng rất dễ thương, phản ánh những ước vọng và niềm khao khát mà tôi muốn trở thành. Nó linh động như một đời sống thật. Những lúc như thế, khi thức dậy, tôi đều cảm thấy vui sướng và rất hạnh phúc...

Có bao giờ bạn có một giấc mơ đẹp tới độ thức dậy, bạn chỉ muốn quay trở lại trong mộng, tiếp tục sống trong ấy? Thỉnh thoảng tôi cũng có những tâm thức như thế. Nhiều khi, biết mình đã hoàn toàn tỉnh mộng. Nhưng vẫn cứ nhắm mắt kéo dài cơn mơ bằng sự tưởng tượng của mình...

Đến khi nào rảnh. Tôi sẽ hồi ức lại những giấc mơ và trải trên trang giấy. Có thể, sự vụng về của ngòi bút, tôi sẽ không diễn tả

được trọn vẹn những cảm nhận trong mơ...

Ngày....tháng.....năm....

Mộng xưa giờ đã thôi rồi,

Mộng nay,

***Còn luống ngậm ngùi
mấy thân?****

Tôi thấy mình đang quét lá trong một sân chùa rất rộng... Khoảng sân được lát bằng loại đá ong rất lớn, mỗi viên gạch gần đến một thước vuông. Mặt đá không bằng phẳng mà hơi bị lồi lõm, gồ ghề. Chắc có lẽ đá được đục từ núi mà ra... Đằng sau lưng là một ngôi chùa hùng vĩ, có mái cong cong, vàng như được mạ một lớp vàng non.

Ngôi chùa ở trên cao tít.... Muốn lên chánh điện phải bước lên cả trăm bậc thang cao ngất ngưởng. Từ dưới sân rộng nhìn lên, tôi có cảm tưởng mái chùa như giáp với chân mây...

Cầm cây chổi trong tay giữa khoảng sân rộng bát ngát, nhìn những chiếc lá vàng to bản rơi rụng đầy sân, tôi bỗng cảm thấy hơi... thất vọng. Sân rộng, lá nhiều thế này thì đến bao giờ mới quét cho hết? Ý tưởng đó vừa chợt loé trong đầu thì một ý tưởng khác lại vụt lên. Bảo rằng, "*đừng nghĩ tới*

chuyện bao giờ thì xong, chỉ nên nghĩ đến chuyện hiện giờ mình sẽ làm được bao nhiêu". Vì ý nghĩ đó, tôi lại cặm cụi cầm chiếc chổi rất nhỏ bé trong tay tiếp tục quét... Tôi chia sân rộng ra thành nhiều hàng nhỏ, mỗi hàng, tôi quét từ cuối sân sang đến đầu sân, hết một hàng thì qua hàng bên cạnh. Cứ thế, quét xong nửa sân bên này thì lại bắt đầu sang đến nửa sân bên kia.

Có một điều kỳ diệu. Rõ ràng công việc tôi làm là một công việc của một con *"dã tràng xe cát biển Đông"*. Vì cứ hễ quét xong khoảng hai hàng bên này thì phần bên kia lá vàng lại rơi đầy. Nhưng tâm thức tôi không còn có tâm vội vã, sốt ruột *"muốn làm cho xong"* nữa. Thì kệ đi, mình không làm việc này thì cũng phải làm việc khác ấy mà...

Đang cặm cụi quét, bỗng thấy một đoàn chư tăng đi từ chánh điện xuống. Họ xếp thành hàng tư, mỗi vị cầm trên tay hoặc mõ, hoặc chuông. Vừa đi, vừa tụng bài chú Đại Bi... Âm thanh của câu chú, xen lẫn với tiếng chuông, mõ tạo nên một dòng âm thanh rất nhịp nhàng, thánh thót, êm tai. Lần nào cũng vậy. Cứ hễ lắng tâm nghe tiếng tụng kinh, niệm chú, tôi đều có cảm tưởng từng chữ, từng chữ là một viên hạt trai, kết thành một chuỗi ngời

sáng trong tinh không...

Tôi ngừng tay quét. Ngẩng mặt nhìn lên ngôi chùa. Các chư Tăng đang lần lượt bước xuống những bậc thang, trên mình mỗi vị đều khoác một chiếc tăng bào màu vàng óng viền đỏ. Họ vừa đi, vừa *"hát"*, bước từng bước chân rất an lạc, thanh thoi, như biểu hiệu cho một cái gì rất thuần tịnh và trong sáng.... Đoàn chư Tăng đi ngang qua chỗ tôi đứng, bước chân đến đâu, những chiếc lá to bản đều dạt qua hai bên. Tôi thì đứng nép vào một góc sân, chiêm ngưỡng đoàn chư Tăng đi qua, lòng bồi hồi xúc động....

Bỗng nhớ đến câu thơ của cụ Nghiêm:

"Mộng xưa giờ đã thôi rồi,

Mộng nay,

*Còn luống ngậm ngùi mấy
thân?"**

Trở mình...

Hóa ra tôi vừa bước ra khỏi một cơn mơ...

**Thơ Nghiêm Xuân Hồng*

Ngày....tháng...năm...

Em và Tôi

Em có một cái tên dài chéo qua, chéo lại... Thoạt nhìn muốn... lé cả mắt!!

Tôi không nhớ "gặp" em từ lúc nào trên phố Áo. Nhưng thỉnh thoảng vào phố, tôi vẫn thường nhón nhác tìm em. Em hay đăng những câu chuyện vui đùa qua lại, nhiều khi em làm thơ vui, thơ tình, thơ con cóc nhảy ra, nhảy vô... Một vài lần, tôi thấy mình mỉm cười với những câu em đã viết và nhìn thấy lại tuổi thơ mình thấp thoáng hiện về...

Thế rồi. Diễn đàn bỗng ồn ào vì một *project* mới. *Tủ sách âm thanh*. Tôi ham vui cũng nhảy vào, xin làm thợ vịn "*phó đốc...thúc*" (tức là chỉ sau chức "*Dám Đốc*" thôi đấy nhé!). Em cũng hăng hái tham gia. Em lãnh nhiệm vụ đi mời các anh chị em trong phố. Em lại còn tuyên bố một câu xanh rờn rất dễ thương: "*Nếu không mời được thì em sẽ... khùng bố tới khi họ nhức đầu quá phải nhận lời mới thôi há chị!*"

Em làm việc tận lực, hăng hái, còn hơn một người đi làm được trả lương. Ngày nào em cũng lảng xăng ra vào diễn đàn báo cáo những chuyện vui, buồn mà em đã làm.

Một lần, thấy em buồn. Hình như thư em mời chẳng được ai hưởng ứng. Thương em. Tôi bày cho em cách mời "*vừa phải*" để đừng làm mất lòng người khác. Tôi vừa dạy em bằng lời, vừa post bằng những cái icon "*feeling*

faces" cho em vui. Đọc xong, em thích lắm. Tôi nhớ em đã hôn tôi trên phố Áo...

Chẳng hiểu vì sự hăng hái làm việc của em, hay em có tính thiếu kiên nhẫn. Em đòi tôi số phone để...*nói chuyện cho nhanh*. Chiu em, tôi gửi em số phone.

Ngay sau khi nhận được, em gọi tôi ngay. Lần đầu, nghe giọng em qua đường dây điện thoại, một giọng nói hơi lai người miền Trung. Không đủ nặng để tôi có thể vừa nghe, vừa đoán, mà vừa đủ nhẹ nhàng để tôi cảm thấy dễ chịu, thương yêu em hơn. Hình như, trong tim tôi đã có một chỗ đứng nào đó cho em...

- Em à. Em gửi cho chị một tấm hình nha?

- Được! Nhưng chị cũng phải gửi cho em một tấm của chị nheng!!

Nghe em nói. Tôi hơi... khựng lại. Tôi không thích gửi hình mình cho ai hết. Nhưng thật vô lý biết bao nếu tôi đòi hình em mà không gửi lại cho em biết về tôi. Tôi im lặng, hơi suy tư và gác máy....

Ngay hôm sau. Tôi nhận được tấm hình em. Em chụp với một người bạn. Cả hai đều còn....rất ngu ngơ... Bốn con mắt to đen nhìn tôi. Bâng khuâng.

Chẳng biết trong hai cô bé. Cô nào là em của tôi?

Dĩ nhiên. Vì sự tự trọng vừa phải. Tôi cũng chọn ra một tấm hình gửi cho em. Tôi nghịch ngợm, gửi cho em một tấm tôi tự chụp, nháy mắt, lè lưỡi... nhát em. Nhận được hình, em gọi cho tôi ngay. Giọng em vui, rộn rã trong phone. Em bảo tôi ăn gian, bắt đền, và đòi tôi gửi một tấm khác. Một lần nữa, tôi lại thấy mình "bị" lây niềm vui của em...

Một vài lần, tôi (giả vờ) ngu ngu để hỏi em vài ý kiến. Nghe rồi, em vội vã nói một mạch. Tôi yên lặng nghe em nói. Nhưng cũng nhiều lúc, em bẽn lẽn nói với tôi rằng:

"Chị à, em biết là chị biết mà, chị hỏi em chi vậy?"

"Ừ, chị thử hỏi coi em có đồng một quan điểm với chị không đó mà!!"

Tôi mong em luôn mãi mãi ngây thơ, hồn nhiên vừa phải.

Mãi mãi là một người bạn bé bỏng của tôi...

Và nếu sau này - vì một lý do nào đó - tôi không còn liên lạc với em nữa. Tôi cũng mong sao em mãi là một vết nắng trong tôi...

Cảm ơn em đã cho tôi những ngày vui...

Vài hàng cho em. Tôi đoán, giờ này em đã ngủ....

Ngày...tháng....năm....

Ngôi Chùa Cổ

Hôm qua có người muốn rủ tôi đi quét lá sân chùa. Ah.... Cái nghề này tôi đã từng làm qua trong mơ. Vui lắm! Nhưng anh chỉ rủ khơi khơi thế thôi, chẳng nói đến không gian, thời gian, bao giờ sẽ thực hiện?

Ừmmmm.... Thôi, hiểu rồi....

Tôi (và chắc có lẽ cả anh nữa) mình cùng biết một ngôi chùa cổ rất đẹp. Hình như nó nằm trên một ngọn núi thoải thoải, muốn lên được ngôi chùa cổ ấy phải lên bằng những bậc thang cao ngất. Nhưng, đừng thèm leo lên chùa bằng những bậc thang cao ngất ngưỡng ấy anh ạ. Mệt lắm! Tôi biết có con đường vòng, tuy đi hơi xa hơn, nhưng đẹp hơn, thoải thoải dễ đi, nên đỡ mệt hơn.

Con đường vòng vào này mới đẹp làm sao. Từ chân núi, đi một quãng (bằng chiều dài của một lưng áo lót bị ướt mồ hôi) thì sẽ đến một cái chòi nhỏ làm chỗ nghỉ chân. Trong chòi để đơn sơ vài cái bàn và những bình trà đựng nước vối. Nơi đó có một vị sư già (chẳng khi nào nhiều chuyện vì tôi chưa thấy ông ngồi tán gẫu với ai bao giờ). Tôi thích vị sư này lắm, lần nào ghé qua

ông cũng đem đến cho tôi một bình nước vối thật mát. Lần nào tôi cũng sung sướng nhận và trả ơn ông bằng một nụ cười rất hồn nhiên.

Đằng sau cái chòi là một con sông nhỏ, đầu nguồn là một dòng thác chảy xiết từ đỉnh núi. Tôi có thể ngồi bên dòng sông cả hàng giờ mà không biết chán. Một lần tôi thấy xuống dòng sông những đồng bạc các vói những ước mơ rất trẻ thơ...

Tôi đã thấy ngôi chùa ấy nhiều lần trong mơ. Nó như hư, như thực. Hình như nó nằm giáp ranh giữa Đất và Trời. Nhưng chưa lần nào tôi có thể đi hết được con dốc lên tới tận chánh điện lễ Phật. Vì lần nào cũng mãi chơi, cứ đến cái chòi nhỏ nghỉ chân là tôi lại quanh quẩn, mơ mộng bên dòng suối. Một lần, chạy một mạch vào được đến sân chùa. Nhưng muốn vào chánh điện thì phải leo thêm khoảng hơn trăm bậc thang nữa. Lúc đó đã mệt lắm rồi. Tôi đành phải ngừng lại, vớ lấy cái chổi đứng quét lá. Sân thì rộng, lá lại nhiều. Mỗi cánh lá to tới hai bàn tay tôi chụm lại.Ồ... mà sao kỳ quá, mấy chiếc lá to hơn cả cái tôi, nhìn kỹ thấy có có nhiều đường vân trông thật dễ thương...

"Ngôi chùa đó ở đâu thế?"

"Tôi đâu có biết! Nhưng muốn đến chỗ đó dễ lắm!! Không cần phải bản đồ chi hết. Tôi đến, cứ việc...leo lên giường nằm nhắm mắt một lúc là ngôi chùa ấy sẽ hiện ra."

Tôi đợi anh dưới chân núi nhé. Mình cùng leo lên một lần. Tôi đề nghị mình sẽ nghỉ chân ở cái chòi nơi có vị sư già tốt bụng. Tôi sẽ khoe anh dòng suối tôi thường ngồi bên nó hàng giờ....

Và hẳn nhiên, tôi sẽ kể anh nghe về những ước vọng của mình....

Ngày...tháng....năm....

Mộng và Thực...

Anh ạ,

Em thường hay có những giấc mộng lằng đằng... Đôi khi, ở tột bờ mé, em không còn phân biệt đâu là Mộng, đâu là Thực nữa... Những lúc như thế, em thường rơi vào một trạng thái bàng hoàng... Có lẽ... Bàng khuâng thì đúng hơn. Nhớ lại tích Trang Châu xưa kia, mơ hoá thành bướm. Sáng tỉnh mộng, bàng khuâng không hiểu mình đang từ giấc Mộng trở về với Thực, hay đang từ Thực bước vào Mộng? Từ cánh bướm trở về Trang Châu hay chính cánh bướm ấy biến thành mình?

Phải thế chẳng anh? Có

phải mỗi người trong chúng ta đang đi từ một giấc mộng này, sang một giấc mộng khác?... Mà giấc mộng nào cũng mang đầy những niềm vui, nỗi buồn, rất thật... Như sáng nay. Sau khi chấm dứt một giấc mơ trở về... Em đã rơi vào trong trạng thái tâm thức ấy.... Giấc mơ thật quá anh ạ, nó êm đềm, pha thêm chút hương vị buồn bã, ngậm ngùi

Em thấy mình đứng chênh vênh trên một ngọn đồi... Bầu trời đầy sao lấp lánh như những viên kim cương nạm trên một miếng nhung đen. Anh bảo:

"Coi kia, những cánh sao sáng lung linh như ánh mắt. Anh ước sao anh có thể hái được một ít, kết thành chuỗi cho em..."

Em nhìn anh. Khuôn mặt anh cũng có hai vì sao lung linh. Chúng ta cùng mỉm cười... Em cảm thấy tràn đầy hạnh phúc. Thời gian dường như đặc lại, ngừng trôi.... Rồi bỗng anh reo lên:

"Ô kia, sao có cánh bướm lẻ loi trong đêm thế kia? Hay để anh bắt cho em đem về ép vào trang thơ nhé?"

Nói rồi, anh buông tay, chạy theo cánh bướm chập chờn bay trước mặt.... Sương đêm rơi xuống ướt vai. Em cảm thấy lạnh và gọi anh trở về... Tiếng gọi em

tan loãng trong hư không.... Anh thì như ẩn, như hiện chập chùng theo cánh bướm....

"Anh ơi Trở về thôi Em lạnh....."

Giọng anh mơ hồ như từ một tinh cầu xa lắc:

" Không... không... Em chờ anh tí đã. Anh sẽ cố bắt được cánh bướm cho em...."

Hai tay bắc chéo ngang vai nghe cái lạnh thấm vào từng chân tóc. Hình ảnh anh nhạt nhoà trước mặt, xa dần... xa dần... Và hình như anh cũng hoá thành cánh bướm bay đi...

Chỉ còn lại em một mình với khung trời nghiêng đổ...

Ngày...tháng....năm....

Màu Tình Yêu

Người ta ưa đặt màu cho mỗi một loại tình cảm.

Như buồn là màu xám.
Hy vọng là màu xanh.
Màu Hoàng Hậu (hạnh phúc) là màu vàng
Nhưng nhớ bằng khuông là màu tím nhạt...
Sự tinh khiết trong sạch là màu trắng....

Còn tình yêu màu gì nhỉ?

Tôi đang nằm trên thảm cỏ

nhưng mượt, co hai tay làm
gối nhìn lên bầu trời xanh
xanh với một cụm mây
trắng ngập ngừng chưa
quyết định nên bay theo
hướng nào.

Tình yêu màu gì hở Mây?

Cụm mây ngờ ngác ngừng
lại. Chỉ nhìn mà chẳng có
câu trả lời nào thích đáng.

Ừ...

Có lẽ....

Tình Yêu là màu của chiếc
cầu vồng, với bảy màu rực
rỡ, mà trong đó, nó cư
mang đầy đủ những Buồn,
Vui, Hạnh Phúc và Khổ
Đau...

Ngày...tháng....năm....

Trái tim mê

*Mấy tuần nay em có một
trái tim mê,
Do tình cờ anh đã bẻ một
miếng mang đi
Vài ngày đầu, em nghĩ:
"Chắc, chẳng hề chi"
Phần bị thiếu em xin ngời
vá lại...*

*Mà lạ lòng chưa?
Sao tâm hồn cứ bồi hồi nhớ
mãi,
Phần bị mẻ để lại một
khuôn trống nhỏ trong tim,
Để từng đêm,*

*Nằm xoay trở...
Tâm hồn như lạc loài bờ
ngõ...
Nhìn thấy khuôn tim như
rộng rãi hơn thêm...*

*Này anh...
Em xin hỏi anh một điều dè
dặt...
Với một chút ngượng
ngùng, thắc mắc...
Anh đã làm gì với phần nhỏ
xíu ấy,
Để nguyên phần còn lại sao
vẫn mãi còn đau?*

(*) Phỏng theo ý thơ của
nhà thơ Vĩnh Hảo

Ngày...tháng....năm....

Cái bóng

Ngày tôi còn bé. Tôi có một
ấn tượng rất mạnh khi nhìn thấy
một bức ảnh vẽ một chú bé nằm
tòng teng trên một mảnh trăng
lưỡi liềm giống như chiếc võng.
Một tay chú cầm chiếc cần câu.
Đầu cần móc một trái tim nhỏ bé.
Tay kia chú co lại làm gối, một
chân thẳng xuống và chân kia co
lại trên chiếc võng sáng ngời.

Vì một chân thò ra ngoài
chiếc võng, nên tôi có cảm tưởng
chiếc võng đang đong đưa. Mỗi
nhịp võng, chú lại đánh rớt một
trái tim son xuống phía dưới. Có
lẽ chú đang vui, vì hình như chú
đang cất tiếng hát, giọng hát trẻ

thơ không có bài bản, vang vang trong đêm vắng, có lẽ chú nghĩ gì thì hát nấy, lời hát trong sáng phát ra từ tâm thức trẻ thơ của chú....

Đang cất cao tiếng hát. Bỗng dừng trong không gian có một tiếng gầm lớn làm rung chuyển cả những vì sao đang lấp lánh nghiêng tâm lắng nghe. Không gian rung động, các vì sao xôn xao, và mảnh trăng lưỡi liềm đang nâng đỡ chú cũng ngơ ngác ngừng lại...

Trên bầu trời bao la rộng lớn, bỗng xuất hiện một khuôn mặt giận dữ của một vị thần. Tiếng hát của chú đã làm ông thức giấc. Mặt ông đỏ rực lên như lửa vì giận, rồi chuyển thành xanh lè pha chút tím xẫm... Hai con mắt mở to lộ hẳn ra ngoài. Râu tóc ông dựng đứng một màu hung hung như râu ngô. Hơi thở ông mới nóng làm sao, ông phì ra như một ống khói tàu có thể đốt hết mọi vật chung quanh ông....

Chú bé sợ quá hét lên một tiếng lớn rồi rơi tòm xuống dưới - nơi mà những trái tim chú vừa đánh rơi trước đó - Chú rơi như một cánh lá, chao đảo trên không. Chiếc cần câu cũng vọt khỏi tay chú rơi theo, trái tim hóa ra muôn ngàn trái hỏa châu tỏa ra như pháo bông rơi lả tả theo chú....

Chú cứ rơi... Một điều kỳ

diệu là chú không còn cảm thấy sợ hãi nữa. Chú thích thú khi thấy mình đang bay lượn lơ trong không gian, tựa như một cánh diều của mấy đứa trẻ trên cánh đồng cỏ nội. Chú kêu lên một cách thích thú: "*Ồ... tuyệt... thật tuyệt diệu!*"

Có một vật gì rơi đổp lên đầu chú. Nhìn lại thì đó là một trái tim son... Chú cười lên khảnh khách và đặt nó trên ngực mình. Lập tức, trái tim chui tọt vào lồng ngực. Ngay sau đó, chú không còn cảm thấy mình rơi nhẹ nhàng như cánh lá nữa. Ngược lại, chú bị rớt xuống với một vận tốc nhanh khủng khiếp. Nhanh tới độ chú có cảm tưởng không gian chung quanh chú đều đồng loạt mang vào đôi hia bảy dặm chạy vù vù qua tai.

Chú kêu lên một tiếng lớn. Đồng thời chú nhìn thấy khuôn mặt hung thần ác độc đang nhìn chú mỉm cười...

Bây giờ thỉnh thoảng nghĩ lại những chuyện tưởng tượng trẻ con ngày xưa. Tôi nhận ra được một điều rất hiển nhiên. Hình như những niềm vui, nỗi buồn, sự âu lo, những tai họa v.v.. đều là những điều mà ai cũng phải trải qua trong cuộc sống. Nó chính là "*cái bóng*" của tâm thức. Mà đã gọi là cái bóng thì nó chẳng rời ta bao giờ... ■



thơ
PHAN THÀNH MINH

Bà

Sao không về hôn lên bàn tay mẹ
để thấy mồ hôi khoét rãnh nhọc nhằn
để nghe tiếng nói từ dâu bể
cơm áo đã làm thô ráp mùa xuân

Mẹ

Sao không về nhận diện quê hương
mẹ đã khóc từ nghìn trùng bão nổi
con bước đi theo tiếng lòng vẫy gọi
gót quan san có hằn vết chai tì?

Xứ

Chẳng con đường nào...
nhưng lựa mãi ta đi
chẳng hạnh phúc nào...
không ngừng vun đắp
không thể nói chậm, nhanh là chắc
chỉ con tìm mới thỏa hiệp nhân tình

Đông

Sao không về tắm nắng bình minh
rạo rực biển đông
thì thảo sóng vỗ
vẫn còn đó những mảnh đời cơ khổ
nhưng tin yêu trong mẹ đã dâng tràn.



D U Y Ê N T U

✎ TRẦN KIÊM ĐOÀN ✎

Càng lớn tuổi, càng được nhiều tiếng tăm và danh vọng, con người càng dễ làm quen nhưng khó làm bạn. Thời son trẻ, khi hai người làm bạn, cả hai đều mở rộng hai tay, hai mắt và tấm lòng của mình để đến với bên kia để dãi, vô tư, không tính toán. Nhưng càng về già, trong mỗi nụ cười và trong từng cái bắt tay hình như có ẩn chứa vài mảnh hoài nghi và dăm ba câu hỏi. Hoài nghi và câu hỏi làm cho tình người và tình thân đeo nhiều lăng kính. Rồi từ đó, nhìn nhau qua những cặp kính màu nên càng khó trải rộng giao

tình thân thương và chân thật để đón lấy nhau. Người ta tự quán mình trong nhiều lớp vỏ lẫn quần từ ta đến tôi, tới mình, sang tớ... rồi cảm thấy cô đơn. Trí Hải nhận ra sự trống vắng khi Phạm Xảo không còn nữa. Phạm Xảo là chiếc bóng của Trí Hải. Chiếc bóng là người bạn không nói nhưng luôn luôn có mặt bên mình. Khi sống một mình không có chiếc bóng Phạm Xảo, Trí Hải cảm thấy như nguồn sáng lơ lửng vẫn treo đầu đó nhưng không chiếu xuống đời mình, nên bóng mình bỗng khuất.

Tình cảm nhớ thương là ý

hướng đi tìm một sự thiết thân bị mất. Trí Hải nhớ Phạm Xảo trong nỗi thèm muốn đi tìm một dáng xưa, một nguồn tình cảm quen thuộc. Khi nhớ một người đã mất thường gặp nỗi hụt hẫng của kẻ đi tìm mà chẳng biết tìm ai. Nỗi nhớ mịt mù, rồi bỏ cuộc, chẳng còn tha thiết đi tìm để chỉ còn đối diện với trống vắng, hư không.

Tuổi trẻ lấy thương làm nhớ. Tuổi già lấy nhớ làm thương. Từ ngày Phạm Xảo mất, đêm đêm, sau khi mọi người đi ngủ, Trí Hải vẫn còn thức một mình. Giữa đêm khuya thanh vắng, mang chén cơm để dành trong bữa ăn chiều, đặt trên bệ đá dựng ở bồn hoa trước sân, Trí Hải thắp một cây nhang và ngồi tưởng nhớ Phạm Xảo. Ông ngồi nhìn đóm sáng cháy đỏ theo gió trên đầu cây nhang cho đến khi nhang cháy hết.

Đêm rằm tháng Bảy, trăng sáng mênh mông. Trí Hải định quay bước trở vào thì bỗng nghe tiếng chân rón rén của ai bước lảo xào trên lá. Ba Gắm. Tiếng nói rất nhẹ mà cũng làm chao động ánh trăng:

- Mới đó mà Phạm huynh đã ra đi vừa đúng 49 ngày.

Không quay lui, Trí Hải nhắc thêm:

- Và cũng vừa hết thân trung âm.

Tiếng Ba Gắm ngập ngừng:

- Làm sao mà biết được hết hay còn, hở huynh?

Trí Hải hỏi Ba Gắm:

- Thế Ba Muội có bao giờ nghe ai nói về thân trung âm là gì không?

- Dạ có, huynh ạ. Hồi còn ở trong cung, muội có đọc một sổ sách vở nhà Phật bàn về sự sống chết. Muội chỉ nhớ mang máng rằng, người ta gọi “Thân trung âm” là sự sống còn tồn tại và chuyển tiếp sau khi chết. Nhưng muội không ngờ mà cũng chẳng tin.

- Tin thì có mà không tin thì không có thôi.

- Muội nửa tin, nửa ngờ là không biết có còn hay không một trạng thái sống sau khi chết. Trong khi sách vở nói rằng, linh thức (linh hồn và tâm thức) của con người còn kéo dài đời sống đến 49 ngày, rồi tùy theo nghiệp lực mà đầu thai. Thời đó, mỗi khi bị sai vào dọn dẹp phòng trống của một cung nữ già vừa mới chết, muội cứ mừng tượng cái “thân trung âm” là con ma mới còn lẫn quần đầu đó chờ tái

sinh mà sợ hết hồn. O, mà tại sao lại 49 ngày hờ huynh?

Trí Hải giải thích một cách ngập ngừng:

- Vì chẳng phải là hành giả phát nguyện tu theo đạo Phật, nên tôi chỉ có chút hiểu biết giới hạn qua sách vở về ý nghĩa của con số “linh tính”. Số lớn nhất của dân Trung Hoa là số 9, trong khi đó số lớn nhất của dân Ấn Độ là số 7. Theo quan niệm triết học Ấn Độ, số 7 là con số biểu trưng cho sự hoàn hảo của vũ trụ. Nó được xác lập trên 7 nguyên lý tổng hợp của thời gian 3 thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) và không gian 4 hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc). Theo tư tưởng kinh Hoa Nghiêm, toàn thể vũ trụ nhân sinh từ vật nhỏ như vi trần đến vật to lớn như núi Tu Di, tất cả không ngoài con số 7. Phật cũng có 7 ngôi vị (thất Phật). Người tu theo Phật cũng có 7 hạng (thất chúng). Bởi vậy con số lớn nhất, tròn trịa nhất và gần gũi nhất của truyền thống Ấn Độ là 7 lần của 7 tức là 49. Muội đọc sách Phật mà có nhớ hình ảnh thái tử Tất Đạt Đa sinh ra bước 7 bước, mỗi bước nở một hoa sen. Hoàng hậu Ma Gia sinh thái tử Tất Đạt Đa được 7 ngày thì mất. Hành giả Tất Đạt

Đa nhập định 49 ngày dưới cội Bồ Đề hốt nhiên đại ngộ thành Phật và thuyết pháp trong 49 năm không? Có chăng con số 49 này cũng có gốc rễ từ số 7?

- Ô, phải rồi đó huynh ạ. Muội được đọc một ít sách cổ của Phật giáo Ấn Độ và cứ bị con số 7 ám ảnh hoài trong trí. Tại sao lại là 7 mà không 6 hay 8? Rồi phải chăng 12 nhân duyên khi sinh sôi nảy nở tới đa đến 7 lần, nhân lên 7 lần 12 sẽ đạt tới mức 84 là cao nhất. Và 84 thiên biến vạn hóa thành ra 84 nghìn hoàn cảnh và mỗi cảnh đều có một cách riêng, nên có đến 8 vạn 4 nghìn pháp môn để tùy cảnh và tùy duyên mà đối trị.

Trăng khuya càng sáng vàng vạc. Lại có tiếng chân ai bước tới. Một người vừa đến, nổi lên tràng cười thoải mái. Thì ra, tiếng thầy Tiều:

- Đúng hôm nay là thất tuần của tướng quân Phạm Xảo.

Vó được thầy Tiều, Ba Gấm reo lên:

- Thật là buồn ngủ mà gặp chiếu manh! Thầy ơi, xin Thầy giải thích cho ra con số 49 đây ám ảnh này.

Thầy Tiều đang hăng giọng như để cân nhắc về một con số chính xác nào đó rồi lên tiếng:

- Với nhà Phật, tất cả những con số chỉ có ý nghĩa tượng trưng. Vì con số tròn đầy nhất của đạo Phật mà quý hữu thường nghe là “vô lượng vô biên”, “hằng hà sa số” không có giới hạn. Rồi những dòng số vô tận đó cũng chỉ là không.

Ba Gắm lại thắc mắc:

- Không có số đếm thì làm sao để tính toán, thưa thầy? Vẫn còn số đếm tam quy, ngũ giới, tứ diệu đế, bát chánh đạo, mười hai nhân duyên kia mà.

- Tất cả chỉ là phương tiện tạm thời. Con thuyền cũng phải có ván đóng kín ba mặt trong một giới hạn nào đó mới nổi được trên mặt nước để chèo qua sông chứ.

- Vậy thì thưa thầy, thời gian 49 ngày có phải là phương tiện cần thiết để cho một linh hồn mới lìa khỏi xác chuẩn bị đầu thai không?

- Quý hữu đã biết là thân trung ấm hay còn gọi là thân trung hữu. Trong tín lý nhà Phật, thời gian tồn tại của thân trung ấm cũng có nhiều lý thuyết khác nhau. Có bốn nhà luận sư được nhắc đến nhiều nhất là: Luận sư Tỳ Bà Sư cho rằng nó chỉ có trong khoảng khắc sau khi chết, liền sau đó đầu thai. Luận sư Thế

Hữu cho rằng nó tồn tại lâu nhất được bảy ngày. Luận sư Thiết Mạc Đạt Đa cho rằng nó có thể tồn tại trong bảy lần bảy là bốn mươi chín ngày. Riêng luận sư Pháp Cứu thì cho rằng thời gian tồn tại của thân trung ấm sau khi chết không nhất định. Tùy theo nhân duyên mà thọ sanh. Do nghiệp lực rất mạnh thúc đẩy, nếu trung ấm đáng thọ sanh vào loài người thì khi hội đủ duyên liền sanh vào loài người; trung ấm đáng thọ sanh vào loài súc vật thì khi hội đủ duyên, liền sanh vào loài súc vật. Như Hoàng thân quý hữu vừa nhắc lại đó, “Linh tại ngã, bất linh tại ngã”, có hay không là do mình tin hay không mà thôi.

Ba Gắm hỏi một cách hồn nhiên:

- Thế Phạm huynh bây giờ ở đâu? Chết là hết hay còn?

Thầy Tiều với giọng bông đùa:

- Biết làm gì cho vội. Cứ chờ cho đến khi chết hẳn hay tin hữu à.

Nương theo lối nói đầy hài tính của thầy Tiều, Ba Gắm hỏi tiếp:

- Đúng quá! Nếu thế thì thầy cũng phải chờ cho đến khi biết đích xác “hương linh” có

hay không mới đọc kinh cầu nguyện vãng sanh nước Cực lạc chứ.

Thầy Tiều hỏi lại Ba Gấm:

- Thí chủ Ba Gấm khuyên thật chí lý về cái còn và hết. Thí chủ nổi tiếng là người giàu có trong thiên hạ. Vậy gia sản của thí chủ bây giờ ở đâu hết?

Bị hỏi một cách đột ngột Ba Gấm lúng túng:

- À, dạ. Ở khắp nơi thầy ạ.

- Nếu ngay bây giờ không may Ba Gấm lăn đùng ra chết thì tiền của đó có còn không?

- Dạ vẫn còn chứ.

- Còn ở đâu?

- Đâu đó giữa cuộc đời này.

- Không, tôi muốn nói tiền của mà Ba Gấm mang theo kia.

- Chẳng còn gì cả ngoài hai bàn tay trắng thầy ơi.

- Không đúng, còn! Xưa nay sách vở đời thường dạy sai cả khi cứ đua nhau “dọa” rằng, chết là hết, là chỉ còn hai bàn tay trắng, chẳng mang theo được gì. Cái gì của riêng mình đều được mang theo hay phải mang theo.

Ba Gấm reo lên thú vị:

- Thiện tai! Thiện tai! Chết rồi mà vẫn còn mang sự giàu sang theo được. Nào, thầy phát tâm từ bi dạy cho con cách mang

tiền của theo khi đã hết thở rồi đi. Thích quá thầy hì.

Thầy Tiều cười hỉ hả theo sự kích động trẻ thơ của Ba Gấm. Thầy nói:

- Người ta có thể giúp đỡ hay chỉ dạy cách làm ăn cho kẻ có chí, có tài trở nên giàu có khi còn sống. Nhưng không ai dạy được cách mang theo tài sản sau khi chết được cả.

- Coi kia! Thầy vừa nói “còn” tài sản mang theo được sau khi chết mà.

- Phải, phải. Cái nghiệp trong tâm, trong trí, trong đời đã tạo ra khi còn sống đều phải mang theo sau khi chết. Nghiệp lành như trí tuệ, tình thương được bồi dưỡng hay nghiệp dữ như hận thù, ngu dốt của mình trong lúc còn sống, khi chết phải mang theo. Không ai có quyền hưởng phước lành hay chia nghiệp dữ của người khác sau khi người đó qua đời. Như tướng quân Phạm Xảo không còn nữa, nhưng những tài sản mà Phạm hữu giúp nuôi Trần Minh nên người vẫn còn mãi mãi trong dòng sống của Trần Minh hiện tại hay những Trần Minh này, Trần Minh nọ, Trần Minh kia... trong dòng sinh diệt và biến tướng không ngưng nghỉ về sau

này. Cũng vậy, tài sản mà thí chủ Ba Gám tiêu dùng vào việc đúng hay việc sai vẫn còn mãi trong dòng sống của những người tiếp nhận nó bằng lúc này hay lúc khác; cách này hay cách nọ. Tất cả sự sống quá khứ, hiện tại, vị lai là một vũ trụ nhỏ, tạm tách ra, rồi lại trở về vũ trụ Đại Nguồn nên gia tài của mỗi chúng ta chẳng bao giờ mất đi một mảy.

- Thầy ơi! Thầy nói nghe thì hay nhưng mơ hồ quá. Làm sao ta biết được mình đã tạo phước; mình mắc nợ hay ban ơn cho ai đó trong chuỗi dài sinh diệt hử Thầy?

Vẫn với dáng điệu vui vui mà đầy suy tưởng, thầy Tiêu cười cười giải thích:

- Mới gặp một người ta thích ngay hay ghét ngay. Có khi gặp một người từ đâu tận chân trời góc biển lù lù hiện đến rồi kết tình, kết nghĩa sống gần gũi và san sẻ một đời. Có những sự giúp đỡ bất ngờ mà ta gọi là “may”; hay sự phá phách làm hại mà ta gọi là “rủi”... Tất cả những sự tác động qua lại đó, thường ngỡ như xa xôi và cách trở, nhưng chỉ là chuyện “trong nhà”, là sự tương tác trong một dòng chung của Suối Nguồn Vũ Trụ. Cảm giác ta thương ghét

khi gặp một người chỉ là tác động đến sau, là kết quả của “gia tài” đã ban phát hay lấy đi; cho hay mắc nợ giữa ta và người đó.

- Như vậy thì con thấy mình còn quá nghèo Thầy ạ.

- Sự giàu nghèo tự chúng nó tính toán với nhau, tự nhiên và công bằng như nước chảy về chỗ thấp; như nồng độ mặn nhạt, nóng lạnh phải hòa nhau. Cái “thấy” của thí chủ Ba Gám là một ấn tượng chủ quan. Như kẻ nghèo thì sung sướng với cảm giác giàu có khi kiếm được dăm ba đồng. Nhưng người giàu thì thất vọng với cảm giác nghèo nàn khi có được bạc vạn mà không lên tới bạc triệu.

- Nếu đã có một sự tự điều hòa và san sẻ công bằng như thế thì cần làm việc tốt là đủ, cần gì phải đi tu nữa, phải không Thầy.

- Đi tu là phương tiện. Chiếc thuyền chưa phải là sự đảm bảo cho việc qua sông, qua biển mà cần phải có phương hướng đúng, tay chèo hay.

- Một người đi tu so với một người thường sống giữa thế gian, thì ai hơn ai kém nhau về mặt nào, thưa Thầy?

- Mặt nào là mặt nào?

Ba Gám xác định:

- Như về mặt đạo cao đức

trọng; mặt tiếp xúc với đời sống tâm linh; mặt giá trị làm người; mặt tu hành đắc đạo... chẳng hạn thì ai hơn ai kém?

- Không ai hơn mà cũng chẳng ai kém.

- Lạ quá. Sao lại như thế được?

- Vì khi đánh giá hơn và kém là phải dựa vào một tiêu chuẩn hay thước đo nào đó có giá trị đúng tuyệt đối. Nhưng chẳng có một giá trị nào tuyệt đối cả. Người đi tu và kẻ ở đời thường chỉ khác nhau về nề nếp sinh hoạt, nghĩa là khác nhau về phương tiện, hình tướng. Dùng phương tiện, hình tướng để gột rửa vô minh, đi tìm ánh sáng. Tu là sửa đổi, là chuyển hóa từ thấp đến cao, từ xấu sang tốt, từ tối tăm sang sáng suốt. Bất luận người xuất gia hay kẻ tại gia hãy một khắc dừng lại và thỏa mãn với cái mình đang có là đang chìm đắm; ngược lại khi chuyển mình cải hóa là tu.

- Như thế thì với thiện tâm cầu đạo, xuất gia đi tu chẳng có lợi gì hơn là ở nhà sống cuộc đời thường để tự mình tu sao Thầy?

- Người đi tu có giới luật và hình tướng thường xuyên nhắc nhở nên biết mình đang tu và phải tu. Còn người đời

thường hoàn toàn tự do nên thường quên là mình cần phải chiến đấu với lòng ham muốn của mình từng khắc một để vươn lên; lại có khi hện rày, hện mai “sẽ tu” và thường hóa ra quá muộn. Giữa cõi vô thường này, ai biết được đôi khi chỉ trong một nhấp nháy mở mắt ra là còn sống mà nhắm mắt lại là đã chết.

- Có phải đi chùa, cầu nguyện để cầu xin giải thoát là cách tu tốt nhất không?

- Cầu xin ai? Muốn khám khá thì phải siêng năng làm ăn. Mình mắc nợ thì mình phải trả. Chỉ biết nhắm mắt trông cậy vào người thương hại và tìm người tốt bụng đứng ra để rước nợ cho mình tha hồ tiêu xài thỏa thích là mơ mộng viễn vông. Đi chùa, cầu nguyện là phương tiện thấy và nghe. Đọc kinh để thấm hiểu lời nhắc nhở của các bậc hiền thánh cho mình chú thật ra chẳng có ai đang đợi mình ở tượng, ở đài, ở chùa, ở tháp, ở tận đâu đâu chờ khi mình gọi, mình kêu để đến dắt mình đi về cõi hạnh phúc, giải thoát cả.

- Thế thì tại sao muốn cho thân tâm an lạc lại phải đi chùa Thầy nhỉ?

- Đôi mắt nhìn, cảm giác riêng và tác động của âm thanh,

hương vị là cửa ngõ đi vào tâm. Đặt chợ trước cửa ngõ thì tâm dao động ồn ào, náo nhiệt. Đặt vắng trắng thanh trước ngõ thì tâm vắng lặng, thanh thoi. Đặt cảnh chùa, mùi trầm hương và tiếng kinh như lời thơ trước ngõ thì tâm an lạc.

- Có người đến chùa thường xuyên mà tâm vẫn loạn động là tại sao?

- Chỉ vì người đó thân thì ở chùa mà tâm thì ở chợ. Chân bước vào chùa mà tâm hướng thiện không mang theo thì đâu có ở cả đời trong chùa tâm vẫn là tâm loạn.

Ba Gắm lặng lẽ nhìn thầy Tiều. Vị tu sĩ này thật kỳ lạ. Ông nói chuyện đạo mà chẳng bao giờ thuyết phục người nghe đi vào thế giới thần bí hay mầu nhiệm của tôn giáo. Ông nói chuyện đi tu cũng thần nhiên và rạch ròi như chuyện đồn củi, làm ăn. Chính vì đã được đọc quá nhiều sách vở tôn giáo, nên Ba Gắm có cảm tưởng như thầy Tiều vừa là một tu sĩ đơn giản chẳng có gì đáng học hỏi; vừa là một ngọn núi Linh Sơn, có một suối nguồn tâm linh phong phú, ẩn dấu phía bên kia sườn núi mà ánh nắng mặt trời không bao giờ chiếu tới.

Ba Gắm càng hỏi tới:

- Thưa thầy, nếu tự mình tìm đường giải thoát cho mình thì những người theo đạo Phật niệm danh hiệu Phật, cầu xin chư Bồ-tát và long thần hộ pháp cứu khổ, cứu nạn thì có ích gì đâu?

- Kêu cứu để được vớt lên khi sắp bị chết đuối, chứ không phải kêu cứu để nhờ người tập bơi. Muốn biết bơi cho khỏi bị chết đuối thì tự mình phải tập bơi trước đã. Tôn Ngộ Không theo phò Tam Tạng để cứu nguy chứ không phải để thỉnh kinh thay cho vị Đường Tăng đó.

- Nói vậy thì Thầy có tin hay không tin lời cầu nguyện?

Không do dự, thầy Tiều đáp ngay:

- Tin lắm chứ.

- Như vậy là Thầy cũng phải dựa vào một nhân vật khác rồi.

- Nói đúng hơn là dựa vào sức mạnh chứ không dựa vào nhân vật.

- Đức Quán Thế Âm là một nhân vật hay một sức mạnh?

- Cả hai thí chủ Ba Gắm ạ.

- Thầy trả lời khó hiểu quá, thưa Thầy.

- Có một sức mạnh vô

hình của trời đất, vũ trụ. Ta có thể gọi đó là “Năng Lực Vũ Trụ” hay gọi gì tùy thích. Năng lực đó ẩn chứa trong Suối Nguồn Vũ Trụ. Con người sinh ra là đã có khuynh hướng nối kết với Suối Nguồn Vũ Trụ đó rồi. Cầu nguyện là gởi năng lực nhỏ bé và yêu ớt của cá nhân mình vào năng lực suối nguồn vũ trụ to lớn vô biên đó. Khi nguy biến, dốc tâm nguyện cầu là mở rộng cửa để lấy lại năng lực đó. Sự thành tâm cầu nguyện cũng ví như hình thức “giải mã” để năng lực vũ trụ bắt gặp cửa ngõ của cá nhân mà hút vào và biến tướng dưới vô số hình thức. Quán Thế Âm là Nghe Tiếng Trần Gian. Đó là trạm chuyển tiếp năng lực vũ trụ vào nhu cầu của hoàn cảnh con người trần gian một cách kịp thời và chính xác nhất. Đức Quán Thế Âm là một vị đại Bồ-tát, nhưng đồng thời cũng là một Năng Lực Siêu Nhiên Tuyệt Đối nên không bao giờ suy suyển, vắng mặt hay thiếu hụt bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu có nhu cầu trong vũ trụ, cần khôn này. Có thể cùng lúc biến thành vô số nhân vật khác nhau tùy theo nhu cầu của hoàn cảnh: Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi. Phật giáo có đức Quán Thế Âm. Dân gian Việt Nam có

ông Trời, ông Bụt và mọi dân tộc, mọi tôn giáo xưa nay và bất cứ nơi đâu, đều có một đẳng cấp khổ tương tự như ngài Quán Thế Âm. Người tiên hóa có một hình ảnh thánh linh để cầu. Người cổ sơ cầu đá, cầu cây, cầu mưa, cầu gió... đều là một hình thức giống nhau để tiếp cận với năng lực thường hằng trong Suối Nguồn Vũ Trụ đó.

- Thật là thú vị khi nghe Thầy giải thích một hình thức tâm linh, tôn giáo bằng lời lẽ “như thật” mà chỉ có những đầu óc quen lối lý luận Tây phương mới thường nói đến. Nếu vậy, thì điều Thầy nghĩ có trái với nội dung kinh sách của nhà Phật mà Thầy đang theo không ạ?

- Nếu ai cho trái thì đó là vì họ nghĩ trái. Đức Phật đã nói rằng vạn pháp đều là Phật pháp. Cách suy nghĩ đâu có trái với kinh điển cũng là Phật pháp nhìn theo một lăng kính khác. Cái đúng chẳng qua là một cách nhìn khác của cái sai mà thôi.

Ba Gắm vừa cười vui, vừa ôm đầu nói lớn:

- Ôi! Thầy ơi. Nếu lỡ con vào chùa mà nhìn sai tượng Phật với một vị hộ pháp thần thông nào đó thì chắc là sẽ bị các thầy trụ trì cho ăn đòn liền...

Khoác tay như để trấn an Ba Gắm, thầy Tiều nói bằng giọng phóng khoáng, thân mật:

- Thí chủ Ba Gắm chớ lo. Chính Đức Phật đã liệu trước điều này nên ngài dặn dò:

"Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã. Thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai".

Ba Gắm vui theo niềm vui của cả nhóm và dịch ngay ra bằng thơ:

- *Ai đem sắc tưởng nhìn ta,*

Lấy âm thanh bảo Phật Đà là đây.

Theo tà đạo chính người này,

Làm sao thấy được bóng thầy Như Lai.

Có tiếng cười vui tán thưởng và tiếng vỗ tay bôm bốp. Dưới ánh trăng khuya vắng vặc, cả nhóm Vườn Thuộc ngồi quanh thầy Tiều và Trí Hải, theo dõi câu chuyện giữa thầy Tiều và Ba Gắm trong im lặng. Cùng trong nỗi nhớ Phạm Xảo, những người cùng nhóm Trí Hải có tấm lòng với đời, với đạo, với bạn, với mình còn bắt gặp niềm vui chung về một lối suy nghĩ không rời nếp cũ xa xưa; nhưng cũng đây suy tư và khai phá vào những chân trời sáng tạo riêng mình.

Thiện giả xích gần lại thầy Tiều, lên tiếng:

- Thưa Thầy, có phải vì không xem trọng việc xuất gia tu hành, trì trai, giữ giới nên mới có hiện tượng “đồ tể quăng dao thành Phật” không ạ?

Thầy Tiều không trả lời mà hỏi lại Thiện giả:

- Quý hữu có tin như vậy không?

- Dạ không, tin làm sao được mà tin. Thành Phật là một đại sự, đâu có dễ dàng như thế được.

- Sao là dễ, sao là khó?

- Đức Phật Thích Ca đã tu vô lượng kiếp mới đạt được kiếp sau cùng làm thân thái tử. Sau đó xuất gia, đại ngộ thành Phật.

- Thì người đồ tể kia cũng đã tu vô lượng kiếp và kiếp sau cùng phải qua nghiệp đồ tể. Thái tử Tất Đạt Đa là thái tử đông cung bỏ ngôi đi tu và đi đến giác ngộ thành Phật; người đồ tể quăng dao để tu theo cách của mình và cũng giác ngộ thành Phật thì có gì khác nhau đâu. Làm vua hay làm đồ tể cũng chỉ là cái nghiệp nhân sinh mà thôi. Bỏ ngôi hay bỏ dao đồ tể để giải nghiệp và hành đạo, tuy hình thức khác nhau nhưng ý hướng

thâm sâu cũng chỉ là một.

Thiện giả nhìn Ba Gấm mỉm cười, nói giễu:

- Tỷ tỷ Ba Gấm với tóc mây, má hồng, xiêm áo đẹp dễ thể kia mà cũng có thể là đang tu sao?

Thầy Tiều nghiêm nét mặt, gật đầu:

- Bất kỳ ai đang làm việc tốt là đang tu.

Trăng sáng mệnh mông. Trong xóm đêm lại nổi lên tiếng mõ canh canh đổi phiên. Nhóm Vườn thuốc vẫn chưa ai muốn chia tay về ngủ. Thiện giả nói với thầy Tiều:

- Đã qua ngày thứ 49, Phạm huynh hết làm thân “trung âm” quanh quẩn với chúng ta rồi. Phạm huynh vừa bước vào một kiếp khác. Thưa Thầy, với cuộc đời của tướng quân Phạm Xảo, kẻ thường làm việc tốt cho đời như thế, thì sẽ được về đâu trong 6 nẻo luân hồi?

Thầy Tiều lắc đầu, trả lời:

- Nghiệp lực đưa Phạm huynh linh về đâu thì về đó, làm sao biết được.

- Nghiệp lực là gì?

- Là tổng kết mọi việc làm của một người từ vô số kiếp. Gồm cả việc thiện, việc ác, tốt, xấu, hay, dở, sáng, tối, cao, thấp,

công, tư... không một mảy may khuất lấp. Tất cả mọi việc làm lớn nhỏ, tự chúng tác động qua lại chi li và chính xác như phép tính toán cộng, trừ, nhân, chia để đưa ra kết quả sau cùng không sai một ly, không đi một mảy. Đạo Phật gọi đó là nghiệp lực, đạo Chúa xem đó là sự phán xét cuối cùng của Thượng Đế và đấng gian cho đó là lưới Trời, không ai thoát khỏi.

- Như thế thì con người cũng chỉ là một tên nô lệ buông tay, bất lực để cho nghiệp dẫn đi đâu thì đi hay sao, thưa Thầy?

- Nghiệp do mình tạo chứ có ai khiêng nghiệp đến để trên vai mình bắt gánh đâu.

- Nếu thế thì con người có thể chuyển nghiệp được hay không?

- Nghiệp do thân, miệng, ý phát sinh ra. Muốn chuyển nghiệp thì phải biết làm chủ hành động, lời nói và ý nghĩ.

- Bằng cách nào vậy, thưa Thầy?

- Hành động lương thiện và ngay thẳng; nói lời chân thành và nhân ái; nghĩ điều chính đáng và hướng thượng ấy là đang tự mình giải nghiệp, chuyển nghiệp ác sang nghiệp lành.

- Cuộc chuyển nghiệp đó bao giờ mới xong?

- Không bao giờ ngừng nghỉ. Cứ tiếp tục duyên nghiệp trùng trùng cho đến khi dứt nghiệp.

- Làm sao dứt nghiệp?

- Đừng tạo nghiệp.

- Nhưng sống là tạo nghiệp mà.

- Cũng có nhiều lối sống. Sống buông thả cho lòng ham muốn làm chủ thì nghiệp chướng chồng chất. Sống đời trong sạch trong chánh niệm thì nghiệp chướng sẽ lui dần. Sống trong giác ngộ thì nghiệp chướng sẽ được dứt sạch.

- Vậy, sống đời tu hành như Thầy thì nghiệp có còn tạo ra cho Thầy nữa không?

Ngừa cả hai bàn tay với nụ cười mở rộng, thầy Tiều hỏi lại như nói đùa:

- Nay Thiện giả, quý hữu có thấy tôi làm đúng như lớp áo cà sa tôi đang mặc, suy nghĩ trong như chiếc đầu tròn và nói năng thích hợp như kẻ tu hành không?

- Dạ thưa thầy, hoàn toàn thích hợp.

Tỏ vẻ thích chí, thầy Tiều trả lời:

- Nếu như thế thì nghiệp

chướng trên tôi đang nhẹ dần.

- Và khi nào thì hết nghiệp?

- Làm sao tôi biết được những nghiệp chướng do chính mình gây ra trong bao nhiêu đời kiếp trước.

- Thì tu hành là hết nghiệp. Khi chết sẽ lên ngay chốn Niết bàn.

- Không đơn giản thế đâu quý hữu ơi! Như ngài Mục Kiền Liên là đại đệ tử của Đức Phật có thần thông bậc nhất, thế mà vẫn bị bọn cướp hung hãn tâm thường đâm chém giết chết.

Thiện giả kêu lên:

- Ôi! Đau quá! Tại sao lại có thể như thế được? Tu hành một đời đạo cao, đức trọng thế kia mà vẫn bị dọa sao thầy?

- Nói “bị dọa” cũng đúng mà không đúng. Ngài Mục Kiền Liên phải trả cho cái nghiệp báo vì sợ vợ mà bỏ đói cha mẹ giữa rừng sâu từ trong một kiếp trước xa xưa.

- Nhưng ngài là bậc tu hành đắc đạo lại không chuyển nghiệp hết sao?

- Không mà có; có mà không. Nghiệp là món nợ chung thân, không thừa trừ ai cả. Tu hành nghiêm cẩn hay sống đời đức hạnh có thể giải hết nghiệp

trong đời này. Nhưng có những nghiệp quá nặng còn đeo đẳng chưa dứt sạch thì người mang nghiệp phải trả cho hết sạch, ít nhất cũng trả lần cuối trước khi hoàn toàn đoạn nghiệp.

Thiện giả thắc mắc:

- Thế sao ông Mục Kiền Liên trong chuyện kể nhà Phật có thể nhìn thấy được hóa thân bà mẹ độc ác của mình đang ở địa ngục A Tỳ sau khi bà ấy chết mà lại không thấy được lũ cướp vây quanh?

- Đứng ở đỉnh núi cao thì nhìn thấy hết cảnh đồng bằng phía dưới nên cũng thấy được căn nhà riêng nhỏ bé của mình đang ở đâu. Chúng ta không biết, không thấy Phạm huynh ở đâu vì chỉ có đôi mắt trần. Muốn thấy thiên thân phải có huệ nhãn. Huệ nhãn là con mắt thật, mắt trần của tuệ giác. Khi bị ác nghiệp bao vây thì tâm nhìn cũng bị bao vây bởi mây mờ của cảnh trần khi tạo nghiệp. Sự bao vây của nghiệp báo có khi thoáng qua rồi đoạn diệt như trường hợp ngài Mục Kiền Liên; có khi kéo dài một đời như kẻ mù lòa, cầm điếu từ khi lọt lòng mẹ; có khi kéo dài đời kiếp kiếp như hàng ngạ quỷ, súc sanh... cho đến khi trả hết nghiệp.

- Làm sao để có huệ nhãn?

- Tu!

- Thì thầy cũng đang tu đó mà.

Nói như để chế nhạo chính mình, thầy Tiều trả lời Thiện giả:

- Có lẽ cũng cần phải tu vài ba tiểu kiếp mới mong có huệ nhãn.

- Thế Thầy tu đã được bao lâu rồi ạ?

- Chừng năm chục năm.

- Một tiểu kiếp dài bao nhiêu năm?

- Mười sáu triệu năm.

- Đại kiếp thì dài bao lâu.

- Có khi là 20 có khi là 1000 tiểu kiếp.

Bày tỏ một sự thất vọng nào nề về cái khung thời gian mà thầy Tiều vừa nói, Thiện giả chỉ còn biết kêu lên:

- Chao ơi!

- Sao vậy?

- Chỉ cần nghe cũng đủ ngộp thở mất rồi!

- Vì kiếp người cho dầu 100 năm thì vẫn chưa bằng nửa hạt cát trong sa mạc thời gian bao la vô cùng tận phải không?

- Dạ, quả đúng như thế Thầy ạ.

- Tại sao quý hữu lại không tự thấp sáng lên một niềm

tin rằng, trong kiếp này quý hữu chỉ cần tu thêm một khắc nữa thôi là đủ vài tiểu kiếp mà quý hữu đã tu trong muôn vạn kiếp trước?

- Ô, dạ. Hay lắm, hay lắm. Tại sao ta lại không có quyền nghĩ về ta một cách tích cực như thế đã chứ. Ôi, mẹ ơi! Hạnh phúc quá. Nếu con đã từng tu 32 triệu năm, đã trải qua vài tiểu kiếp làm việc tốt. Với từng ấy thời gian, con đủ tự hào vươn lên như bất cứ ai. Con cũng đang có chân tâm, có Phật tánh trong con như các sư ông, sư bác, sư huynh, sư đệ trên chùa, như mọi người sống đời lương thiện đang làm việc tốt quanh đây. Con cũng sẽ có huệ nhãn, có thần thông để biết tôn huynh Phạm Xảo, biết mọi người và biết con đang ở đâu.

Thầy Tiều, Trí Hải, Ba Gấm, Tâm An đều cười chan hòa với niềm vui vô tư gần như trẻ thơ của Thiện giả. Lòng tri ân ơn cứu tử của Thiện giả đối với Phạm Xảo thật sâu bền. Không hẹn mà gặp, trí tưởng của mọi người trong nhóm đều hướng về Phạm Xảo.

Từ ngày về lại với nhóm Vườn thuốc, Tâm An trở nên dễ dãi, nhu hòa và ít nói. Mắt nhìn

phân biệt sắc sảo và lời nói đầy thuyết phục càng có lợi cho việc làm ăn buôn bán chừng nào thì lại càng bất lợi cho việc tu dưỡng định tâm chừng đó. Khi dáng vẻ đời sống trụ lên đôi mắt; ý nghĩa giao tình gắn chặt vào lời nói thì chân dung cuộc sống chỉ còn là lớp sơn màu tô trét bên ngoài. Ngày trước, Tâm An đã nhìn Trí Hải và thầy Tiều như nhìn những cây cỏ mọc trong khu vườn thiền kiểng. Dáng trang đài kỳ tú mà vô hồn. Tâm An hôm nay lắng xuống bề sâu. Cảm nhận sâu xa nhiều hơn là nhìn nói vội vàng.

Tâm An hỏi trống không, chẳng biết câu hỏi hướng về thầy Tiều hay là về ai trong nhóm:

- Hiền huynh Phạm Xảo không phải là Thầy tu, cũng chẳng phải là cư sĩ Phật tử, tại sao lại đi tìm cái chết ngay trên những dòng kinh Bát Nhã vậy kia?

Im lặng hồi lâu không ai lên tiếng. Thầy Tiều tự nói lên ý nghĩ của mình:

- Vì khi còn sống, Phạm hữu đã sống đời Bát Nhã.

Câu trả lời hơi lạ lùng của thầy Tiều gây sự chú ý cho mọi người. Không nghe ai nói gì, thầy Tiều dẫn giải:

Ba Gắm hỏi thầy Tiều:

- Bát Nhã Ba La Mật Đa là trái tim của lý thuyết nhà Phật. Chỉ có các bậc cao Tăng thượng trí mới thực hành Bát Nhã thôi, phải không ạ? Nếu vậy thì tướng quân Phạm Xảo chứ đâu có phải là một vị đại thiên sư mà dám sống đời Bát Nhã, thừa Thầy?

Lắc lư đầu như vừa phủ nhận và vừa xua tay đùa vui, nhưng bằng vẻ mặt trầm tư sâu lắng, thầy Tiều nói về cái lý Bát Nhã trong suy tư của Thầy:

- Bát Nhã là mắt sáng nhìn đời đúng như sự thật đang diễn ra chứ có gì ghê gớm lắm đâu mà không dám sống.

- Mắt sáng đó có phải là con mắt của trí tuệ ở bên trong không Thầy. Người thường làm sao có được?

- Con mắt trí tuệ khởi từ cái nhìn bình thường của nhục nhãn; tiến lên cái nhìn thiên nhãn và đạt tới tuệ nhãn của hàng Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác là một vòng chuyển hóa nội tại mà mọi chúng sanh đều có khả năng vươn tới được. Bát Nhã là sự chối bỏ toàn triệt những biên giới phân biệt của thân, tâm, ý, thức. Đó là những biên giới, rào chắn, ý niệm chủ quan được

dựng lên do ảo tưởng sai lạc của con người.

- Ảo tưởng sai lạc đó do đâu mà có?

- Tâm, tưởng sai lạc do lớp lớp bụi trần trong nhiều kiếp đóng thành núi, thành đồi cố chấp có khi được gọi đầy vẻ tự hào si mê là... kinh nghiệm. Chính thói quen tích tụ này đã dẫn dắt con người mang mộng tưởng điên đảo đi đào bới để tìm cho bằng được cái búa của “ông Thiên Lôi” sau cơn sét đánh làm cây đổ, người chết. Ai cũng lý sự được rằng, nếu không có một “ông Thiên Lôi” với sức mạnh ghê hồn vác búa từ Thiên Đình xuống đánh thì làm sao có ánh sáng chói lòa từ trên trời cao xẹt xuống đất; rồi có tiếng nổ long trời; rồi có cây đổ, người chết... cháy đen thui? Ai dám nói “không” khi có nó. Ai dám nói “có” khi nó là không. Và nếu cứ đi mãi, rồi đi mãi tìm ngọn nguồn và nguyên nhân của cơn sấm sét thì ai dám bảo là có, ai dám bảo là không? Muốn nói gì thì nói nhưng chắc chắn cái ông Thiên Lôi mạnh vô song đó là... “đồ giả thật”! Nó có thật đó mà lại không có thật. Cái giả, cái không cuối cùng của sự thật ông Thiên Lôi đó không thể thấy,

không thể tính, không thể bàn mà chỉ có thể hiểu ra và cảm nhận qua ý niệm “tri kiến” trong vô hình vắng lặng. Chỉ có cái nhìn của tuệ giác mới thấy được đó là lý Bát Nhã. Chẳng có một ông Thiên Lôì thật sự nào cả mà chỉ có tánh điên đảo hợp lại thành sấm sét và mộng tưởng điên đảo hợp lại thành ông Thiên Lôì.

- A! Thầy ạ. Thuở nhỏ, Ba Gắm con từng biết một ông thầy pháp có được cái búa thiên lôì để trừ ma diệt quỷ đó mà.

- Thế ngày đó Ba Gắm có tin đó là búa Thiên lôì thật không?

- Dạ, tin lắm thầy ơi! Cả làng, cả xã đều tin như vậy vì ông thầy pháp có cái búa Thiên Lôì bỏ trong túi xách thật mà.

- Nếu đó chỉ là cái búa thợ rèn giả thì làm sao biết được?

- Ô! Mà... ơ! Thật tình là không biết vì có ai ngoài ông thầy pháp đó có “búa Thiên Lôì” đâu.

- Thì Bát Nhã cũng chỉ là lời xác định một cách quả quyết rằng, không có cái búa Thiên Lôì thật; mà cũng chẳng có gì thật

cả. Nên đừng sợ sấm chớp, đừng sợ tiếng nổ, đừng sợ Thiên Lôì vì thật ra mọi hình tướng đều là sự va chạm hay kết hợp của âm dương, ngũ hành mà sinh ra, rồi tan biến và về lại với Suối Nguồn Vũ Trụ mà thôi. Ngay cả tam thiên, đại thiên thế giới cũng chỉ là một trường sinh diệt liên tục. Cái gọi là Ta Bà thế giới



hôm nay biết đâu sẽ tan thành đám bụi mờ bay tỏa trong không gian vô cùng và thời gian vô tận.

Ba Gắm hồi tưởng lại những cuốn sách bàn về yếu lý nhà Phật quá cao siêu đến độ mơ hồ và tối tăm khó hiểu mà mình đã đọc, liền hỏi thầy Tiều:

- Thưa Thầy, như thế có loại kinh sách nào bàn về kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật đơn giản và dễ hiểu với tất cả mọi người, ngay với cả người mù chữ không?

Thầy Tiều giải thích:

- Bát Nhã là sự thật của thể lý, là cội nguồn của ý thức, là tính không của vạn pháp. Đó là một ý niệm hoàn toàn tự tại, an nhiên và rỗng lặng, không đào bới hồi ức từ quá khứ, không chạy đuổi theo ước mơ về tương lai. Quán tự tại nơi ta và trong chính ta ngay trong lúc này. Bát Nhã đơn giản như hơi thở và gần gũi thật thà như máu của ta. Tâm vắng lặng, trí thần nhiên trước tất cả những mảnh đời đang trôi theo dòng sông là đang sống đời Bát Nhã. “Từng trang nghĩa lý phân minh. Kim Cang kinh thật là kinh không lời”! Vì kinh thật không lời nên khi đem “xích từ chỉ tâm”, nghĩa là cái tâm nguyên sơ, hồn nhiên, trong suốt của đứa bé sơ sinh và một đầu óc không vướng bận nhị nguyên đối đãi (như khen chê, tốt xấu, có không...) thì dòng Bát Nhã có sẵn trong mỗi người tự nhiên hiển lộ.

Ba Gám cúi đầu lẩm bẩm:

- Kim Cang kinh thật là kinh không lời. Kim Cang vô tự thị chân kinh!

Tâm An không nhận được, liền hỏi:

- Thầy ơi! Nếu Bát Nhã mà gần gũi và đơn giản như thế thì tôi đâu có bỏ chùa ra đi trôi

nổi đến hai lần như thế.

Đặt một bàn tay nhẹ nhàng lên vai áo của Tâm An, thầy Tiểu nói như an ủi:

- Tâm An vẫn còn tiếc nuối những năm tháng sống xa chùa à?

Giọng ảm lại đầy vẻ cảm động và chân tình, Tâm An nói nhỏ:

- Dạ, tiếc lắm Thầy ạ.

- Lại vướng mắc hình tướng nữa rồi. Sao quý hữu không xem thế gian này là một ngôi chùa rộng lớn.

- Tam Bảo nơi đâu?

- Phật là Tâm thương người, thương đời. Pháp là Trí tỉnh táo, sáng suốt. Tăng là việc tốt đang nghĩ, đang làm.

- Tìm ở đâu?

- Tất cả đều có sẵn trong ta. Không cần tìm. Chỉ cần thấy.

- Tôi chưa nghe ai nói đơn giản như vậy bao giờ.

- Bởi vì người ta đua nhau nói những điều cao siêu về Bát Nhã nên chẳng ai hiểu Bát Nhã như Bát Nhã mà cứ hiểu Bát Nhã theo những điều cao tột nằm tận đâu đâu bên ngoài Bát Nhã. Dần dần, vọng tưởng Bát Nhã trở thành cung tên của ngôn ngữ khái đạo và tư tưởng ngự trị. Hễ người xạ thủ vô minh bắn ảo ảnh

Bát Nhã vào đâu là ý nghĩa thâm sâu của Bát Nhã ấy sẽ mất sự hồn nhiên trong sáng và biến thành vọng tưởng. Bát Nhã, tánh không, chân như... không có gì xa hơn là sự thật. Nó là nó chứ không phải ai khác, cái gì khác, hay thể tính khác. Quán tưởng, suy niệm về sự thật để tiến tới một đối tượng không phải là chính nó mà cao hơn hay thấp hơn nó; đẹp đẽ hay xấu xa khác nó là phi Bát Nhã.

Người hiểu Phạm Xảo nhất là Trí Hải, chỉ im lặng theo dõi, bây giờ mới lên tiếng:

- Quả thật là Phạm huynh đã có “duyên tu”.

Trước sự im lặng đợi chờ, Trí Hải không nói gì thêm. Thầy Tiều giục:

- Chẳng hay Phạm quý hữu có duyên tu như thế nào, hoàng thân?

- Để có thể trả lời Thầy, có lẽ tôi phải mượn ý kinh nhà Phật. Hình như là Kinh Đại Pháp Cú thì phải, đại ý có nói đến Duyên Tu rằng: Dẫu cho tụng kinh ngàn lời mà không thực hành, tu dưỡng thì ích gì? Chẳng bằng nghe một lần, rồi tự mình siêng năng lắng lẽ chuyên tu cho chính mình sẽ được ích lợi hơn. Tụng kinh ngàn lời, không hiểu thì ích

gì? Chẳng bằng hiểu một lời kinh, rồi áp dụng, tất sẽ đắc độ. Tụng kinh ngàn lời, mà lòng bất kính, thì ích gì? Chỉ bằng thực hành, vui vẻ, phụng tu đầy tin tưởng. Tụng kinh ngàn lời, mà cái tôi không bớt, chỉ bằng theo tu một lời, mà bỏ kiêu mạn, buông lung. Tụng kinh ngàn lời, cầu danh thêm chấp, chỉ bằng nghe một lần, rồi bỏ chấp trước. Nếu tu vì hình tướng, vì danh vị, vì tiếng tăm, vì lợi lộc, vì đối đãi phân biệt phe ta, phái người thì đây là “nghiệp tu”, càng tu nghiệp chương càng nặng nề.

- Phải. Phạm Xảo quý hữu đã sống thật với chính mình trước khi sống thật với người khác trong mọi tình huống, trước mọi hoàn cảnh. Tu không hình tướng là duyên tu và cũng là một cách sống đời Bát Nhã. Dẫu cho đây chỉ là một trong tám vạn tư lối về bến Giác thì khi đi trọn đường cũng sẽ đến được bờ bên kia thôi.

Cả nhóm nhìn ánh trăng nhạt dần để đón một bình minh đang về. Một sớm mai bình thường, nhưng sẽ trở thành đến muộn với những người thức trắng đêm và đến sớm với người nông dân đang ngủ say sau màn sương mỏng dưới chân đồi Thái ấp. ■

Chỉ Có một pháp



LTS: *Joseph Goldstein là một trong những vị thầy sáng lập trung tâm Insight Meditation Society và the Forest Refuge tại Barre, Massachusetts. Ông cũng là tác giả của quyển **Ba Mươi Ngày Thiền Quán** và **Kinh Nghiệm Thiền Quán**. Quyển sách gần đây nhất của ông có tựa là **"Chỉ Có Một Pháp"** – One Dharma. Dưới đây là lời chia sẻ của ông về những kinh nghiệm mà ông đã có qua sự tiếp xúc và thực tập theo nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau. Nội san Hoàng Pháp xin gửi đến quý độc giả.*

Hỏi: Lý do gì đã đưa ông đến việc viết quyển sách gần đây "Chỉ Có Một Pháp", (One Dharma)?

Joseph Goldstein: Lý do thúc đẩy là vì tôi có một kinh nghiệm tu học với nhiều vị thầy thuộc các trường phái Phật giáo khác nhau, cũng như những dòng phái khác biệt trong các truyền thống như là Nguyên thủy (Theravada), thiền Zen, và Tây Tạng. Tôi nhận thấy rằng những giáo pháp và những điều các vị thầy giảng dạy rất khác nhau, và thường khi lại là trái ngược nhau, về những vấn đề như là tự

tánh của tâm, tự tánh của ý thức và giải thoát. Vì vậy mà nhiều khi tôi không biết là mình phải hành xử như thế nào, khi những vị thầy mà tôi kính trọng nhất lại nói trái nghịch nhau về những vấn đề mà tôi cho là chủ yếu nhất.

Phản ứng đầu tiên của tôi là tự hỏi, "Ai đúng đây?" Nhưng câu hỏi ấy cũng có nghĩa là, nếu có người này đúng thì có nghĩa là có người kia sai! Và tôi cũng đã tự dẫn dắt mình về vấn đề này trong một thời gian khá lâu. Cuối cùng tôi ý thức rằng, mình sẽ không bao giờ có thể tìm được câu trả lời cho một chân lý tuyệt đối bằng sự phân tách hay lý luận. Tôi buông bỏ và không còn cố gắng tìm hiểu nó trên bình diện tri thức nữa.

Một câu Thần chú xuất hiện trong đầu, và tôi vẫn còn sử dụng nó cho đến ngày hôm nay trong sự thực tập cũng như khi đi giảng dạy: *Ai biết được?* Tự tánh giác ngộ của Đức Phật là gì? Ai biết được! Ngày nào ta chưa thành Phật thì ta sẽ không bao giờ biết được.

Và khi tôi chấp nhận được điều ấy, thay vì cảm thấy bối rối, tôi lại có cảm giác như là mình đã buông bỏ được bao nhiêu là những dính mắc. Tôi cảm thấy

mình đã thật sự có thể cởi mở ra để tiếp nhận tất cả những giáo pháp khác nhau.

Và từ đó tôi bắt đầu hiểu rằng, tất cả những giáo pháp nên được xem như là những phương tiện thiện xảo hơn là những lời dạy của một chân lý tuyệt đối. Nếu chúng ta xem chúng như là những chân lý tuyệt đối, thì những lời dạy trái nghịch nhau sẽ chắc chắn đưa đến một sự bất hoà. Chúng ta cũng thấy rõ rằng những quan điểm phân biệt tông phái này đã làm nền tảng cho biết bao nhiêu là sự xung đột trên thế giới ngày nay. Nhưng ngược lại, nếu chúng ta thấy được chúng chỉ là những phương tiện giải thoát thiện xảo, thì ta có thể thu nhận những gì là có giá trị từ những lời dạy, mặc dù chúng có thể khác biệt nhau. Tiêu chuẩn duy nhất của chúng ta là lời dạy ấy có mang lại an lạc và giúp khai phóng tâm mình hay không!

Và điều này cũng khơi lên một câu hỏi nữa là: khai phóng tâm mình hay giải thoát có nghĩa là gì? Theo kinh nghiệm thực tập của tôi qua nhiều truyền thống thì tôi thấy nó chỉ có nghĩa là như vậy thôi: *phát triển một tâm thức không bị dính mắc vào bất cứ một việc gì*. Tôi nhớ đến một

lời dạy của Đức Phật *"Không nắm bắt hay dính mắc vào bất cứ một điều gì và cho đó là tôi hay là của tôi. Ai nghe lời dạy này là đã nghe hết toàn thể giáo pháp, ai thực hành theo lời dạy này là đã thực hành hết toàn thể giáo pháp, ai chứng đắc được lời dạy này là đã chứng đắc được hết tất cả."* Cuối cùng thì lời dạy của Đức Phật thật hết sức vô cùng giản dị.

Hỏi: Có phải mỗi pháp môn hay truyền thống có một tác dụng mạnh mẽ riêng đối với đường hướng cho một số người nào đó chăng? Ví dụ như theo truyền thống Zen thì chúng ta đã giác ngộ rồi, và khi ta ngồi thiền là ta chỉ biểu hiện ra sự giác ngộ ấy mà thôi, trong khi một trường phái khác lại cho rằng chúng ta chưa giác ngộ và cần ngồi thiền để đạt đến trạng thái ấy.

JG: Tôi thấy có hai phương pháp tu tập. Một phương cách được gọi là *"bay từ bên trên xuống,"* như là quan niệm chúng ta đã giác ngộ rồi và chỉ thực tập để biểu hiện điều ấy ra mà thôi. Và phương cách thứ hai gọi là *"xây từ bên dưới lên,"* theo cách này thì ta bắt đầu bằng cách ghi nhận những khổ đau của mình, và tinh tấn thực tập để chuyển hóa chúng. Mỗi phương cách

đều có những ưu và khuyết điểm riêng. Nếu như một người có quá nhiều khổ đau, thì ta không nên khuyên họ hãy cứ sống với cái bản tính thanh tịnh của mình. Tôi nghĩ sẽ không có ích lợi gì lắm. Họ cần phải thực tập phát huy chánh niệm để thấy được những gì đang khởi lên trong mỗi giây phút và chuyển hóa những khó khăn ấy. Mặt khác, điều nguy hiểm của phương cách xây-từ-bên-dưới-lên này là người ta có thể ôm ấp cái khổ đau của mình chặt quá, và sự đối trị khổ đau ấy có thể khiến người ta lại củng cố thêm cho cái tôi, cái bản ngã của mình. Đối với những người này, khi đúng lúc, thì chỉ cần được nghe một giáo lý về tự tánh thanh tịnh của tâm thôi, cũng có thể giúp họ thấy được sự trống rỗng của cái tôi. Một giáo pháp thích hợp, hay là một phương tiện thiện xảo, thật ra chúng hoàn toàn tùy thuộc vào những nhu cầu riêng của mỗi cá nhân.

Hỏi: Quyển sách *"Chỉ Có Một Pháp"* của ông cũng có tựa đề nhỏ là *"Sự Xuất Hiện của Phật giáo Tây phương"*, và ông nói rằng chúng ta rất may mắn là đã được tiếp nhận rất nhiều truyền thống Phật pháp, *Buddhadharma*, khác nhau trên miền đất này. Nhưng có thể đó

cũng là một nguy hiểm chẳng, khi chúng ta có nhiều sự chọn lựa quá, có nhiều phương tiện thiện xảo quá?

JG: Có được nhiều phương pháp giúp ta có thể tìm được một đường lối riêng thích hợp với tánh tình cũng như thiên hướng của mình. Nhưng điều quan trọng là chúng ta nên chọn một phương pháp nào hợp với mình, và thực tập theo cho đến khi ta có được một mức độ sâu sắc nào đó. Và đến một lúc nào đó, ta có thể, và cũng có hữu ích, để học hỏi và thực tập thêm những truyền thống khác, nhưng nếu ta vội vàng quá thì nó chỉ tạo thêm những lộn xộn và rối rắm mà thôi.

Có những người tu học theo lối tài tử, cái gì cũng thực hành hết, một chút này rồi một chút kia, và rốt cuộc họ chẳng lãnh hội được một điều gì sâu sắc hết. Còn như khi ta đã có một cơ bản thực tập vững chắc theo một truyền thống nào đó rồi, thì ta sẽ có thể tiếp thu và hòa nhập được những đường lối khác vào trong cùng một nền tảng ấy.

Hỏi: *Làm sao một người biết được khi nào thì đến lúc họ có thể thử tìm học một phương pháp hay là một giáo pháp mới?*

JG: Trước hết, chúng ta có thể tự biết được là nhờ do ở kinh nghiệm của chính mình. Nhưng khi chúng ta vẫn còn mập mờ và có nhiều nghi ngờ trong sự tu học của mình, thì đó không phải là lúc mà ta nên pha lẫn thêm những phương pháp khác nữa. Và một cách nữa là qua sự hướng dẫn của một vị thầy. Có nhiều người học trò của tôi hỏi rằng họ có nên thực tập thêm một phương pháp khác không, và lời khuyên của tôi bao giờ cũng vẫn là tùy theo sự thực tập sâu sắc của họ, cũng như nó có thích ứng với hoàn cảnh của họ trong ngay thời điểm đó hay không.

Mặc dù Phật giáo Tây phương còn ở giai đoạn mới đầu nhưng chúng ta cũng đã thấy các thiên sinh đang thực tập theo nhiều truyền thống khác nhau. Người ta thường nói thầy của mình là một vị Sayadaws của truyền thống Miến Điện, Ajanhs của Thái Lan, Zen hoặc Tây Tạng, hay một vị giáo thọ thuộc một dòng phái nào đó. Và nếu như sự đa dạng ấy được cảm rở trên một nền tảng thực tập vững chắc và sâu sắc của mỗi cá nhân, thì điều ấy có thể mang lại rất nhiều lợi lạc.

Tôi cũng muốn nói thêm rằng, đối với một số người thì ở với một phương pháp duy nhất và đi theo một truyền thống hết suốt một con đường là điều hoàn toàn đúng. Không có phương pháp nào là cao hay thấp hơn một phương pháp nào. Tất cả chỉ là vấn đề của một phương tiện thiện xảo. Bất cứ một phương pháp nào phát huy được sự *vô chấp* (non-clinging) đều là một con đường giải thoát. Theo tôi thấy thì Phật giáo Tây phương sẽ có một đặc tánh cụ thể và thực dụng mà đã từng là cá tính của nền văn hóa này.

Hỏi: *Ông có thể nói rằng con đường thực tập của chính ông cũng là một ví dụ cho "Chỉ Có Một Pháp" chăng?*

JG: Khi có ai hỏi tôi rằng phương pháp thực tập của tôi là gì - *vipassana* hay là *dzogchen*. Tôi đáp, "*Pháp môn của tôi là không nắm bắt.*" Phương pháp thực tập thật ra chỉ đơn giản có vậy: không nắm bắt, có những lúc tôi ý thức rằng mình đang bị dính mắc, và rồi không bị dính mắc, và cứ như vậy. Mặc dù phương pháp nào tôi sử dụng để thực hiện được điều ấy thì có thể thay đổi luôn: có khi tôi cảm thấy mình cần phải giữ tâm mình

ở yên trên hơi thở; có những lúc khác tôi lại thấy thích hợp với an trú tâm mình trong một ý thức trống không và rộng mở hơn; đôi khi tôi lại cảm thấy muốn khai mở và tiếp xúc với những năng lượng trong thân qua phương pháp quán toàn thân (body scan). Những phương pháp ấy được hướng dẫn bằng trực giác, hoàn toàn không gián đoạn, tất cả như là một với nhau.

Khi tôi thử cố gắng cô đọng lại tinh hoa Phật pháp từ sự thực tập của chính mình, thì tôi thấy đó là *chánh niệm*, qua hình thức này hoặc hình thức khác, và sự biểu hiện của nó ra với cuộc sống chung quanh là *tâm từ*, và cốt tuỷ của nó là *tuệ giác*. Ba đặc tánh ấy - chánh niệm, tâm từ và tuệ giác - dường như là những yếu tố thiết yếu cho bất cứ một sự thực tập nào. Ba yếu tố ấy làm thành một biển Pháp, và tất cả những truyền thống khác như những dòng sông đều cùng đổ ra một biển lớn. Những truyền thống khác nhau có thể nhấn mạnh một yếu tố này hoặc yếu tố khác, nhưng tất cả cùng quyện chung lại với nhau thành một pháp duy nhất. Con đường giải thoát chỉ có một. ■

HIỆN TRÚ *chuyển dịch*

Tình Thi Sĩ

Phiêu bồng rừng Hạ núi Xuân
Xuống Thu biển hát lên rừng Đông ca
Tủi tinh đại sự chi mà
Thời thì một cõi thì ca ta về
Về chơi giữa tình và mê
Biết mình trăm nẻo muôn bề lưu linh
Đường thi sĩ lốt chữ tình
Yêu thương vô lượng, chúng sinh vô bờ
Ý huyền viết mãi bài thơ
Viết đi viết lại từng giờ phút trôi
Tặng cho mặt đất mặt trời
Và em muôn thuở muôn nơi chút lòng.

TÂM NHIÊN



Có phải tôi lại đang lạc vào vùng hoang tưởng trong tâm thức?

Phải không nhỉ? Đó có thực là "vùng hoang tưởng" như tôi vừa nói hay đó chính là "đời sống thật" mà tôi vừa tình cờ làm một chuyến hành trình trở về? Tôi ngờ rằng, đời sống hiện tại của mình với những buồn, vui, ăn, uống, ngủ nghỉ, giận, ghét, yêu thương, v.v... mới chính là một "con hoang tưởng" sâu thẳm mà tôi đang bị chìm sâu trong ấy.

Thư gửi bạn

Kính chào Chú Thanh Tuệ,

Lâu quá không có tin gì của chú. Chắc chú vẫn khỏe? Công việc ở chùa có bận lắm không mà chẳng thư cho tôi? Tối qua trên con đường về nhà, tôi bỗng nhìn thấy ông trăng treo lơ lửng trên không, tròn và sáng vắng vặc. Tôi lại chợt nhớ tới chú....

Nói đúng ra, chú có cái tật... xấu mà tôi rất ghét. ☺ ☺

Chú giật mình hả? Để tôi nói cho chú biết nghe.

Những gì tôi hỏi mà nếu chú không muốn trả lời (hay khó trả lời) thì chú cứ lờ tịt đi, "ngủ chơi" với tôi một thời gian không thèm viết thư, cũng chẳng thăm hỏi, lại càng không ăm ớ hội tề gì hết. Tựa như chú biến mất ở một góc trời nào đó. Yên lặng một thời gian rồi mới viết vài dòng cho tôi nhớ rằng, trên trái đất này còn có chú cùng dùng chung bầu không khí hít thở với tôi mỗi ngày. Thường thì chú hay gửi tặng tôi những tấm hình bông sen, bông súng, thăm hỏi bằng quơ, tựa như tôi chưa từng bao giờ hỏi chú những điều chú không muốn trả lời vậy.

Không tin, chú cứ lục lại đồng thư cũ thì biết!

Nhưng tôi cũng xin "mách nhỏ" với chú là tôi chẳng "ghét" ai lâu bao giờ, huống chi lại với chú! Tính tôi dễ quên, nên khi nhận được thư chú, tôi lại vui vẻ, tạm để "cái ghét" qua bên cạnh. (Chỉ tội nghiệp cho Cái Ghét, nó cứ thắc thòm đứng ngoài, lâu lâu lại gọi tôi nhớ lại những *tính xấu* của đám con gái là ưa cần nhần, khó chịu thì nó mới hả hê!) Thế mà tôi lại chẳng thèm nghe lời nó xúi đầu chú ạ. Chú thấy chưa? Chờ mãi không thấy chú khen tôi lấy một tiếng là tôi đã có tâm bồ đề to như...hạt cát rồi - ậy, đừng có cười vì nó còn quá nhỏ bé nhé - tôi sẽ cố gắng trưởng dưỡng

thêm để nó sẽ lớn bằng hạt mè, rồi bằng hạt đậu, rồi bằng viên kẹo ngọt tặng chú ngậm chơi!

Nhưng tâm bồ đề tôi sẽ không ngừng lại ở đấy đâu, một ngày kia, nó sẽ lớn thêm... lớn thêm... lớn thêm nữa. Có lẽ nó sẽ lớn bằng cái... núi Tu Di mà Đức Phật thường hay nói đến trong các kinh sách. Cái núi đó thật lạ chú ạ, nghe nói nó phình ra ở hai đầu và tóp lại phía giữa. Đẹp lạ lùng. Điều đáng nói là nó óng ánh biến đổi thành những màu sắc và tâm thức tùy theo đối tượng của nó chiếu vào. Chư thiên ưa bị đắm nhiễm vào nó tựa như người nhân thể mình ưa bị đắm nhiễm ở những điều phù phiếm của thế gian...

Ồ... Tôi lại bắt đầu mơ mộng rồi chú ạ...

Một ngày nào đó, tôi sẽ viết về nó. Về cái núi Tu Di tôi vừa kể cho chú nghe ấy mà. Dĩ nhiên, tôi viết dưới con mắt của một đứa con gái nhỏ. Một cái tuổi mà tâm thức chưa bị nhuốm nhơ bởi những khổ đau vật vã của cuộc đời, có thể nhìn thấy được một phần của sự thật hồn nhiên như nó là, không giới hạn, cộng thêm với trí tưởng tượng phong phú mở rộng theo chiều dài của không gian và thời gian

Ồ... Tôi bắt đầu thấy tâm thức mình đang làm một cuộc trở

về đầy mộng tưởng...

Một ngày nào đó...

Tôi sẽ về... Tôi sẽ đi từ Bắc đến Nam. Dĩ nhiên là tôi sẽ đi đến những nơi tôi được sinh ra và lớn lên. Chắc bây giờ thay đổi rất nhiều mà có thể tôi không còn nhận ra được nữa. Tôi sẽ thật thông thả. Đi mà không có một mục đích nào nên không bị đốc thúc phải làm cho xong chuyện. Tôi sẽ nhìn ra được nhiều điều tốt đẹp mà những người khác - vì quá bận bịu vì sinh kế - đã không nhìn thấy. Từ những con đường êm đềm đầy bóng mát, những luống hoa tươi đẹp, được cắt tỉa một cách cầu kỳ rất công phu trong những công viên. Tôi sẽ nằm lẩn trên cỏ, co tay làm gối để nhìn những cụm mây xanh lơ lửng đang khúc khích cười khi ghé mắt nhìn xuống trần thế đầy những đa đoan....

Tôi sẽ trở về Nha Trang nơi tôi sinh ra. Sẽ viếng thăm tỉnh Khánh Hòa, viếng thăm Tu viện Hải Đức rất nổi tiếng ở đó. Dĩ nhiên tôi sẽ không quên viếng thăm tượng Phật cao ngất ngưỡng an tọa trên một ngọn núi thấp mà tôi vẫn thường thấy trong sách vở và trong những *postal card* chụp sẵn bán cho những du khách.

Một ngày nào đó...

Tôi sẽ trở về Dalat, vùng

đất tuổi thơ tôi. Thăm lại ngôi trường xưa với hình ảnh của một con bé với mái tóc bum bê cứng như rễ tre chôm chia, đứng nép ở một cái cột trong sân trường rộng vào những ngày cuối tuần, nhìn thềm thuồng các bậc cha mẹ tập nập ra vào, đưa đón con em họ trở về nhà. Con bé biết chắc rằng, sẽ chẳng có người nào đón đưa nó cả, nhưng vẫn đứng đấy hàng giờ, hoài vọng, thềm thuồng nhìn những niềm vui của người khác và khao khát biến những niềm vui ấy trở thành niềm vui của chính mình. (Chú ạ, giá phải như lúc ấy, con bé tóc rễ tre biết được cái hạnh "*tùy hỷ*" trong nhà Phật thì hay biết mấy. *Niềm vui của người chính là niềm vui của chính mình vậy!*)

Một ngày nào đó...

Tôi sẽ đi lại trên những con đường xưa như trái đất. Nơi một phần tuổi thơ tôi đã lớn lên tại đó. Tôi sẽ đi thăm lại ngôi trường Thánh Mẫu, chắc hẳn những bà sơ dạy tôi học năm xưa đã già. Ông cha giám thị (rất dữ, chuyên đánh học trò hư bằng roi mây) cũng đã... hết dữ. Có thể các vị đó đang ngồi trên một chiếc ghế đong đưa và nhớ lại thời xa xưa, trong đó có tôi, một con bé nhát nhúa, dễ khóc và không bao giờ dám làm phiền ai.

Một ngày nào đó...

Tôi sẽ đi lại những con đường có hàng me xanh ngắt, với áo trắng, sân trường, với má hồng, môi đỏ và cả một ước vọng hướng về tương lai. Nhớ đến những bước e thẹn, ngập ngừng với những dấu chân chậm bước theo sau. Chỉ theo thôi mà hai bên chẳng nói với nhau lời nào, một việc làm rất nhàm chán và mất rất nhiều thời giờ. Tôi ngừng thì "người ta" cũng ngừng. Bước chậm, bước nhanh thì lúc nào cũng có một khoảng cách ngắn. Chỉ có thế! Nhưng cũng làm tôi thật hồi hộp và mất ngủ bao đêm...

Và hiển nhiên. Một ngày nào đó...

Tôi sẽ đi thăm một ngôi chùa rất xa lạ mà tôi hoàn toàn chưa có ý niệm gì trong đầu. Nhưng dẫu vậy, hình như trong tôi cũng đã rất thân quen. Tôi sẽ đi thăm chú, một vị tăng sinh ưa "nói nhỏ" với tôi một vài điều mà tôi thực chẳng thấy có gì cần phải nói nhỏ. Tôi sẽ phì cười về thái độ nghiêm cung của chú. Chú sẽ ngạc nhiên về "tuổi già" của tôi. Một người đã sống cả hàng vạn vạn kiếp, qua cả hàng vạn vạn thân, đang cười hồn nhiên trước mặt....

Rồi, một ngày nào đó...

Tôi sẽ trở về nhà... Nơi mà thưở nguyên sơ tôi đã từ đó mà

ra. Nơi không có những thống khổ, bon chen, âu lo và đổ kỵ. Nơi chỉ có thuần lạc với những đoá sen tinh khôi mà cây cỏ cũng phát ra được những pháp âm. Tôi sẽ sinh trở lại trong đoá sen ấy. Sẽ gặp lại vị cha già đầy từ ái với đôi tay mở rộng, vươn ra đón lấy mình...

Ồ...

Ồ....

Thật tuyệt diệu phải không chú?

Hiển nhiên, chúng ta sẽ gặp nhau cùng với những bạn đồng môn khác...

Này chú...

Có phải tôi lại đang lạc vào vùng hoang tưởng trong tâm thức?

Phải không nhỉ? Đó có thực là "vùng hoang tưởng" như tôi vừa nói hay đó chính là "đời sống thật" mà tôi vừa tình cờ làm một chuyến hành trình trở về? Tôi ngờ rằng, đời sống hiện tại của mình với những buồn, vui, ăn, uống, ngủ nghỉ, giận, ghét, yêu thương, v.v... mới chính là một "cơn hoang tưởng" sâu thẳm mà tôi đang bị chìm sâu trong ấy.

Mộng hay Thực?

Thế gian này thật có lắm điều không thể trả lời... ■

DIỆU NGỌC



C Á O L Ỗ I

Vì số trang có hạn, nên bài: *Chùa Từ Đàm-nơi xuất phát các phong trào và tổ chức Phật giáo tại miền Trung, Luận lý học Phật giáo* cũng như một số bài viết khác của quý cộng tác viên đã gửi đến Nội san Hoàng Pháp trong thời gian gần đây, xin dành lại kỳ sau.

Kính mong tác giả và quý độc giả hoan hỷ.

Kính chúc quý vị vô lượng an lành.

Trân trọng,

Ban Biên tập

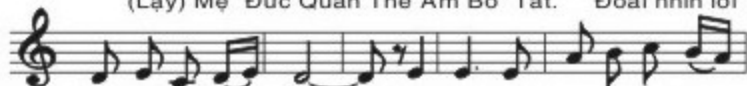
Mẹ Hiền Quan Âm

Thành kính

Nhạc và lời: **Trần Nhật Thành**



Lạy Mẹ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Xin Mẹ Từ
(Lạy) Mẹ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Đoái nhìn lời



Bi cứu độ chúng con. Đêm nay ngoài kia mưa gió bão
con khẩn cầu thiết tha. Tình mẹ nguồn vui cao quý vô



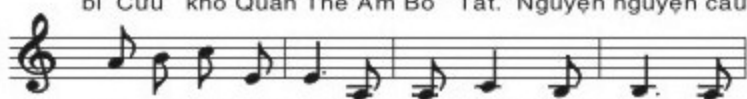
bùng. Thế gian quần quai đau khổ điêu linh. Lạy...
vàn. Cúi xin lạy...



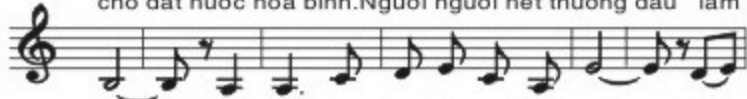
Mẹ chứng cho lời con. Nguyên nguyên Nam mô Đại từ Đại



bi Cứu khổ Quan Thế Âm Bồ Tát. Nguyên nguyên cầu



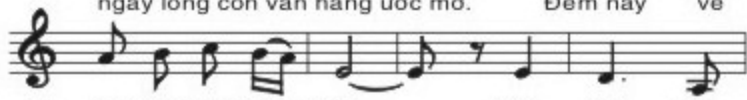
cho đất nước hòa bình. Người người hết thương đau lấm



than. Lạy Mẹ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Tháng



ngày lòng con vẫn hằng ước mơ. Đêm nay về



dây dưới bóng Mẹ hiền. Cúi xin lạy



Mẹ xót thương đời con.

Tâm biểu lộ ra bằng lời nói.
Lời nói biểu lộ ra bằng hành động.
Hành động biến thành thói quen.
Thói quen trở nên tánh tình.
Thế cho nên,
ta hãy quán sát tâm ý của mình cho cẩn thận,
hãy để cho nó phát xuất từ một tình thương
vì lợi lạc của cả muôn loài.

- Lời Phật dạy

